PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 23



Chúc mừng năm mới 2018

PHẬT HỌC XÁ LỢI

Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

TỲ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

TỪ QUANG

Tập 23

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG



Chúc mừng năm mới

Chùa Xá Lợi
khánh thành tượng đài Quan Âm
mừng xuân Mậu Tuất 2018

TỪ QUANG

Tập 23 - Tháng 01 năm 2018 (PL.2561)

MỤC LỤC

Từ Quang (thơ)	:	Vui đạo mừng xuân	*trang 6*
Chánh Trí	:	Hai phương pháp	7
Lời người xưa	:	Trần Nhân Tông	12
Đỗ Hồng Ngọc	:	Già mà… sướng	14
Nguyễn Khoa Điềm (thơ)	:	Lên núi thăm chùa	19
Khánh Vân	:	Câu đối	20
Thích Đồng Bổn	:	12 vị Phật độ mạng	21
Trần Quê Hương (thơ)	:	Tìm lại trâu xưa	23
Dương Hoàng Lộc	:	Tục chưng mai ngày Tết ở Nam Bộ	25
Chiêu Đề Tăng (thơ)	:	Xuân gửi lời thăm, Ý xuân	31
Vu Gia	:	Ngẫm và nghĩ chuyện ăn chay	33
Hương Liên (thơ)	:	Xuân về	40
Trần Đình Sơn	:	Vườn thiền thơm mãi hương công đức	41
Đoàn Tấn Thuận	:	Niềm vui nghe pháp	46
Minh Ngọc	:	Có một bài kinh không bao giờ quên	47
Hoằng An	:	Câu đối Tết	51
Nguyên Âm (thơ)	:	Chúc	52
Nguyên Cẩn	:	Nhìn mùa xuân bằng đôi mắt trẻ thơ	53
Trần Tam Nguyên (thơ)	:	Mừng xuân nhớ bạn, Kỷ niệm	60
Thích Thiên Đạo	:	Thả mồi bắt bóng	62
Diệu Anh (thơ)	:	Nghịch lý, Vô thường	65
Viên Thắng	:	Buồn xuân riêng để cho người...	67
Chúc Trọng	:	Mùa xuân và hoa sen	71
Nguyễn Đại Đồng	:	Những thiền sư sinh năm Tuất	75
Nguyễn Hải Bình	:	Lần bước vào Thiền	83
Hoàng Hạ Miên (thơ)	:	Hoa vô ưu nở	89
Huỳnh Văn Ưu	:	Đi lễ chùa dịp Tết - nét văn hóa tâm linh người Việt	90
Nguyễn Đức Tiếu	:	Điểm tâm	96
Nguyễn Hải Hoành	:	Dọn sạch các sai lầm của thuyết "chữ Hán ưu việt"	99
Đặng Trung Công	:	Ngày Tết ăn chay	107
Nguyễn Hoàng Duy	:	Ngày xuân đi chùa lễ Phật	110

Huỳnh Như Phương	:	Tiếng chuông trong thành phố	113
Tạ Văn Trường	:	Xuân mới, nhìn lại một số tư liệu về lịch sử Phật giáo Việt Nam	117
Vân Hà (thơ)	:	Lục độ, Bát chánh đạo	122
Tuệ Lạc - Nguyễn Điều	:	Quả lành có 5 giác quan kỳ diệu (tt) - Bài 4	124
Phạm Quang Trung (thơ)	:	Lắng nghe, Đón xuân nơi xứ Phù Tang	131
Nguyễn Bá Hoàn	:	Thiền và cai nghiện ma túy (tt)	133
Thích Nữ Nhuận Bình	:	Sống tử tế	138
Minh Thạnh	:	Bàn thờ Phật lớn trong chùa hay tượng đài?	139
Thơ: Nguyên Chương Nhạc: Hằng Vang	:	Xuân Thiền huyền âm	150
Đặng Hùng Anh	:	Kinh Bách Dụ (tt)	151
Hữu Chí	:	Tổ đình Linh Sơn với di tích khảo cổ Rạch Núi ở Cần Giuộc - Long An	153
Phan Thị Bích Trầm	:	Những mẩu chuyện Phật giáo về loài chó được đầu thai làm người	159
Lê Hải Đăng	:	Cổ ca miền núi	165
Tuệ Quán	:	Mùa xuân Miên viễn	171
Vũ Đình Lâm	:	Rằm tháng Giêng MAGHAPUJA - Ngày Tăng bảo SANGHA	178
Nguyễn Văn Thức (thơ)	:	Và cũng chính cuộc đời	188
Hàng Châu	:	Ngày xưa còn nhớ?	189
Tuệ Ân	:	Sao chiếu mạng tuổi Chào Mào	194
Hạnh Phương (thơ)	:	Mắt nhìn vào trong	206
Cao Thăng Bình	:	Phật pháp giữa đời thường (tt): Bốn sự thật kỳ diệu	207
Phạm Quốc Trung	:	Những mẩu chuyện Phật giáo dành cho thiếu nhi (tt)	209
Lê Sơn Phương Ngọc	:	Di Lặc lục bộ kinh	211
Trí Bá	:	Thông tin	215
Từ Quang	:	Danh sách độc giả ủng hộ Từ Quang - Tập 23	218

Vui đạo mừng xuân

Cảnh trí gieo bao ý cát tường,
Đây chùa Xá Lợi nét thanh lương.
Tháp cao, thức tỉnh chuông ngân tiếng,
Điện báu, tín thành khách niệm hương.
Phật học bảng đề tên nhắm đích,
Từ Quang báo lập đuốc soi đường.
Lời xưa châu ngọc nghe tuyên giảng,
Tâm ngát trầm như trí điểm hường.

Trích Tạp chí Từ Quang số 239
Tháng 1 năm 1973 (PL 2516)



HAI PHƯƠNG PHÁP

CHÁNH TRÍ

NHO, THÍCH trên nguyên tắc đều đồng ý nhau về chỗ muốn trở nên bậc Thánh hiền cần phải trừng tâm diệt dục, nhưng phương pháp của đôi bên xét thấy không giống nhau, chỉ vì chủ trương của đôi bên về nguồn gốc của muôn dục khác nhau.

Theo Đào Trinh Nhất trong quyển *Dương Vương Minh,* Tống Nho chia có hai hạng lòng dục: Một là cái dục bên ngoài cám dỗ, hai là cái dục ở trong mình nổi lên. Với dục ngoại dụ, lấy phép sửa mình mà trị. Với dục trong tâm, có điều lành, có điều không lành, nếu mình muốn nó lành thì được lành, đến thế là lòng dục phải đạo; trái lại, hiếu danh tham lợi là lòng dục trái đạo, chúng ta phải dùng công phu đo đắn suy xét làm phương thuốc chữa.

Mới bước vào câu chuyện là thấy cách phân chia lòng dục như vừa kể, hình như không đúng lắm với sự thật. Cái dục bên ngoài cám dỗ là như thế nào? Thấy sắc động lòng, đó là lời nói ở cửa miệng nhiều người. Thế là đổ tội cho sắc, cho sắc là cái cơ làm phát động lòng muốn (dục). Đạo Phật không chủ trương như vậy mà quả quyết rằng tất cả đều do lòng ta, do tâm mà ra. Cái động ở tâm mới là nguyên nhân chính, còn sắc thấy

trước mắt, chỉ là cái trợ duyên, giúp cho cái nhân kia đâm chồi nảy lộc. Có thể ví cái tâm tham sắc như một ngọn đèn trong lồng, còn sắc thấy ở ngoài như bó rơm. Có ngọn đèn mà không có rơm thì lửa của ngọn đèn lồng không có phương pháp cháy lan ra ngoài được. Đã đành trách nhiệm của rơm trong vụ cháy này chỉ là trách nhiệm nhẹ, trách nhiệm của một tòng phạm, còn chính thủ phạm là ngọn đèn kia. Thật thế, có rơm mà không lửa thì rơm làm gì cháy. Đã cần phân trách nhiệm của đôi đàng một cách minh chánh như vậy rồi, chúng ta không thể bảo có "cái dục bên ngoài cám dỗ" được. Đưa bó rơm vào tận phía trong của một cái lồng không đèn, thì rơm kia lẽ cố nhiên phải còn nguyên vẹn, có cháy là tại trong lồng có ngọn đèn.

Bởi cớ, Phật giáo dạy phải diệt ngọn đèn tham dục trong lòng ta. Đèn đã diệt được rồi, thì ngoại cảnh không còn ảnh hưởng gì đến ta nữa. Cái nhân chính đã dứt, ngoại duyên sẽ tiêu mà hành động, tức là nghiệp cũng không có. Vậy thì chỉ có một cái dục, chứ không phải hai cái. Cái dục ấy là "cái dục trong tâm mình nổi lên", như Tống Nho nói trong phần sau của câu sách đã dẫn chứng ở đầu bài này.



Để trừ cái nợ duyên ngoại cảnh, Tống Nho có pháp sửa mình, nhà Phật có phép giữ giới, đồng nhau. Nhưng giới luật chỉ là một phương tiện "phòng phi chỉ ác". Phòng phi là sự sái quấy hay tiếng người

chê bai, như trường hợp cấm người tu sĩ tiếp chuyện một mình với đàn bà, hay nhận một vật gì do người đàn bà trao tận tay… Chỉ ác là dứt ác, thí như ăn chay để dứt cái ác sát hại sinh mạng của cầm thú. Phòng phi chỉ ác của nhà Phật hay phép sửa mình của Tống Nho chưa phải là phương thuốc trị dứt tham dục.

Có câu chuyện sau đây chứng tỏ điểm này. Một nhà sư trẻ tuổi, trên bước đường hành hóa, phải sang một con sông, nhờ thuyền của một cô lái đò cũng trẻ tuổi. Đò đến bến, nhà sư móc đãy trả tiền, như các khách độ giang khác. Cô lái đò đòi hai tiền. Nhà sư hỏi tại sao, cô lái bảo: "Một tiền qua đò, một tiền vì sư đã liếc tôi". Chuyến về, nhà sư tự hối, không ngó cô lái nữa. Thế mà khi đến bờ bên kia, cô lái vẫn đòi hai tiền. Sư hơi cáu, nhưng cô bảo: "Ông không ngó tôi, nhưng ông còn thấy tôi trong tâm ông"...

Câu chuyện có thật không, nghĩ đó không phải là điều quan trọng. Cái hay ở đây là chỉ cho chúng ta thấy rằng không ngó mới là việc giữ giới bề ngoài, và không ngó chưa chắc là không thấy trong tâm, mà hễ thấy là phạm tội lỗi rồi. Tội lỗi bắt nguồn từ trong lòng ta. Có khi ta không ngó, không nghe, không hỏi, không nếm, không rờ, nhưng nghiệp quấy đã gây, bởi vì trong lòng ta đã khởi những ý niệm, những tư tưởng bất chánh. Vì vậy, phép sửa mình hay việc giữ giới chỉ là một bức rào mà chúng ta cần phải tự dựng lên để giữ mình đừng sa vào hố sâu tội lỗi, nhưng đừng tưởng có rào ấy là đủ. Có rào mà lòng ta vẫn như chảo dầu sôi, sùng sục thúc đẩy, thì rào có cao thế mấy, chúng ta cũng nhảy ngang. Phương thuốc trị dục hay nhất là phương trị ngay tận gốc, tức là ngay nơi tâm.

Về phương trị tâm, Tống Nho lại vớ vẩn như thế này: "Với dục trong tâm, có điều lành, có điều không lành, nếu mình muốn nó lành thì được lành, đến thế là lòng dục phải đạo; trái lại, hiếu danh tham lợi là lòng dục trái

đạo, chúng ta phải dùng công phu đo đắn suy xét làm phương thuốc chữa".

Bảo trong tâm có những cái dục lành, có những cái dục không lành, đành. Nhưng làm thế nào để phân biệt những cái ham muốn thiện với những ham muốn bất thiện? Tống Nho sơ lược cho biết: hiếu danh tham lợi là lòng dục trái đạo. Rất đúng! Nhưng bao giờ người hiếu danh tham lợi lại biết mình hiếu danh tham lợi? Tống Nho quả quyết nếu áp dụng phương pháp tĩnh lự, ngồi yên, lắng lòng suy xét sẽ biết. Đúng nữa! Nhưng nên đề phòng, nếu lấy cớ là suy xét mà thật ra là suy luận, thì không còn gì nguy hiểm hơn.

Suy luận là dựa theo những lý lẽ tự mình nhận là đúng đắn để xem xét mọi việc. Cái xem xét này là đúng đắn để xem xét mọi việc. Cái xem xét này có đúng là khi nào những lý lẽ kia cũng đúng. Nếu gặp những lý lẽ vụn vặt, những lý lẽ của người bị thành kiến, tập quán làm mù, thì tự suy luận dễ làm lầm đường lạc lối. Cái nguy ở chỗ họ lầm mà không bao giờ họ chịu là lầm. Vì sao? Vì họ bảo là họ đã suy nghĩ chín chắn rồi.

Phật giáo cũng nhận phải có tĩnh lự mới thấy sự thật, mới thấy chân lý. Tĩnh lự của Nho gia là phép chỉ quán của nhà Phật, trên nguyên tắc là vậy. Nhưng trong thực hành có chỗ sai khác.

Chỉ là dừng các loạn tưởng và đặt tất cả sức tư tưởng vào một việc, vào một vấn đề cứu xét cho tường tận, chẳng khác dùng cái kiếng chiếu đại (loupe) tập trung ánh sáng mặt trời vào một vòng nhỏ; ánh sáng tập trung ấy sẽ có năng lực đốt cháy mảnh giấy để dưới kiếng. Tập trung được như thế, tư tưởng sẽ có năng lực đốt cháy bao nhiêu đám mây mờ vô minh che lấp chân tâm, thực tánh của chúng ta.

Quán là xem xét. Cái xem xét này có đúng hay không



là do cái "Chỉ" vừa nói có được thực hành toàn vẹn hay không. Vậy thì cái việc dừng các loạn tưởng, dừng nghĩ vơ nghĩ vẩn, là một điều kiện quan trọng, nhờ đó mà chúng ta sẽ được sáng suốt một phần nào về cái giả dối của thế sự, thế tình, nhiên hậu mới cởi mở được những xiềng xích bấy lâu buộc chặt chúng ta vào danh với lợi, để đứng dang ra dòm ngó lại việc đời mà đánh giá mọi sự vật cho đúng. Cứ sống mãi trong thành kiến sai lầm, như cho có giàu có tước mới sang, thịt cá, nem chả mới ngon… thì làm gì thấy cái nghĩa thật của chữ sang, chữ ngon?

Nhà Nho biết dạy người tĩnh lự, tức là chỉ quán, nhưng trước khi cho ngồi tĩnh lự, chưa dạy được người thấy rõ việc đời, nghĩa là tập cho có chánh kiến. Như vậy thì cái tĩnh lự dễ thành một lối suy luận, nếu không mơ hồ thì cũng nguy hại vì làm tăng lòng tin tưởng ở những lý lẽ trái với sự thật.

Đến đây, chúng ta thấy rõ, trên nguyên tắc, Nho Thích có chỗ tương đồng về lửa dục, về phương pháp dập lửa, thì bên cạn bên sâu, nếu không thận trọng, dễ lầm suy luận với quán sát.

Trích Tạp chí Từ Quang số 75 & 76
Tháng 4 và 5 năm 1958

Lời người xưa *(Sưu tầm)*

Trần Nhân Tông

Kệ về lẽ vô thường

Nắng tắt, hết ngày lại đến đêm.
Đã tối, đường đời càng tối thêm.
Nhà mình đèn có mà không thắp,
Lại nhờ ánh sáng của nhà bên.
Sau núi mặt trời chưa kịp lặn.
Bên hồ trăng sáng đã nhô lên.
Sống chết luân hoàn, đời đã vậy,
Sao không niệm Phật, sớm quy thiền?

Đêm mưa bão

Bỗng trời nổi gió, bụi tung bay.
Ông chài say tít, mặc thuyền xoay.
Một dãy núi đồi vang tiếng sấm.
Chân trời bốn phía mịt mù mây.
Sầm sập mưa rơi như thác đổ.
Thi nhau ánh chớp xé đêm dày.
Bất chợt bão tan, trời lại tạnh.
Trăng sáng ngoài thềm - canh mấy đây?



Kệ về lẽ vô thường

Sáng dậy, mặt trời mọc phía Đông.
Lát sau đã thấy đứng trên không.
Mà người như thể đang mê ngủ,
Chẳng hay vạn vật vẫn xoay vòng.

Về bệnh tật

Hoa nở rồi tàn, hoa lại nở.
Sự đời suy thịnh, có mà không.
Sao chẳng tĩnh tâm ngồi suy nghĩ,
Tự mình gây khổ, cứ long đong?
Âm dương, tội đức cứ xoay vần.
Bể đời vì thế lắm gian truân.
Nhưng đã có thân thì có bệnh.
Bằng không có bệnh, ắt không thân.
Thuốc quý trường sinh không thể có.
Chẳng gì níu giữ tuổi thanh xuân.
Cái chính - tu thân, xa quỷ dữ,
Hàng ngày tâm niệm hướng thiên chân.

Kiếp người

Kiếp người - bọt sóng biển mênh mông.
Sống chết tại thiên, chớ bận lòng.
Nắng đẹp bình minh, chiều sạm tối.
Mùa xuân lá mọc, héo mùa đông.
Lã Vọng, Phan Lang đều chết cả.
Thiên nhiên vận vật cứ xoay vòng.
Kiếp đời đã vậy, đừng than vãn.
Về Tây nắng ngả, nước về Đông.



GIÀ MÀ... SƯỚNG!

ĐỖ HỒNG NGỌC

Một cụ già trên trăm tuổi được nhà báo phỏng vấn bí quyết sống lâu, cụ cười: Có gì đâu, sáng nào tôi cũng tự hỏi hôm nay mình nên ở Thiên đàng hay ở Địa ngục đây, rồi ngần ngừ một lúc, tôi chọn Thiên đàng!

Chất lượng cuộc sống (Quality of life) được định nghĩa là "*những cảm nhận của cá nhân về cuộc sống của họ trong bối cảnh văn hóa và các hệ thống giá trị mà họ đang sống, liên quan đến các mục đích, nguyện vọng, tiêu chuẩn và các mối quan tâm của họ*". (WHO, Tổ chức Sức khỏe Thế giới).

Có một bảng chỉ số giúp đo đạc *Chất lượng cuộc sống* gồm các yếu tố như về thể chất, tâm lý, tính độc lập, quan hệ xã hội và môi trường sống để mỗi người tự đánh giá và tự điều chỉnh, thích nghi. Đây là một số câu hỏi trong hàng trăm câu hỏi của bảng Đánh giá chất lượng cuộc sống:

Trong 2 tuần qua, bạn đánh giá chất lượng cuộc sống của bạn ở mức độ nào? Rất xấu? Xấu? Không tốt không xấu? Tốt? Rất tốt? Trong hai tuần qua, bạn có hài lòng về sức khỏe của bạn không? Ở mức độ nào? Bạn có cảm thấy vui sống, thấy cuộc sống là có ý nghĩa? Bạn có chấp nhận ngoại hình của bạn hiện nay không? Bạn có đủ tiền để đáp ứng nhu cầu hằng ngày không? Bạn có được vui chơi giải trí không? Bạn có đi lại dễ dàng thoải mái không? Bạn có hài lòng về giấc ngủ của mình không? Bạn có hài lòng về mối quan hệ cá nhân của bạn với người chung quanh? Bạn có hài lòng về những điều kiện sống hiện nay? Bạn có thường cảm thấy chán nản, tuyệt vọng, lo âu, trầm cảm...?

Thỉnh thoảng, ta cũng nên tự hỏi mình những câu như thế, đừng để kêu lên: "*...nhìn lại mình đời đã xanh rêu*" (Trịnh Công Sơn).

"Sức khỏe là một tình trạng hoàn toàn sảng khoái (well-being) về thể chất, tâm thần và xã hội, chớ không phải chỉ là không có bệnh hay tật" (WHO). Đó là định nghĩa chung về sức khỏe. Riêng với người già thì định nghĩa có khác đi một chút: *Sức khỏe của người già chủ yếu là phát triển và duy trì được sự sảng khoái và hoạt động chức năng về tâm thần, xã hội và thể chất của họ.* Sự khác biệt ở đây là đã đưa yếu tố "tâm thần" lên hàng đầu. Bởi ở tuổi già, thể chất đã rệu rã, mọi thứ dần quá "date", nên chất lượng cuộc sống chủ yếu nằm ở "tâm thần"!

Nghiên cứu cho thấy tuổi già thường có được hạnh phúc khi:

- Biết từ bi với mình,
- Chấp nhận mình,
- Hiểu luật vô thường của cuộc sống;
- Có ký ức tốt về tuổi thơ và tuổi thanh xuân;

- Được tự tại sắp xếp cuộc sống theo ý riêng, không bị áp đặt;
- Duy trì tốt các mối quan hệ gia đình, bè bạn…
- Sức khỏe thể chất tương đối tốt,
- Tài chánh được tự chủ.
- Gần gũi với thiên nhiên.
- Giữ ngọn lửa nhiệt tình, niềm an lạc, thanh thản trong tâm hồn.

Biết vậy, nhưng trên thực tế, già thì khó mà sướng. Ta có cái khuynh hướng dễ thấy khổ hơn. Khổ dễ nhận ra còn sướng thì khó biết! Một người luôn thấy mình… sướng thì không khéo người ta nghi ngờ hắn có vấn đề… tâm thần! Nói chung, người già có ba nỗi khổ thường gặp nhất, nếu giải quyết được sẽ giúp họ sống "trăm năm hạnh phúc":

*** Một là thiếu bạn!**

Nhìn qua nhìn lại, bạn cũ rơi rụng dần… Thiếu bạn, dễ hụt hẫng, cô đơn và dĩ nhiên… cô độc. Quay quắt, căng thẳng. Lúc nào cũng đang như:

"*Gặm một khối căm hờn trong cũi sắt*
Ta nằm dài nghe ngày tháng dần qua…!".

Người già chỉ sảng khoái khi được rôm rả với ai đó, nhất là những ai "cùng một lứa bên trời lận đận"… Gặp được bạn tâm giao thì quả là một liều thuốc bổ mà không bác sĩ nào có thể biên toa cho họ mua được!

Ngày trước, Uy Viễn tướng công mà còn phải than:

Tao ở nhà tao tao nhớ mi
Nhớ mi nên phải bước chân đi
Không đi mi bảo rằng không đến
Đến thì mi hỏi đến làm chi
Làm chi tao có làm chi được
Làm được tao làm đã lắm khi…

(Nguyễn Công Trứ)

Gặp gỡ, trao đổi, dòm ngó, khen ngợi hoặc… chê bai lẫn nhau đều có lợi cho sức khỏe! Có dịp tương tác, có dịp cãi nhau là sướng rồi. Các tế bào não sẽ được kích thích, được hoạt hóa, sẽ tiết ra nhiều kích thích tố. Tuyến thượng thận sẽ hăng lên, làm việc năng nổ, tạo ra cortisol và epinephrine làm cho máu huyết lưu thông, hơi thở trở nên sảng khoái, rồi tuyến sinh dục tạo ra DHEA (dehydroepiandrosterone), một kích thích tố làm cho người ta trẻ lại!

*** Hai là thiếu… ăn!**

Thực vậy. Ăn không phải là tọng, là nuốt, là xực, là ngấu nghiến… cho nhiều thức ăn! Ăn không phải là nhồi nhét cho đầy bao tử! Trong cuộc sống hằng ngày có nhiều thứ nuốt không trôi lắm! Chẳng hạn ăn trong nỗi sợ hãi, lo âu, bực tức; ăn trong nỗi chờ đợi, giận hờn… thì nuốt sao trôi?



Người già thiếu ăn, thiếu năng lượng phần lớn là do sợ bệnh, kiêng khem quá đáng. Bác sĩ lại hay hù, làm cho sợ thêm! Nói chung, chuyện ăn uống nên nghe theo mệnh lệnh của… bao tử.

"Listen to your body". Hãy lắng nghe sự mách bảo của cơ thể mình! Cơ thể nói… thèm ăn cái gì thì nó đang cần cái đó, thiếu cái đó! Nhưng nhớ ăn là chuyện của văn hóa! Chuyện của ngàn năm, đâu phải một ngày một buổi. Món ăn gắn với kỷ niệm, gắn với thói quen, gắn với mùi vị từ thuở còn thơ! Người già có thể thích những món ăn… kỳ cục, không sao. Đừng ép! Miễn đủ bốn nhóm: bột, đạm, dầu, rau trái… Cách ăn cũng vậy. Men tiêu hóa được tiết ra từ tâm hồn chớ không chỉ từ bao tử.

*** Ba là thiếu vận động!**

Già thì hai chân trở nên nặng nề, như mọc dài ra, biểu không chịu nghe lời ta nữa! Các khớp cứng lại, sưng lên, xương thì mỏng ra, giòn, dễ vỡ, dễ gãy…!

Bác sĩ thường khuyên vận động mà không hướng dẫn kỹ dễ làm các cụ ráng quá sức chịu đựng, lâm bệnh thêm. Phải làm sao cho nhẹ nhàng mà hiệu quả, phù hợp với tuổi tác, với sức khỏe. Phải từ từ và đều đều. Ngày xưa, người ta săn bắn, hái lượm, đánh cá, làm ruộng, làm rẫy… Bây giờ chỉ ngồi quanh quẩn trước tivi!

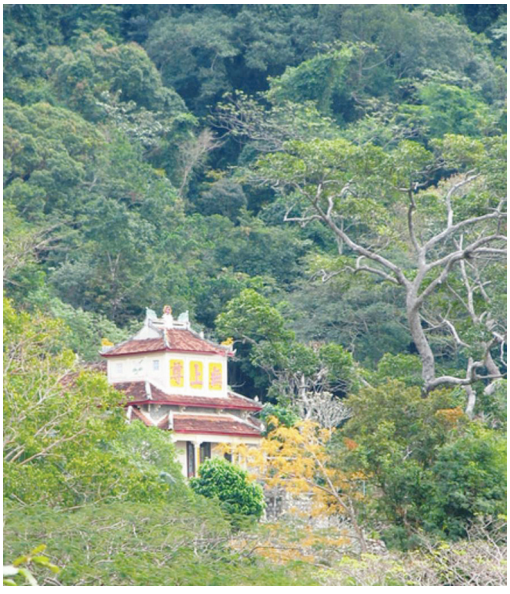
Nguyên tắc chung là kết hợp hơi thở với vận động. Chậm rãi, nhịp nhàng. Lạy Phật cũng phải đúng… kỹ thuật để khỏi đau lưng, vẹo cột sống. Đúng kỹ thuật là giữ tư thế và kết hợp với hơi thở. Đó cũng chính là thiền, là yoga, dưỡng sinh…! Vận động thể lực đúng cách thì già sẽ chậm lại. Giảm trầm cảm, buồn lo. Phấn chấn, tự tin. Dễ ăn, dễ ngủ…

Tóm lại, giải quyết đượcc "ba cái lăng nhăng" đó thì có thể già mà… sướng vậy!

Lên núi thăm chùa

NGUYỄN KHOA ĐIỀM

Lên chùa ngồi nhặt cỏ may
Đường xa gối mỏi, thõng tay giang hồ.
Bỗng dưng ran một tiếng: "Vô"
Thì ra bia bọt còn chờ dưới khe.



CÂU ĐỐI
NHÂN TƯỢNG ĐÀI QUAN ÂM (CHÙA XÁ LỢI) KHÁNH THÀNH XUÂN MẬU TUẤT



Xuất Nam Hải, ngự mây lành,
kim thân phổ hiện,
phát đại từ bi cứu khổ nạn;

Nghiêng tịnh bình, vẩy dương liễu,
cam lồ thơm ngát,
rải con mưa pháp nhuộm càn khôn.

KHÁNH VÂN

12 vị Phật độ mạng

THÍCH ĐỒNG BỔN

Mỗi một con giáp sẽ có một vị Phật độ mệnh riêng, phù hộ độ trì, mang lại bình an, sức khỏe cho mỗi người.

Tuổi Tý: *Vị Phật hộ mệnh là Quan Âm nghìn tay nghìn mắt,* một trong tứ đại Bồ tát trong tín ngưỡng dân gian. Quan Âm Bồ tát là người trợ giúp bên trái của đức Phật A Di Đà, cùng với đức Phật A Di Đà, Đại Thế Chí Bồ tát (người trợ giúp bên phải của đức Phật Di Đà) hợp thành "Tây phương tam thánh". Nghìn tay của Quan Âm biểu tượng phù trợ chúng sinh, nghìn mắt của Quan Âm giúp nhìn khắp thế gian, cứu giúp chúng sinh.

Tuổi Sửu và tuổi Dần: *Hư Không Tạng Bồ tát* danh hiệu AKASAGARBHA chính là vị Phật hộ mệnh của các bạn. Ngài còn có mật hiệu là Khố Tạng Kim Cương, biểu tượng cho sự giàu có. Hư Không Tạng Bồ tát là Tam thế chư Phật đệ nhất phụ thần, công đức bao la phủ kín hư không, trí tuệ vô biên, lòng kiên trì và sức chịu khổ như kim cương.

Tuổi Thìn và tuổi Tỵ: *Phổ Hiền Bồ tát* danh hiệu là Samantabhadra chính là vị Phật bản mệnh cho hai tuổi này. Ngài có năng lực siêu phàm, thân phân tại thập phương. Ngài cùng với Thích Ca Mâu Ni, Văn Thù Bồ tát hợp thành "Hoa Nghiêm tam thánh". Phổ Hiền Bồ tát cưỡi voi trắng sáu ngà, tượng trưng cho trí huệ, vượt chướng ngại. Ngài hành nguyện vô cùng, công đức vô tận, tình thương vô biên, thân thân khắp các chùa, tùy duyên giáo hóa chúng sinh.

Tuổi Mão: Vị Phật hộ mệnh cho bạn là *Văn Thù Bồ tát,* danh hiệu Manjusri. Toàn thân ngài màu tím ánh vàng kim, hình hài như đồng tử. Tay phải cầm kim cương

bảo kiếm biểu tượng cho sự sắc bén của trí năng, có thể trảm quần ma loạn vũ, chém đứt mọi buồn phiền. Tay trái cầm cành sen xanh tượng trưng cho trí tuệ tối cao, thân cưỡi sư tử, biểu tượng trí huệ phá đêm tối của Vô minh nên còn được xưng là "Đại trí".

Tuổi Ngọ: *Đại Thế Chí Bồ tát* chính là vị Phật hộ mệnh của bạn. Ngài chính là vị Phật trợ giúp bên phải Đức Phật A Di Đà. Ngài thường dùng ánh sáng trí tuệ chiếu khắp muôn loài, khiến chúng sinh mười phương thế giới thoát khỏi khổ đau, họa huyết quang kiếp nạn binh đao. Ngài có năng lượng vô thượng, uy thế tự tại, vì thế Đại Thế Chí Bồ tát đi đến đâu thiên địa chấn động, bảo vệ chúng sinh, trừ tai ách ma quỷ.

Tuổi Dậu: *Bất Động Tôn Bồ tát,* danh hiệu Acalanatha là vị Phật hộ mệnh của bạn. Ngài còn được gọi là Bất Động Minh Vương. "Bất động" chỉ lòng từ bi kiên cố không giao động. Bất Động Minh Vương là vị đứng đầu trong Phật giáo Mật tông bát đại minh vương. Cho dù gặp bất cứ khó khăn gì cũng đều có thể quét sạch mọi trở ngại. Vẻ ngoài phẫn nộ khiến đám ma quỷ dám dọa dẫm chúng sinh phải sợ hãi chạy xa.

Tuổi Mùi và tuổi Thân: Vị Phật hộ mệnh của hai tuổi này chính là *Đại Nhật Như Lai.* Đây chính là pháp thân của Phật Thích Ca. Ngài là biểu hiện của ánh sáng Trí Tuệ, có nghĩa là soi sáng cùng khắp muôn nơi, diệt trừ mọi chỗ u ám, bóng tối của vô minh. Khác với mặt trời, trí sáng của Phật chiếu khắp mọi nơi, chẳng kể trong ngoài, không phân phương hướng, khu vực và ngày đêm.

Tuổi Tuất và Tuổi Hợi được *Phật A Di Đà* hộ mệnh. A Di Đà Phật danh hiệu là Amitayusa. Đây là tên của một vị Phật được tôn thờ nhiều nhất trong Đại thừa tượng trưng cho Từ bi và Trí tuệ. Ngài cũng chính là giáo chủ của giới Tây phương cực lạc.

Tìm lại trâu xưa

TRẦN QUÊ HƯƠNG

TA ngao du cõi luân hồi
VỀ trong sương khói chơi vơi phong trần
TÌM đâu hình bóng chân nhân
LẠI nghe âm vọng chuông ngân phù trầm
CHÍNH là hư ảo ngàn năm
MÌNH ơi! Mình lại xa xăm mất rồi!

MỘT hai, ba, bốn phương trời
CHÍN mười, muôn nẻo rối bời mù khơi!
BỐN ba hai một im lời…
CHÍN tám, bảy, sáu đùa chơi dặm ngàn
KỶ đời góp nhặt thiền quang
SỬU Dần, Thìn, Tỵ… đa mang bể sầu
TRÂU xám, đen, trắng, vàng, nâu…
HIỀN lương chuyển kiếp nối cầu thượng thanh.

LẦN lần an trụ vô sanh
LÊN thuyền Bát nhã du hành mười phương
SÁU Ba la mật cát tường
CHÍN phẩm tịnh trú chơn thường thậm thâm
TÁM Chánh đạo tỏa hương trầm
CHÍN sen vàng nở Ưu đàm long lanh
HAI phương nhị đế song hành
NGÀN muôn ức cõi thiên sanh diệu vời
LẺ loi tịnh mặc nói cười
CHÍN mười lẳng lặng thảnh thơi tâm hồn
ĐỂ cho thần trí tinh khôn
RỒI thì sâu lắng Linh Sơn nẻo về

TRÂU xưa nhàn hạ du hề
GIÀ nay nếm trải bốn bề dặm xa
SÁU bảy, tám, chín đơm hoa
CHÍN tám, bảy, sáu, Ba la mật thiền!

BAO nhiêu ngọt đắng não phiền
GIỜ như tỉnh ngộ giải triền phù vân
TRÂU về mặc định núi rừng
CƯỜI trong thanh thản tòng lâm êm đềm
BẢY Bồ đề phần lắng yên
CHÍN sen vàng phẩm nhiệm huyền hồng ân
TRÂU trắng chuyển hóa vô ngần
NẰM chơn như báu thiên chân cội nguồn
TÁM giải thoát… gốc về nương
CHÍN liên đài ngự tâm vương thuyền từ
TRÂU vàng ngọc ngữ kinh thư
NGỦ trong tĩnh lặng tu tư hộ đời
CHÍN sáng, chín trưa… ru hời
CHÍN chiều, chín tối… bặt lời phạm âm.

XIN cảm ơn đời trăm năm
TẠ cha, tạ mẹ… âm thầm cho con
ƠN Tổ tiên huyết thống son
ĐỜI đời tạc dạ dấu mòn thiên thu
CHO con chơn lý vô ưu
TRÂU về chiếu diệu thoát mù tử sanh
NIỀM hân hoan vượt mê thành
VUI tình pháp lữ đạo lành ngàn năm.

Năm xưa, mười bảy tháng Mười
Có con trâu trắng hóa người dưới trăng
Năm nay, mười bảy tháng Mười
Dưới trăng có bóng khách cười nhớ trâu.



TỤC CHƯNG MAI NGÀY Tết Ở NAM BỘ

DƯƠNG HOÀNG LỘC

Mai là loại hoa không thể thiếu được trong nhà người dân ở Nam Bộ vào dịp Tết. Hoa mai không chỉ tôn vinh vẻ đẹp rạng ngời cho ngày xuân mà còn là văn hóa, phản ánh nhân sinh quan của người dân vùng đất phương Nam qua hàng trăm năm nay. Bên bình hay chậu hoa mai ngày Tết, người ta được ngắm nhìn, chiêm nghiệm nét đẹp giản dị của tự nhiên, một cơ hội để họ gần gũi nhau, chia sẻ và tâm tình sau một năm dài bận rộn, là dịp để nối kết con người với các giá trị truyền thống và tâm linh của một dân tộc có bề dày văn hiến.

Tuy gọi là mai, nhưng người dân Nam bộ phân biệt chúng thành nhiều loại khác nhau. Mai vàng thông thường nhất là loại mai trổ hoa 5 cánh, màu vàng. Nhưng chịu khó tìm hiểu thì thấy có loại mai châu hay còn có tên gọi khác là mai trâu vì hoa của nó to, mọc rất nhiều. Hoặc là giống mai sẻ thường cho hoa đầy cành, giống mai thơm (mai ngự) có đặc điểm trổ hoa rất thơm, cánh dày, lâu tàn, được các bậc vua chúa quí tộc xưa ở Huế rất thích và xuất hiện

nhiều ở vùng Bến Tre. Ngoài ra, còn có giống mai chủy, mai huỳnh tỉ, mai cánh nhọn, mai cánh tròn, mai chùm gửi, mai liễu,... cũng có mặt trên vùng đất phương Nam. Mặt khác, dựa vào cánh hoa, người chơi còn phân biệt thành mai 5 cánh, mai 8 cánh, mai 12 cánh, mai 18 cánh, mai 24 cánh,... thậm chí đến 120-150 cánh. Mai trổ hoa càng nhiều cánh thì càng quý, càng có giá. Dân sành điệu còn có thú chơi mai ghép. Đó là gốc mai được ghép cành của nhiều loại khác nhau như mai huỳnh tỉ, mai sẻ, mai cam, mai giảo,... với giống mai trắng trông rất đẹp mắt và đắt tiền, đòi hỏi chăm sóc công phu, tỉ mỉ.

Với người dân Nam Bộ, người ta hay trồng vài ba cây mai trước sân hay bên hiên nhà không chỉ để chưng mà còn tô điểm thêm cho không gian ngôi nhà dịp xuân về Tết đến. Mai là loại cây dễ trồng, tuy bị bỏ mặc cả năm nhưng cứ lớn dần, gốc càng to thì càng có giá trị, được gọi là lão mai, cội mai. Nhiều ngôi nhà xưa, có không gian rộng, vườn tược thoáng đãng, phía trước sân thường có cội mai là niềm tự hào lớn của gia đình. Thông thường, độ giữa tháng Chạp, khoảng sau ngày 10 đến trước ngày 20 tháng Chạp, tùy theo búp của từng cây mai, chủ nhân cẩn thận lặt từng lá một để hoa trổ đúng dịp Tết. Cây mai giờ trơ trụi lá, cành khẳng khiu và cũng là lúc búp mai bắt đầu lớn dần và bung ra từng chụm nụ xanh trong thời tiết se se lạnh, trong sự rộn ràng chuẩn bị Tết của bà con xóm, thôn. Lúc này, người ta chăm sóc đặc biệt mỗi ngày, nhất là việc gia giảm nước để mai trổ hoa đúng lúc. Mấy cụ già xưa, cứ mỗi sáng sớm, bên tách trà nóng, hay ngồi một mình ngắm nghía sự lớn dần của nụ hoa từng ngày, tấm tắc trước những đóa mai đầu tiên vừa trổ với đàn ong bướm lượn quanh. Đặc biệt, trong ba ngày Tết, các cụ còn bày cách mỗi sáng sớm bẻ một ít hoa mai vừa hé nụ, chưa bị ong bướm hút nhụy, cho vào cái chai thủy tinh rồi

đổ rượu nếp vào. Độ chừng vài ngày, rượu lên màu vàng của hoa, mùi thơm lừng và thanh, ngọt, rồi sau đó đem cất giữ kỹ. Khi nào có khách quý, bạn hiền, các cụ mới đem ra mời, uống đến đâu thấm đến đấy, thoang thoảng mùi thơm dịu ngọt của hoa mai và nghe đâu chữa nhức mỏi rất hiệu quả. Rượu này được cho là thứ rượu quý, dân gian còn gọi là Mai hoa tửu.

Thông thường, mai chưng Tết có hai cách. Dân sành điệu, khá giả thì chưng trong nhà một chậu mai, gốc càng to càng tốt, thể hiện tính sang trọng, biết thưởng thức và gửi gắm sự mong ước của chủ nhân. Nhưng với phần đông, chưng mai bằng cách chặt thành từng nhánh lớn, rồi đem thui gốc để nụ đừng rụng, sau đó cắm vào cái bình lớn đặt ở bàn tiếp khách. Người ta còn cắt thêm nhánh mai cắm bình hoa ở bàn thờ Tổ tiên để cho các cụ thêm vui ngày Tết, phù hộ con cháu được may mắn và sung túc cả năm. Ngày Tết, trong trang trí ở gia đình người dân Nam Bộ, hoa mai còn làm bạn với hoa vạn thọ, hoa cúc, hoa mồng gà, hoa đồng tiền,... tạo nên vẻ rạng rỡ, tươi tắn cho ngôi nhà với những sắc vàng, sắc đỏ quyện vào nhau. Ở vùng Ba Tri của tỉnh Bến Tre, người dân ở đây hay chặt mai thành từng nhánh đem ra chợ bán để kiếm thêm tiền sắm sửa cho Tết. Chiều ngày 29, chợ dần đông, trên tay mỗi người bán là nhiều nhánh mai, giá cả đủ loại và thuận mua vừa bán, tạo nên một không khí Tết đặc biệt cho nơi này.



Theo phát âm của địa phương Nam Bộ, tên gọi

của hoa mai còn đồng âm với sự may mắn của con người (mai/may), rất cần cho sự khởi đầu một năm mới. Vì vậy, những người ăn nên làm ra, khi chơi mai, họ chọn lựa rất kĩ, đó là những gốc mai to, da sần sùi, lốm đốm rêu xanh phủ, nhất là sao cho hoa trổ bung, vàng rực cả cây vào đúng ngày mùng một Tết. Theo quan niệm dân gian thì năm đó chắc chắn công việc làm ăn sẽ thuận lợi, thành công và sự nghiệp thịnh vượng. Dân Nam bộ vốn tính rộng rãi và hào phóng, cho nên nhà nào trồng mai nhiều thì cuối năm chặt nhánh cây mai to trước sân biếu cho anh em, bạn bè, lối xóm về chưng ba ngày Tết thêm vui, thắt chặt tình nghĩa với nhau. Nhưng, với một số gia đình khó tính, họ giữ gìn mai rất cẩn thận, tuyệt nhiên không cho ai xin cành, bẻ nhánh vì tin rằng sẽ bị lấy đi sự may mắn cả năm của chủ nhà.

Ngày xuân, người ta hay ngồi tâm tình bên nhau sau một năm dài bận rộn, vất vả. Trên bàn tiếp khách giữa nhà, họ ăn một ít bánh mứt, nhấp chút trà nóng và ngắm hoa mai được cắm ở bình hay trên cây ở trước sân. Hoa mai tỏa ra một mùi hương nhè nhẹ, thơm và thanh khiết vô cùng, khiến tâm hồn con người dịu bớt hẳn những lo toan, trăn trở. Hương mai quyện cùng mùi thơm lừng của bánh mứt, hòa lẫn mùi của nhang trầm tỏa ra, thậm chí kết cùng mùi ngai ngái của hoa vạn thọ tạo nên thứ mùi đặc biệt, đó là mùi Tết thật khó lẫn vào đâu được! Mai còn được ví với đức thanh tao, cao khiết của người quân tử. Các cụ già xưa, vốn thấm nhuần đạo lý thánh hiền, nên khi ngồi ngắm chậu mai vàng còn là dịp để chiêm nghiệm phẩm chất, tiết tháo của kẻ sĩ. Vì thế, các nghệ nhân khi tạo dáng cho mai thường hướng đến ý nghĩa thanh cao, đạo đức và trách nhiệm xã hội của con người. Trong cái đẹp luôn ẩn chứa cái thiện, cái chân là vậy! Hoa mai tuy đẹp nhưng lại nhanh tàn, độ chừng 3 ngày

là cánh hoa rơi lả tả theo gió. Vì vậy, vẻ đẹp của hoa này còn là sự mong manh, thể hiện triết lý vô thường của nhà Phật. Ở chốn cửa Thiền ngày xuân người tu hành ngắm hoa mai để tỉnh thức về tự nhiên, về kiếp nhân sinh hữu hạn thật khó lường trước được.

Hoa mai còn góp phần tôn vinh vẻ đẹp của thiên nhiên và thổ ngơi sông nước Nam Bộ mỗi dịp xuân về. Mai trổ hoa đến độ qua mùng của tháng Giêng thì mới tàn dần và được thay bằng những lá non xanh mướt. Về làng hoa kiểng Cái Mơn, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, ở thời điểm Tết là lúc được ngắm những chậu mai trổ hoa vàng rực bên chậu tắc sai trĩu quả chín vàng cam cùng dáng kiểng cổ quái của cây sung, cây nguyệt quế, mai chiếu thủy, hoa giấy,… Ai về làng hoa Sa Đéc thì thấy giữa một không gian sắc màu của muôn hoa, mai làm bạn với cúc, vạn thọ đơm hoa vàng rực, giữa những chậu hồng nhung đỏ thắm, những chậu mười giờ sắc hường, sắc tím,… Chúng đã tạo nên một bức tranh với nhiều màu sắc rực rỡ cho "vương quốc hoa" nổi danh của miền sông nước Cửu Long. Với những miệt vườn Lái Thiêu (Bình Dương) cho đến An Bình (Vĩnh Long), hoa mai còn đem lại một vẻ đẹp trù phú riêng có cho những nơi này. Khách ghé thăm những nhà vườn Lái Thiêu (Bình Dương), sẽ nhìn thấy những chậu mai vàng rực rỡ trước ngõ, hoặc nối dài bên những dòng kênh xanh, thấp thoáng bên vườn mít chi chít trái, những buồng chuối đung đưa,… Hay có dịp đi về Vĩnh Long, ghé lại cù lao An Bình giữa bốn bề sông nước, trùng với dịp mận ra trái thành từng chùm làm oằn cả cây, sắc mai vàng cùng với sắc đỏ của mận ở xứ này quyện vào nhau, làm rạng ngời vẻ xuân nơi đất cù lao nổi tiếng bình dị, hiền hòa.

Hoa mai còn đi vào nơi thị thành, chợ búa làm đẹp thêm cho phố phường mỗi khi xuân về. Ở Sài Gòn, giữa dòng

xe hối hả, tấp nập của những ngày cuối năm bận bịu, mọi thứ đều vội vã, những chậu mai vàng lớn, nhỏ được bày trên lề khá đẹp mắt, nhất là buổi nắng sáng vừa lên, cho bàn dân thiên hạ chiêm ngưỡng, trầm trồ. Dù thời gian gấp gáp, nhưng người ta vẫn cho xe chậm lại và ngắm nhìn, hỏi han giá cả, chọn mua một gốc mai ưng ý, hợp túi tiền về chưng ở nhà hay cơ quan. Dân nhà giàu Sài Gòn thì có vài cây mai gốc to, thường được gửi cho các nhà vườn ở Thủ Đức, Hóc Môn, Bình Dương,... chăm sóc cẩn thận, rồi trả lại cho chính chủ vào dịp cuối năm. Những gốc mai này rất đẹp, với nhiều kiểu dáng khác nhau, có hoa to và dày, nhiều cánh, thường là từ 8 đến 24 cánh, thể hiện rõ gia thế của chủ nhà. Dân chơi sành sõi thì chưng trong nhà chậu mai vàng ghép với mai trắng để lạ mắt, tạo nên sự độc đáo cho gia chủ, ai thấy cũng phải khen. Ở Sài Gòn, dân cố cựu hoặc thông thạo hay đi chọn mua những chậu mai lớn từ các chủ vườn ở miền Tây chở ghe lên đậu tấp nập ở Bến Bình Đông, Quận 8. Giá cả ở đây phải chăng và có thể chọn được những chậu mai ưng ý về chưng trong nhà. Như vậy, hoa mai là một nét đẹp của ngày xuân ở Nam Bộ từ miền quê cho đến thành thị.

Trong quan niệm ngũ hành của Á Đông, hoa mai có màu vàng, tượng trưng cho hành thổ - trung tâm của ngũ hành. Thổ là đất đai, là sự sống, đặc biệt với cư dân nông nghiệp còn là phương tiện nuôi sống con người, nhờ đất mà con người ngày càng phát triển, sung túc và thịnh vượng. Vì vậy, những đóa mai vàng khoe sắc không chỉ báo hiệu cho thời điểm năm hết Tết đến mà còn phản ánh những khát vọng về cuộc sống của cư dân trên vùng đất phương Nam qua hàng trăm năm. Hoa mai đã trở thành một trong những biểu tượng độc đáo cho văn hóa Tết, gắn liền tính cách vừa mộc mạc, giản dị vừa coi trọng nhân nghĩa, đạo lý ở đời của con người Nam Bộ.

Trang thơ
CHIÊU ĐỀ TĂNG

Xuân gửi lời thăm

Xuân về cây cỏ tốt tươi
Vui trong nắng ấm tiếng cười đầu năm
Lòng tôi như độ trăng rằm
Viết đôi dòng mến gửi thăm một người
Xuân sang ai cũng yêu đời
Yêu hoa hé nở yêu trời én bay
Xuân cho tôi gửi một vài
Vần thơ xin chúc năm dài bình yên
Mong tình ngày cũ không quên
Mong luôn vui vẻ điều hên tới hoài!
Còn như tôi kẻ miệt mài
Đi trong sương gió có ai hiểu mình?
Ai vui tôi chỉ đứng nhìn
Xin vui với loại vô tình mà thôi!





Ý xuân

Xuân đem tươi tắn đến cho đời
Trên bao nét mặt vẻ hồng phơi
Đâm chồi cây nọ mừng năm mới
Nẩy lộc hoa kia thắm sắc tươi
Tô vẻ yêu kiều cho cảnh vật
Dệt nên mơ ước của con người
Mùa xuân đem lại bao hy vọng
Xây dựng tương lai với nụ cười.

Ngẫm và nghĩ chuyện ăn chay

VU GIA

Có người nói nếu ăn chay mà thành Phật thì các loài ăn cỏ, nhất là loài khỉ (tổ tiên của loài người) đã thành Phật hết rồi. Với tôi, ý này có phần cực đoan, bởi ngay từ xa xưa, người ta quan niệm ăn chay là rèn luyện cho bản thân cách chống lại những ham muốn tầm thường của con người và tỏ lòng sám hối tội lỗi có thể xảy ra qua những sự việc hằng ngày, chứ không phải ăn chay để thành Phật.

Những ngày này, hầu như ai cũng biết ăn chay và lợi ích của ăn chay. Nếu ai muốn tìm hiểu kỹ, chỉ cần lấy ngón tay chạm màn hình, hoặc nhấp chuột thì có thể trở thành… chuyên gia ngay. Việc ăn chay có thể do nhiều lý do khác nhau: lý do đạo đức, y tế, tôn giáo, chính trị, môi trường, văn hóa, thẩm mỹ, kinh tế… chứ không riêng gì tín đồ Phật giáo mới ăn chay. Như chúng ta đã biết Phật giáo nguyên thủy (Nam tông, Thượng tọa bộ) không kiêng thịt, song Phật giáo cấm sát sinh nhằm tránh mọi khổ đau cho chúng sinh. Do đó, trên căn bản Phật giáo khuyến khích việc ăn chay nhưng cũng không cấm ăn mặn. Phật giáo nguyên thủy thường không ăn chay. Tuy nhiên, những người xuất gia nếu nghe tiếng con vật bị giết, thấy con vật bị giết hoặc nghi con vật đó bị giết để thết đãi mình thì không được ăn, nếu ăn thì

phạm vào giới luật. Ngoài ra, đức Phật cũng cấm không được ăn 10 loại thịt: thịt người, voi, ngựa, chó, rắn, sư tử, cọp, báo, gấu và linh cẩu. Theo Ajahn Brahmavamso viết trong cuốn *What the Buddha said about eating meat?,* thì việc đức Phật cấm không được ăn 10 loại thịt trên không phải là sự kiêng kỵ riêng cho một số loài nào (như Hồi giáo kiêng thịt heo, Ấn giáo kiêng thịt bò) mà vì những lý do sau: Thịt người thì không thể ăn vì quá dã man; không ăn thịt voi và thịt ngựa vì trong thời kỳ đó, hai con vật này được coi là thú vật của nhà vua; không ăn thịt chó vì dân chúng thường coi chó là con vật ghê tởm; không ăn thịt rắn, sư tử, cọp, báo, gấu và linh cẩu vì người ta tin rằng ai ăn thịt những loài thú rừng nguy hiểm này sẽ toát ra một mùi đặc biệt có thể khiến cho các con vật đồng loại tấn công người đó để trả thù.

Với Phật giáo Đại thừa thì mỗi tông phái lựa chọn những kinh điển khác nhau để tu và hành, cho nên một số tông phái, bao gồm cả phần lớn các tông phái của Phật giáo Tây Tạng và Phật giáo Nhật Bản đều ăn thịt, trong khi nhiều tông phái khác của Phật giáo Trung Quốc, Việt Nam, Hàn Quốc… thực hành ăn chay.

Bây giờ, người sống trên trái đất không còn xa cách như xưa mà giống như sống cùng một làng. Vào ngày đó, giờ đó, trọng tài thổi tiếng còi khai cuộc trận bóng đá tận bên trời Tây thì ở Việt Nam, những tín đồ của "túc cầu giáo" cũng hồi hộp, cũng vỗ tay, cũng hò hét, cũng tiếc nuối… và biết kết quả trận cầu cùng lúc với những người đang theo dõi trên sân bóng. Do đó, dù không quan tâm song cũng có khi vô tình lướt qua mắt, hoặc thoảng qua tai một số cuộc tranh cãi và tranh luận về những vấn đề đạo đức của việc sát sinh (ăn thịt động vật). Một số người không ăn chay nhưng vẫn từ chối ăn thịt một số động vật nhất định, chẳng hạn như mèo, chó, ngựa, hoặc thỏ do

những điều cấm kỵ trong văn hóa. Một số người khác ủng hộ việc ăn thịt vì những lý do về khoa học, dinh dưỡng và văn hóa, kể cả tôn giáo. Và "cuộc chiến" này chắc chắn không bao giờ chấm dứt và cũng khó nói bên nào thắng cuộc. Có người nói nếu ăn chay mà thành Phật thì các loài ăn cỏ, nhất là loài khỉ đã thành Phật hết rồi. Với tôi, ý này có phần cực đoan, bởi ngay từ xa xưa, người ta quan niệm ăn chay là rèn luyện cho bản thân cách chống lại những ham muốn tầm thường của con người và tỏ lòng sám hối tội lỗi có thể xảy ra qua những sự việc hằng ngày, chứ không phải ăn chay để thành Phật. Vì lẽ đó mà nhiều tôn giáo ở phương Đông cũng như phương Tây (cụ thể như Ki-tô giáo, Giáo hội Cơ Đốc phục lâm,...) đều khuyến khích thực hành ăn chay - kiêng thịt, thậm chí có quy định một số ngày nhất định. Trong một cơ duyên xảo hợp, tôi nghe Hòa thượng Thích Minh Châu nói: "Ăn chay là tôn trọng đời sống của chúng sinh". Nghe mấy lời này, tôi như được quán đỉnh. Tôn trọng đời sống của chúng sinh chính là một bước văn minh của nhân loại. Dẫu "vật dưỡng nhơn", nhưng nếu ta tôn trọng đời sống chúng sinh thì ta có cái nhìn cuộc đời dễ chịu hơn, tâm sẽ bình an hơn; an lạc tự đến khỏi phải cầu khẩn đâu xa.

Nhưng sát sinh có tốt không? Chắc nhiều người trả lời là "không tốt". Tôi nhớ, lụt năm Giáp Thìn 1964, ở quê tôi (Quảng Nam) chết rất nhiều người. Hồi đó, tôi còn nhỏ nhưng nghe nhiều người than thở: "Thiên địa bất nhân, coi vạn vật là sâu kiến", bởi cuộc sát sinh lớn quá, người dân quê tôi không lường được. Sâu, kiến cũng là chúng sinh, nhưng chắc vì chúng nhỏ bé quá nên con người cũng xem thường sự sống chết của nó. Đối với thiên địa thì con người cũng nhỏ bé vậy thôi. Đọc đây đó, tôi thấy các nhà khoa học cho biết hằng năm cứ vào khoảng cuối tháng 7 đầu tháng 8, các con

suối đổ ra biển ở đảo Kodiak, Alaska (Mỹ) tràn ngập cá hồi ngược dòng đẻ trứng. Và cũng thời gian này, gấu xám Bắc Mỹ xem như mùa thu hoạch chính nhằm tích trữ năng lượng cho mùa đông băng giá. Khoảng 70% cá hồi ngược dòng bị gấu tàn sát không thương tiếc. Gấu chỉ ăn phần gờ lưng cá đực và moi trứng cá cái. Phần còn lại của những con cá hồi bị giết dành cho các loài sinh vật khác. Cả dòng suối đỏ ngầu máu cá. Nhưng từ năm 2014 thì có hiện tượng lạ. Đến mùa cá hồi ngược dòng đẻ trứng, người ta không thấy bất kỳ con gấu nào đến "thu hoạch mùa vàng". Các động vật hưởng xái mùa thu hoạch của gấu như mòng biển, cáo, đại bàng, chó sói… bị "đói mờ mắt".

Đầu năm 2017, một nhóm nghiên cứu thành công đánh dấu và theo dõi khoảng 15 con gấu Bắc Mỹ. Họ phát hiện khi đàn cá hồi ngược dòng, thì những con gấu đang thơ thẩn trên sườn đồi cách xa dòng suối. Chúng đang ôm đám cây bụi chỉ cao tầm người trưởng thành. Một thành viên của Dịch vụ cá và động vật hoang dã Mỹ (U.S Fish and Wildlife Service) nhận ra những con gấu đang say sưa ăn quả cây cơm cháy (trong tiếng Anh, nó có nhiều tên gọi: *elder, elderberry, black elder*…), thay vì điên cuồng thảm sát đàn cá hồi đang bơi ngược dòng suối. Người ta nói vui là gấu xám Bắc Mỹ sau bao đời ăn mặn đã chuyển sang ăn chay!

Tại sao gấu xám Bắc Mỹ bỏ ăn tươi nuốt sống cá hồi mà chuyển sang ăn trái cây? Charles Robbins, Giám đốc Trung tâm Gấu (Bear Center), thuộc Đại học Washington (Mỹ), cho hay tổng số protein (chất đạm) trong thực phẩm không quan trọng bằng mức độ protein chứa trong chúng. Động vật chỉ lấy tối đa 17% protein từ đồ ăn. Đây là mức tiêu chuẩn cho phép chúng tăng cân nhanh nhất. Nếu quá tải protein, chúng sẽ bị giảm cân. Cá hồi rất

giàu protein. 84% cơ thể cá hồi là chất đạm, còn lượng protein trong quả cây cơm cháy chỉ chiếm khoảng 13%, nhưng 13% protein này là số lượng tối ưu cho một chú gấu muốn tăng cân. Thời điểm quả cơm cháy chín mọng thường sau mùa cá hồi ngược dòng tìm chỗ sinh sản. Nhưng hiện tượng "gấu ăn chay" trong mùa cá hồi năm 2014 là do tình trạng biến đổi khí hậu làm cho quả cây cơm cháy chín cùng lúc với mùa cá hồi ngược dòng.

Chuyện tưởng như hết ngày lại đêm, xuân đi hạ đến, thu lạc đông lên chẳng có gì phải ầm ĩ. Thế nhưng, theo nhà sinh thái học Stephanie Carlson của Đại học California, việc gấu bỏ ăn cá hồi ở đảo Kodiak thì có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống những loài khác trên đảo này. Nhờ gấu xé nát những con cá hồi mà những động vật ăn thịt khác, như: mòng biển, cáo, đại bàng… được nuôi sống, sinh trưởng. Nhờ gấu lôi xác cá lên bờ, đất đai được nạp thêm phân bón. Máu cá hồi cũng giúp cho một số sinh vật, phiêu sinh vật dưới nước hưởng lợi, v.v… Nếu gấu thật sự bỏ tàn sát cá hồi thì điều gì sẽ xảy ra? Các nhà khoa học lo sợ nhịp điệu sinh học bị phá vỡ, gây tác động lên toàn bộ hệ sinh thái. Lúc đó, những loài chưa bao giờ sống cùng nhau có thể sẽ đồng xuất hiện. Khi rào cản về thời gian bị phá vỡ, chúng ta có thể thấy những kết hợp mới mà ngay cả trong tưởng tượng cũng chưa từng nghĩ đến.

Như vậy, nói cho cùng trong chừng mực nào đó sát sinh cũng chính là làm hài hòa nhịp điệu sinh học để chúng sinh cùng tồn tại. Nếu ai cũng ăn chay - kiêng thịt, thì hệ sinh thái trên trái đất này sẽ ra sao? Nhưng vì đạo đức, vì sức khỏe con người, chúng ta ăn chay, hạn chế sát sinh cũng là điều tốt. Điều này, khoa học đã chứng minh và chuyện những con gấu xám Bắc Mỹ "ăn chay" được Charles Robbins, Giám đốc Trung tâm Gấu (Bear

Center), thuộc Đại học Washington (Mỹ), phân tích ở trên cho thấy ăn chay tốt hơn ăn mặn.

Mấy năm trước, tôi có đi chơi ở Mỹ, gặp gỡ một số nghiên cứu sinh Việt Nam tại một số trường đại học ở miền Đông Hoa Kỳ. Trong lúc ăn, các cháu cho biết các nhà khoa học Mỹ đã và đang nghiên cứu, sản xuất "siêu thực phẩm" nhằm tránh sát sinh. Các nhà môi trường kết hợp với các nhà khoa học trẻ ở Thung lũng Silicon và được các đại gia như Bill Gates, Li Ka-shing cùng với các nhà sáng lập Twitter, Kleiner Perkins… tài trợ, đã nghiên cứu làm ra thịt gà, thịt bò từ… rau, củ tại nhà máy Beyond Meat (Columbia, một thành phố nhỏ thuộc bang Missouri), hoặc nhà máy làm phó mát tại California, nhà máy sản xuất trứng tại San Francisco, v.v…

Tôi hỏi mức độ thành công của các dự án thịt nhân tạo vừa kể, thì được một cháu gõ lốc cốc lên bàn phím một thoáng rồi cho tôi biết tại nhà máy Beyond Meat, người ta pha chế các thành phần cơ bản: protein của đậu Hà Lan vàng, bột gạo, xơ cà rốt… sau đó qua máy ép sẽ có một miếng thịt như ý muốn của con người.

Tôi cho rằng có khi giống mấy món ăn chay ở Việt Nam mà tôi từng thưởng thức qua, nghĩa là lạ miệng một chút, cũng có thể gọi là ngon song không phải thịt động vật dù người sản xuất cố gọi đó là thịt, như thịt heo quay, đùi gà rôti, chả lụa, thịt gà kho sả ớt…

- Chúng cháu cũng mới tìm hiểu trên mạng, vì nó liên quan đến ngành học của mình, song chúng cháu tin đó là thịt chứ không phải "cố gọi đó là thịt" như mấy món chay ở quê nhà mà bác vừa nói - cháu Đạo (ĐH Pittsburgh) lên tiếng phản bác ý kiến của tôi, rồi từ thông tin trên mạng nói lại cho tôi biết vấn đề của tôi đưa ra - cháu cho hay ông Ethan Brown, Tổng Giám đốc nhà máy Beyond Meat, nói: "Mùi vị không thành

vấn đề. Tất cả thách thức nằm ở chỗ làm sao cho người tiêu dùng tin đó là thịt gà, thịt bò... Phải mất 10 năm, chúng tôi mới tìm ra được một cấu trúc sợi và như vậy khi nhìn hoặc nhai trong miệng, người tiêu dùng sẽ thấy giống như đang ăn thịt gà, thịt bò... Chúng tôi cho điều ấy là quan trọng, vì sau 2 triệu năm tiến hóa, chúng ta thấm sâu vào trong xương tủy cấu trúc của thịt và răng, lưỡi của chúng ta xác định điều đó. Để bộ não chấp nhận cái thay thế, chúng ta phải đạt được những điều kiện mà mắt nhìn, răng nhai, lưỡi nếm xác định đó là thịt gà, đó là thịt bò. Khoảng 5 năm nữa, người tiêu dùng sẽ không phân biệt đâu là rau củ, đâu là thịt gà, thịt bò do chúng tôi sản xuất". Cháu Đạo nói: "Không phải khen Mỹ, song chúng cháu vững tin ở Mỹ sẽ có một loại thịt như thế chứ không phải như mấy món ăn chay được gọi là thịt ở quê nhà".

Tôi cũng tin như thế, bởi có quyết tâm thật thì sẽ thành công. Trước đây, qua các trang mạng, tôi biết có rất nhiều người phản ứng gắt gao việc sát sinh động vật để lấy lông thú làm trang phục, bằng cách xuống đường bày tỏ thái độ, viết báo lên án, biếm họa chê trách... Hội Nhân đạo bảo vệ động vật (PETA) khẳng định: "Mặc trang phục từ lông hay sử dụng đồ da là bạn đang vô tình tắm máu của biết bao con thú vô tội và gián tiếp hủy hoại trái đất", nên tôi nghĩ việc sản xuất thịt từ rau, củ chắc là sự hô ứng nhằm bảo vệ nhịp điệu sinh học của trái đất này. Hiện nay, nhiều nước ở phương Tây thành lập những hội đoàn ăn chay và cũng có trang mạng riêng để cổ xúy việc ăn chay, như: Hiệp hội Ăn chay ở Đức, Liên đoàn Ăn chay ở Áo, Liên đoàn Ăn chay ở Thụy Sĩ, Liên đoàn Ăn chay ở châu Âu, Liên đoàn Ăn chay quốc tế... Với tôi, ăn chay dù bất cứ lý do gì cũng tốt, bởi chúng ta biết "tôn trọng đời sống của chúng sinh".



Xuân về

HƯƠNG LIÊN

Mượn mảnh hoa tiên dệt lời thơ
Xanh trong màu lá nắng xuân chờ
Tùng, mai, cúc, thọ thêm tươi thắm
Xuân về lành thiện đẹp ước mơ

Tiếng hát lời ca vui đón chào
An khang thịnh vượng đẹp biết bao
Lá hoa tươi thắm cùng khoe sắc
Ấm áp tình xuân lắm vẻ màu

Ngày xuân vui Tết hỏi chào nhau
Đón xuân Di Lặc đón hân hoan
Thiêng liêng chờ đợi giao thừa đến
Mai vàng hé nụ đợi vươn cao

Nắng xuân dìu dịu trên hoa lá
Mây xuân lướt thướt ở từng cao
Gió xuân phe phẩy tà áo mới
Hương xuân thơm ngát tuổi hoa đào

Mùa xuân thêm đẹp tình viễn xứ
Sông núi bao la biển dạt dào
Chồi xuân đơm lộc xanh biên biếc
Hoa đồng cỏ nội cảnh tiêu dao

Trời xuân ấm áp lòng nhân thế
Đất xuân sản xuất bậc Anh hào
Cầu chúc cho nhau Tâm Ý thiện
Nguyện nước Việt vui mãi thái hòa…

VƯỜN THIỀN THƠM MÃI HƯƠNG CÔNG ĐỨC

TRẦN ĐÌNH SƠN

Trong giới danh gia vọng tộc ở vùng đất Thừa Thiên Huế thời Nguyễn, có mấy nhà quý hiển, thành đạt sánh được với gia đình Khánh Mỹ Quận công.

Chồng vợ nay đà đặng tám mươi
Mười con, bốn gái sáu con trai
Trai đầu khoa bảng quan nhì phẩm
Gái thứ cung phi đệ nhứt giai
Ba gái gả nơi sang quý cả
Năm trai đều đậu đại khoa rồi
Một nhà hiếu đạo gồm đầy đủ
Trung phần đây, đố biết nhà ai?

Việc đời như bức tranh vân cẩu, lịch sử sang trang, ngày nay nhìn lại phủ đệ điêu tàn, vàng phai đá nát, hiếm còn người nhớ chuyện công hầu khanh tướng ngày xưa…

May thay trong vườn thiền, hương công đức của sư bà Diệu Không mãi lan tỏa. Bà có thế danh là Hồ Thị Hạnh, con gái của Quận công Hồ Đắc Trung và bà Nhất phẩm phu nhân Châu Thị Ngọc Lương. Thuở thơ ấu, bà được yêu quý như kỳ trân, bửu ngọc trong nếp nhà vinh hiển, phú quý tột đỉnh ở kinh đô Huế những thập niên đầu thế kỷ XX. Đến tuổi cài trâm, ngoài cửa son dập dìu xe ngựa của vương tôn công tử mong ước cầu thân:

Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ[1]
Khách công hầu ngấp nghé mong sao.

(Nguyễn Gia Thiều)

Lạ lùng thay, không người nào lọt vào được mắt xanh của "thiên kim tiểu thơ", lúc này đang là nữ sinh Trường Đồng Khánh, lại có khuynh hướng theo gương Nữ sử Đạm Phương hoạt động yêu nước, nâng cao nữ quyền trong xã hội…

Năm 1929, để giữ tròn đạo hiếu với song thân và thương xót sáu đứa con thơ đang mồ côi mẹ, tiểu thư họ Hồ đã bằng lòng thuận theo lời cầu hôn của ông Tham tá Cơ mật viện Cao Xuân Xang, thứ nam của cụ An Xuân Tử Cao Xuân Dục. Dư luận Huế đô xôn xao vì không ai hiểu được nhân duyên, chỉ biết chau mày than tiếc!

Bà Cao Xuân Xang (Hồ Thị Hạnh) đã ghi lại ngày vu quy của mình:

Đám cưới hay là một đám tang
Cả nhà lớn nhỏ thảy đều than
Chồng chung bịnh hoạn tình phai lạt
Vợ kế kề vai gánh đoạn tràng
Kẻ nói là ngu, người nói dại
Người cho là dở, kẻ cho gan
Biết chăng chỉ có người trong cuộc
Gạy mài thuyền từ phải quyết sang.

Duyên nợ mười một tháng, sanh hạ được một người con trai là Cao Xuân Chuân thì phu quân bà mệnh chung.

Nữ sĩ Cao Ngọc Anh (chị gái của ông Cao Xuân Xang) ghé thăm bà, cảm tác bài thơ:

Hoa đào năm ngoài khách năm nay
Phong cảnh nhìn xem khác mọi ngày
Hoa cỏ tơi bời quanh suối rụng
Yến oanh thơ thẩn cách tường bay
Lửa tình dẫu tắt lòng chưa nguội

Bể ái tuy vơi lệ vẫn đầy
Một khối Chuân thành đà phỉ nguyện
Nợ đời đã trả chớ nên vay.

Sau khi thành góa phụ, bà thu xếp việc gia đình dần dần để tập trung học hỏi Phật pháp, hoạt động từ thiện và nỗ lực tham gia ủng hộ phong trào chấn hưng Phật giáo. Nối tiếp chí nguyện của Tì-kheo-ni Diên Trường (Hồ Thị Nhàn), bà vận động xây dựng Ni viện Diệu Đức để làm nơi đào tạo ni giới Phật giáo cả nước.

Nữ sử Đạm Phương tán dương công đức của bà:

Khoác áo nhu hòa thiệt khỏe không
Hiếu tình hai chữ trả đền xong
Thờ thân nuôi trẻ hai triêng nặng
Mến đạo thương đời một điểm trong
Công quả đã tròn nền Diệu Đức
Phẩm tài chi kém bạn Phương Dung
Nêu cao đuốc tuệ cho bồ liễu
Như mảnh trăng tròn giữa biển đông.

Tuân theo ý chỉ của các vị tôn túc sơn môn, tuy thọ trì mười giới nhưng bà vẫn giữ thân tướng cư sĩ để thuận tiện việc giao thiệp, hoạt động giữa thế gian. Mãi đến năm 1944, hội đủ duyên lành, bà phát tâm xin thọ trì giới Tỳ-kheo-ni tại Giới đàn Thuyền Tôn do Đức Trưởng lão Giác Nhiên làm hòa thượng Đàn đầu. Đại sư Bích Phong (ôn Quy Thiện) vô cùng hoan hỉ tán dương hành trạng của bà qua bài thơ chữ Hán:

Tặng Diệu Không Tỳ-kheo-ni

Âm:

Hầu môn[2] vãn phóng nhất hoa chi
Diễm sắc phương tâm ức thiếu thì
Tảo yếm trần căn vong thế lợi
Vị tài đạo thọ trước điền y
Hoàn năng lạc phách tri nhân kiệt

Ninh bả tầm thường khán nữ nhi
Bách xích can đầu trùng tiến bộ[3]
Mạc hiềm biến dịch tiện trì trì.

Dịch:

Tặng Tỳ-kheo-ni Diệu Không

Cửa hầu muộn thoát một cành hoa,
Hương sắc từ thơ nức tiếng nhà.
Sớm chán cảnh trần buông thế lợi,
Vì mong hưng đạo khoác ca-sa.
Ngoái nhìn nhân kiệt thời điên đảo,
Chớ nhận tầm thường phận nữ a!
Đầu sào trăm thước thêm bước nữa
Trù trừ thay đổi sẽ lùi xa!

(Trần Đình Sơn dịch)

Một dịp sư bà Diệu Không vào thăm Sài Gòn, nhà thơ Tôn nữ Hỷ Khương đến vấn an, đã dâng tặng bài thơ kỷ niệm:

Chữ Thiện Chân

Hầu chuyện Sư bà một sớm mai
Chuyện xưa tích cũ muốn nghe hoài
Tâm như nhẹ thoát cơn phiền não
Hồn tựa lâng lâng chốn Phật đài

Phong cách Sư bà vẫn lạc quan
Tấm gương sáng tỏ đẹp vô vàn
Đức năng trí tuệ danh ngời rạng
Tình cảm chan hòa giữa thế gian

Hạnh phúc cho ai được dự phần
Cận kề nương tựa mái Hồng Ân
Suối nguồn vi diệu hương trầm ngát
Soi tỏ bên mình chữ: Thiện Chân.

(5/ 1/ 1987)

Bồ-tát Tỳ-kheo-ni Diệu Không đi vào đời với đại nguyện

"trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sinh", hiện đủ thân tướng để thực chứng chơn lý:

Vạn pháp không ngoài lý diệu không,
Không thời phải diệu mới dung thông.
Cái tâm vô trú là tâm diệu,
Diệu tại muôn phương thấy thể đồng.

Hơn hai mươi mùa thu đã trôi qua nhưng rừng Thiền nước Việt dư hương hoa đàm vẫn còn thơm ngát. Thành tâm kính lục những bài thơ xưa để người đời sau hiểu rõ thêm về hành trạng, công đức của một bậc danh Ni trong phong trào chấn hưng Phật giáo hiện đại.



---

1. Theo Đường thư, Đậu Nghị người đất Mậu Lăng làm quan Thượng trụ quốc thời Nam - Bắc triều có người con gái yêu quý muốn kén rể, bèn sai vẽ một con công trên bức bình phong, giao ước rằng ai bắn trúng mắt công thì gã con gái cho. Lý Uyên (về sau là vua Đường Cao Tổ) bắn trúng nên lấy được vợ.

2. Chỗ ở của bậc công hầu, quyền quý.

3. "Bách xích can đầu", nghĩa đen là trên đầu ngọn sào trăm thước lại tiến thêm một bước, dụ cho sự dũng cảm của người tham thiền vượt qua đầu sào ý thức để đi tới cảnh giới đại ngộ.



Niềm vui nghe pháp

ĐOÀN TẤN THUẬN

Hằng tuần được nghe pháp
Chùa Xá Lợi thân thương
Huynh đệ rõ cội nguồn
Thực hành lời Phật dạy

Sáng chủ nhật nhớ mãi
Thi "NHẶT LÁ BỒ ĐỀ"
Tài sản đã mang về
Quả thực là vượt bực

"Sức khỏe là lợi lộc
Biết đủ là giàu sang
Thành tín là họ hàng
Niết bàn là tối thượng".



CÓ MỘT BÀI KINH KHÔNG BAO GIỜ QUÊN!

MINH NGỌC

Từ khi biết đến Phật pháp, đi chùa, học giáo lý tụng đủ thứ kinh, lúc thì chùa tụng Pháp Hoa cả tháng, rồi Dược sư, Di Đà, Phổ Môn. Lâu lâu, đến mùa quý Tăng Ni nhập hạ, thì lạy Lương Hoàng sám. Tháng bảy Vu lan thì tụng Đại Phương Tiện Phật Báo Ân, Thủy sám, Địa tạng, v.v... nói chung các kinh Đại thừa Bắc tông cơ bản đều tụng cả, nhưng không đều. Chỉ có bài Tâm kinh Bát nhã thì bất cứ tụng kinh gì cuối cùng đều phải tụng. Thế là tôi không muốn thuộc cũng tự nhiên thuộc, có muốn quên cũng không quên. Đọc riết. Đọc hoài. Mà sao không thấy ngán. Kinh nào đọc cũng ngán, còn Bát nhã tụng đến già vẫn thấy đã!

Chưa nói về nội dung mà âm điệu hán việt nghe đã đã rồi. Nào là "*sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc*". Nào là "*thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh*". Nào là "*vô vô minh, diệc vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận*". Hoặc là "*dĩ vô sở đắc cố, Bồ đề tát đỏa y Bát nhã ba la mật đa cố, tâm vô quải ngại, vô quải ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng v.v…*" âm vận trầm bổng bằng trắc nhịp nhàng ăn khớp, khiến già không biết chữ, trẻ chưa học, đọc truyền miệng riết rồi cũng thuộc. Đọc kinh như đang đọc bài vè, bài thơ, bài ca, bài chú... Dù chưa hiểu được nghĩa, nhưng cũng đủ để tâm dễ an định khi đọc lên. Đó là một sự lợi lạc không nhỏ chút nào.

Đến khi các vị Hòa thượng dịch ra Việt ngữ, là một điều rất tốt cho người tu Phật hiểu được nghĩa kinh. Tuy nhiên, bản dịch đọc hoài, thậm chí cố học thuộc mà cũng khó thuộc, chưa kể tụng dường như tôi không "*cảm ứng đạo giao*" bằng bản Hán Việt. Còn về nghĩa thì cũng lõm bõm, lơ mơ. Nào là "*sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc*" Nào là "*không có vô minh cũng không có cái hết vô minh*"...

Tôi bỗng nhớ đến khi xưa, ngài Huyền Trang mang hơn ngàn bộ kinh từ Ấn Độ về Trung Hoa dịch, ngài đã đề ra 5 tiêu chuẩn không dịch nghĩa từ chữ gốc Phạn, mà chỉ phiên âm. Gọi là "Ngũ trùng bất phiên":

1. Không dịch mật chú: vì tính bí mật. Chẳng hạn như chú Đại bi chúng ta đang tụng là phiên âm Hán Việt từ tiếng Phạn. Muốn hiểu nghĩa thì có các bản sớ giải, còn để đọc, tụng, trì thì để nguyên. Khi đọc sẽ có tác dụng dễ dẫn tâm chuyên chú an định.
2. Không dịch những từ gốc vốn nội hàm nhiều ý nghĩa. Chẳng hạn chữ Bà Già Phạm, Cồ Đàm, Nam mô v.v…

3. Không dịch những từ ở xứ Trung Quốc không có. Chẳng hạn Diêm phù đề, Sa la… là tên các loại cây ở Ấn Độ.

4. Không dịch lại những từ trước đã dịch, mà đã quen sử dụng. Chẳng hạn như A Nậu đa la tam miệu Tam bồ đề, Thích Ca, A Di Đà v.v…

5. Không dịch nghĩa mà chỉ phiên âm,vì khi người đọc, tụng sẽ phát sinh thiện tâm, hoan hỷ, kính trọng… Chẳng hạn Bát nhã, Niết bàn, A la hán. Chưa kể còn mang tính thanh nhã. Ví dụ, Xá lợi nghĩa là xương cốt. Nói xá lợi Phật là hiểu mà nghe có vẻ linh thiêng kính trọng. Dịch xá lợi Phật thành xương cốt Phật hoặc Chùa Xá lợi thành chùa Xương cốt nghe thật khiếm nhã và thô thiển vô cùng!

Thế mới hiểu tại sao đọc "Tâm kinh Bát nhã" Hán Việt có cái thú vị của nó! Các sư Nam tông vẫn đọc những câu "*Namo Tassa bhagavato Arahato Sammā sambuddhassa*" có mấy người Phật tử hiểu đúng nghĩa, mà sao ai cũng thuộc, và đọc rất thành kính, sâu lắng?! Hoặc câu "*Án ma ni bát di hồng…*" v.v… các sư Tây Tạng đọc âm không đọc nghĩa mà mang đầy uy lực của bi - trí - dũng?!

Nói như thế không phải tôi bảo thủ Kinh Hán Việt, hay mật chú… mà tôi muốn nói đến "Tâm kinh" do hơn mười vạn chữ, Bộ Bát Nhã 600 quyển rút gọn thành một bài hơn trăm chữ, thì phải chăng đọc, tụng bằng "cái tâm không dính mắc"? Ngài Huyền Trang đến phần chú "*Yết đế, yết đế…*" dư sức hiểu và dịch mà không dịch là có lý do.

Còn muốn hiểu nghĩa thì biết bao Luận giải của các Tổ xưa như Long Thọ có Đại Trí Độ luận 100 quyển, hoặc diễn giải của các vị tiền bối, cho đến nay biết bao bút mực phân tích, thậm chí phê bình hay dở, thiếu đủ v.v… thì cứ tha hồ tìm hiểu. Còn tụng thì cứ cần cái lợi lạc tịnh tâm là đủ rồi!

Tuy nhiên, kinh Phật ngoài đọc tụng, cần phải hiểu, phải suy nghĩ, mà thực hành thì lợi lạc mới trọn đủ. Một thời gian sau khi mò mẫm trong đống kinh sách, bỗng một hôm đọc được bài kệ của ngài Long Thọ viết:"*Chúng nhân duyên sanh pháp, Ngã thuyết tức thị không, Diệc danh vi giả danh, diệc danh Trung đạo nghĩa*" (Pháp do nhân duyên sanh, ta nói chính là Không, cũng gọi là giả danh, cũng là Trung đạo nghĩa), tôi mới thấy ra lối vào nhà Tánh Không, căn bản từ lý Duyên sanh. Cái thân này chỉ do 5 thứ: xác thân, cảm xúc, tri giác, tâm tư và nhận thức duyên lại mà thành. Chúng đã không thật thì cái tên gọi làm sao thật. Bản thân đã không thật thì không có tự tánh. Cho nên sắc là duyên sinh, mà duyên sinh tức là sắc. Nó tương tức mà lại tương sinh. Có sắc mới có không, có không mới có sắc. Tuy vậy, cái biết của tôi chỉ là một mớ lý thuyết rỗng tuếch vô hồn.

Rồi, một cơn bệnh nặng ập đến, đối diện với cái chết trước mắt, nằm trên bàn mổ dưới chụp đèn vàng lỗ chỗ, trong đầu tôi bỗng hiện ra "Tâm kinh Bát nhã" và thiếp dần đi chẳng biết gì. Mở mắt ra đã thấy nằm ở phòng hồi sức, tay chân còn bị trói. Lúc đó, tôi chợt hiểu ra thế nào Sắc là không, Không là sắc. Có rồi không, Không rồi có. Tôi ngộ ra Tâm Kinh Bát nhã muốn hiểu phải trải nghiệm cuộc đời, thực tế, nếu không chỉ là cái biết trên sách vở mà thôi.

Lời đức Phật dạy thật không sai: "Đến để mà thấy", "thiết thực hiện tại", "không có thời gian". Và Tâm kinh muốn hiểu, đúng là phải đến trải nghiệm, phải đối diện với thực tại cuộc đời thăng trầm, vinh nhục, được mất, có rồi không, không rồi có, như nước thủy triều lúc lên lúc xuống, và không có thời gian, vì bài học Tâm kinh chính là bài học cuộc đời theo ta mãi mãi không thể nào quên, cho đến khi nhắm mắt vậy.

Câu đối Tết

HOẰNG AN



Chúc

NGUYÊN ÂM

Người ta chúc Tết đủ điều
Vạn sự như ý, quá nhiều ước mong!
Còn tôi chỉ chúc một dòng
Thân tâm an lạc hằng mong mỗi ngày
Người ta chúc Tết thật hay
Phúc, tài, lộc, thọ vận may cả đời
Còn tôi chỉ chúc một lời
Từ bi hỉ xả rạng ngời trái tim!



NHÌN MÙA XUÂN BẰNG ĐÔI MẮT TRẺ THƠ

NGUYÊN CẨN

Nhân loại đi tìm mùa xuân

Mùa xuân những năm trước, đã có lúc chúng ta cùng nhau nhìn lại và băn khoăn khi còn đó bao nhiêu phận người chưa có mùa xuân vì thiếu cơm áo, vì nghịch cảnh, vì bệnh tật, tai ương. Năm nay thì sao? Thế giới chung quanh ta vẫn trong tâm trạng bất an khi tiếng súng vẫn chưa ngơi nghỉ trên những vùng đất Trung Đông nóng bỏng, khi những kẻ khủng bố vẫn gieo rắc nỗi kinh hoàng khắp chốn từ Á sang Âu đến cả châu Mỹ, châu Phi... Nhân loại có lúc tưởng như đang chênh vênh trên bờ vực của Thế chiến thứ 3. Những tệ nạn xã hội vẫn còn đầy rẫy khắp nơi. Trong một bài viết trước đây, chúng tôi có kể lại câu chuyện Giáo hoàng Francis khi làm chủ lễ vào đầu năm 2015 tại một trường đại học ở thủ đô Manila, Philippines, được cô bé Glyzelle Palomar, 12 tuổi hỏi rằng có rất nhiều đứa trẻ bị cha mẹ bỏ rơi, rất nhiều trẻ em bị dính vào ma túy và mại dâm, và tại sao Chúa lại để điều đó xảy ra vì trẻ em không có tội gì cả? Ngài đã lặng người giây lát và trả lời bằng tiếng Tây Ban Nha thay vì đọc bài diễn văn chuẩn bị bằng tiếng Anh của mình rằng cô bé là người duy nhất đưa ra câu hỏi mà chúng ta không thể đưa ra câu trả lời. Ngài nhấn mạnh mọi người cần phải lắng nghe lời kêu cứu của những người bị

gạt ra bên lề xã hội, kêu gọi mọi người thể hiện lòng bác ái đối với những mảnh đời bất hạnh, và nói: "Mỗi người trong số chúng ta hãy tự hỏi bản thân rằng liệu ta đã học cách khóc như thế nào chưa?... Chúng ta sẽ khóc như thế nào khi nhìn thấy một đứa trẻ bị bỏ đói, một đứa trẻ dùng ma túy trên đường, một đứa trẻ vô gia cư, một đứa trẻ bị bỏ rơi, một đứa trẻ bị lạm dụng, một đứa trẻ bị biến thành nô lệ?". Nhìn lại tình hình trong nước, chúng ta cũng tự hỏi mình có khóc hay không khi vẫn có những đứa trẻ như thế ở những thành phố lớn, hay ở thôn quê, sau những trận bão lũ vừa qua ở Bắc và Nam Trung Bộ, bao nhiêu trẻ mất cha mất mẹ, mất nhà? Chúng ta biết khóc thế nào khi trong nước còn bao nhiêu trẻ em đang thiếu sự chăm sóc cần thiết về y tế và giáo dục? Chúng ta đã thống kê được bao nhiêu trẻ không được đi học chưa? Bao nhiêu trẻ bị lạm dụng sức lao động và tình dục? Bao nhiêu trẻ phải qua sông đến trường bằng cầu treo hay cầu phao?



Tại sao trẻ em khổ? Có ai đó lý luận rằng khổ là bản chất cuộc đời? Ai cũng khổ. "*Thảo nào khi mới chôn nhau / Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra*" (Nguyễn Gia Thiều). Có ai đó cho rằng trẻ em khổ vì người lớn thiếu quan tâm hay vì người lớn chìm đắm trong vô minh, trong vòng xoáy của Tam độc, những điều mà nhà Phật nhấn mạnh là thái độ của chúng ta với cái khổ ấy. Đối phó với những khó khăn, dằn vặt, con người tìm quên trong rượu chè, ma túy, đắm chìm trong sắc dục, khiến cho trẻ em và người lớn, cả xã hội quay cuồng trong những tệ nạn. Xã hội càng kém phát triển, tệ nạn càng nhiều. Chưa kể tầng lớp quan quyền ngầm tiếp tay cho những kẻ làm băng hoại đạo đức, suy đồi nhân tính... Đó chính là điều mà nhà Phật gọi là Tập đế, nguồn gốc hay nguyên nhân dẫn đến thực trạng đau khổ. "Tập" là tích tập, các phiền não chồng chất tụ hội tạo thành năng lực đưa đến khổ đau. Khi nhận thức được bản chất của khổ một cách rõ ràng, ta mới có thể đi vào con đường đoạn tận khổ đau. Do tham ái mà chấp thủ, bám víu vào các đối tượng. Sự khao khát về dục lạc sẽ dẫn đến khổ đau, bởi vì lòng khao khát ấy không bao giờ thỏa mãn. Đức Phật dạy: "Tham ái sinh sầu ưu, tham ái sinh sợ hãi. Ai giải thoát tham ái thời không còn sầu ưu sợ hãi nữa". Sâu xa hơn, chính là do vô minh, tức là si mê không thấy rõ bản chất của sự vật đều vô thường. Con người sinh tâm tham muốn, ôm giữ lấy các đối tượng lạc thú. Nếu không bị sự chấp ngã và dục vọng vị kỷ hay phiền não khuấy động, chi phối, ngự trị trong tâm thì cuộc đời sẽ có an lạc, hạnh phúc.

Chia sẻ niềm vui vô tận

Ni sư Thích Nữ Trí Hải có lần viết: "Chúng ta chỉ chạy, khi thức cũng như khi ngủ; chúng ta luôn luôn chạy đuổi theo những dục vọng ước mơ, có tiền muốn thêm tiền, có danh muốn thêm danh... bởi vì hiện tại đã bị ta bỏ quên

để theo đuổi những ảo tưởng của ngày mai, tháng sau, năm tới... Lối sống xem hiện tại chỉ là cây cầu nối tương lai và quá khứ trong khi cả hai đều là ảo tưởng - lối sống ấy chính là nguồn gốc của mọi khổ đau bất hạnh trên đời" (Đạo của Thơ).

Chỉ có cánh cửa vào đạo mới đưa chúng ta trở về với tâm thái mùa xuân bình an. Chúng ta hãy tập nhìn mùa xuân trong tâm thức và nết hạnh một đứa bé. Chúng ta thấy gì? Anh nhi hạnh có nghĩa là nết hạnh của hài nhi. (theo Kinh Đại Bát Niết bàn, Phẩm hai mươi mốt), Như Lai mượn cái nết hồn nhiên ngây thơ không biết đắn đo, không có ý tham cầu lấy bỏ, thân sơ thương ghét dùng để ví cái hạnh từ, bi, hỉ, xả ba la mật, bình đẳng tế độ chúng sanh qua nguồn giáo lý "Ưng vô sở trụ" của đạo Phật. Anh nhi có thấy, có nghe, có ngửi, có nếm, có xúc và có biết, nghĩa là anh nhi vẫn có đủ lục căn nhưng lục căn của anh nhi xúc đối với lục cảnh, nhưng tâm cảnh như như bất động. Thấy mà như chẳng thấy gì, nghe rồi nói... mà chẳng nói gì và chẳng có gì nói được "bất khả đắc" và "bất khả đắc" là một ngôn từ vi diệu trong kho tàng bí mật của Như Lai!

Trong bài kệ khai thị các vong linh, chúng ta thấy rằng:

Viễn quan sơn hữu sắc
Cận thính thủy vô thanh
Xuân khứ hoa thường tại
Nhân lai điểu bất kinh
Xa nhìn núi hiện bày
Gần không nghe nước chảy
Xuân đi hoa ở lại
Người đến chim chẳng bay.

(NC tạm dịch)

Núi xa mà vẫn thấy, tiếng nước ở gần lại không nghe, xuân tàn hoa vẫn còn, chim chóc chẳng biết sợ con người.

Thế giới sắc thanh, sinh diệt như thế thì cũng có nghĩa là sống chết chẳng khác gì. Đó là thế giới của hạnh phúc vĩnh cửu, của vũ trụ "tái hồi vĩnh viễn" mà Nietzsche thường nói đến. Vạn vật tuần hoàn vô tận. Đời người cũng vậy đi từ vô thủy đến vô chung. Dòng sinh diệt ấy có nghĩa rằng chết không phải là mất hẳn mà chỉ là thay một chiếc áo sống dưới một hình thức khác. Còn như nay, con người ta khổ do điên đảo mộng tưởng.

Rồi tôi lớn đi vào đời chân bước
Cỏ mùa xuân bị giẫm nát không hay. (Bùi Giáng)

Nói như Ni sư Trí Hải, thì "cỏ mùa xuân" ấy phải chăng là Phật tính nguyên sơ, cái bản lai diện mục, viên bảo châu vô giá mà tên cùng tử là ta đã lỡ đánh mất tự bao giờ! Bùi Giáng thì cho rằng:

Đời đã mất từ bao giờ giữa dạ
Khi lỡ nhìn viễn tượng lúc đầu xanh.

Con người vào đời, buổi đầu gửi một nửa linh hồn ở lại với ấu thơ, còn một nửa sống lãng du trong phiền muộn, âu lo.

Nửa đời bỏ lạc thâu canh
Nửa linh hồn bỏ nước xanh lên bờ. (BG)
Khổ đau về chẳng hẹn giờ
Hoang liêu phố rộng bước hờ hững đi. (BG)

Đến khi sực tỉnh chẳng hay mình đã đánh mất bản tâm sơ thủy nơi nào.

Bể dâu sực tỉnh giang hà
Còn sơ nguyên mộng sau tà áo xanh.

Phật dạy, phải sử dụng cái thấy bình đẳng: "Pháp giới nhất chân", "vô tự tánh", khi ấy, Như Lai ví mình là anh nhi. Lại sử dụng cái thấy sai biệt: "Pháp giới trùng trùng duyên khởi" "Hữu chủng tánh", Như Lai ví mình với vai trò cha mẹ của anh nhi. Như Lai rõ là người "nhất thiết trí", là đấng "vô thượng Bồ đề".

Nhìn mùa xuân hay nhìn cuộc đời trong con mắt ấy thì sinh tử chỉ còn là huyễn mộng, nên những buồn phiền cũng thoáng qua, khi hiểu lẽ vô thường.

Tuổi thơ em có buồn nhiều
Hãy xin cứ để bóng chiều bay qua. (BG)

Vì thời gian tuần hoàn, ly biệt hay trùng ngộ cũng vậy.

Thưa rằng ly biệt mai sau
Là trùng ngộ giữa hương màu nguyên xuân. (BG)

Vì người trí bậc trung, bậc hạ, Như Lai nói "vạn pháp có", "Thế giới chư Phật trong mười phương có"!

Tận nhật tầm Xuân bất kiến Xuân
Mang hài đạp biến lũng đầu vân
Qui lai tiếu niệm mai hoa khứu
Xuân tại chi đầu dĩ thập phân.
(khuyết danh)

Tìm suốt ngày xuân chẳng thấy xuân
Non cao giày cỏ giẫm mây ngàn
Trở lại ngắt đoá mai cười ngửi
Mới biết trên cành rực rỡ xuân.
(NC tạm dịch)

Với người trí bậc thượng, Như Lai cho biết: "chỉ có một thể tịch diệt chân như bất nhị".

Chúng ta hãy đọc lại "Sơn phòng mạn hứng kỳ nhị" của Trần Nhân Tông:

Thị phi niệm trục triêu hoa lạc,
Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn.
Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch,
Nhất thanh đề điểu hựu xuân tàn.
(Trần Nhân Tông)

Phỏng dịch:

Mạn hứng tại Sơn phòng lần hai
Thị phi rơi sạch theo hoa sáng
Lợi danh lạnh lẽo mưa đêm qua

Hoa rụng, mưa tan, non nước vắng
Một tiếng chim buồn Xuân đã xa. (NC)

Với cặp mắt trẻ thơ, chúng ta nhìn mùa xuân trong tâm viên dung, hòa cùng mọi biến thiên của đất trời, cảm thông với mọi người đang cùng an trú trong cõi tạm này. Để rồi cùng vui, cùng chia sẻ, tương tức, tương dung mọi bất đồng, mà tận hưởng mùa xuân trong từng sát na hiện tại mà không nghĩ đến hôm qua hay ngày mai vì nó sắp đến, sẽ qua như mọi chuyện muôn đời vẫn thế. Điều quan trọng là chúng ta phải hành động ngay tức thì, không do dự để những nỗi đau ấy giảm đi.

Một bậc tôn đức ngày xưa đã từng viết: "Ngày nào nhân loại chưa giác ngộ, trút bỏ được tham vọng mê lầm thì ngày đó thân phận con người còn bi đát, xã hội còn bất công, lịch sử vẫn còn lạc hướng. Đạo Phật chắc chắn đủ điều kiện trao cho thời đại một nội dung cuộc sống tràn đầy hạnh phúc. Nhưng ai là người trao nó vào đời? Hẳn nhiên là Phật tử. Đạo Phật còn nở hoa kết trái hay không, không chỉ ở mấy tạng kinh điển mà là ở những người hoằng pháp hôm nay có đủ đức trí tài năng, có biết thích ứng với hoàn cảnh xã hội, để đưa đạo Phật vào thời đại, làm cho đạo Phật sống một đời sống, giàu mạnh trên mọi nơi, trong mọi lúc thích hợp với mọi người ở mọi trình độ tri thức, mọi giai cấp...

Vì đạo Phật không phải là một tín lý, không võ đoán, không buộc ai phải tin theo rập khuôn như mình. Đạo Phật chỉ là một lối hướng dẫn, hòng dắt con người từ trạng thái tham lam mê muội sang trạng thái trung trinh siêu thoát." (HT Đức Nhuận - *Trao cho thời đại một nội dung Phật giáo* - TS Vạn Hạnh, số 20, 1967).

Trong tinh thần ấy, hãy ngắm nhìn mùa xuân như nó đang là và cảm thấy hạnh phúc khi chúng ta còn có thể sống và chia sẻ niềm vui vô tận ấy...

Trang thơ

TRẦN TAM NGUYÊN



Mừng xuân nhớ bạn

Chim hót cành mai xuân nở rồi
Dậu cất cánh đi Tuất đến nơi
Xuân mới chúc mừng nhiều sức khỏe
Gia đình hạnh phúc sống vui tươi
Xuân qua ngày tháng hạ thu đông
Nhớ bạn trông chờ dạ nhớ mong
Tết tiết tính toan toàn tự túc
Bạn bè bề bộn bọn bềnh bồng.

Kỷ niệm



Mặc cho thời gian trôi
Cho không gian hờ hững
Ta vẫn cứ gầy dựng
Những kỷ niệm tuyệt vời
Để nâng niu ấp ủ
Để mến thương yêu dấu
Kỷ niệm bốc hơi men
Như rượu nồng bốc cháy
Làm ta say ngất ngây.
Rồi một ngày trời trong
Ta đem kỷ niệm đó
Đặt vào hộp ngọc ngà
Dù vẫn được biết rằng
Khi mở chiếc hộp ra
Chỉ còn những chiếc lá
Khô vàng rồi tan rã
Vì thời gian trôi qua.

THẢ MỒI BẮT BÓNG

THÍCH THIỆN ĐẠO

Chó là con vật rất gần gũi với con người. Đặt tính của chó là thân thiện gắn bó, chung thủy. Họ nhà chó rất được quý trọng trong nhiều dịch vụ; giữ nhà, săn bắn, đưa đón người, thuần hóa để sử dụng trong các việc quan trọng như: săn bắt kẻ gian, phát hiện các chất buôn lậu, quốc cấm, v.v...

Ngoài ra, họ nhà cẩu cũng không thiếu những tánh xấu, như ăn bẩn, ăn tạp, ăn vụng, giành ăn, cắn nhau... Nhà cẩu cũng nổi tiếng là hung dữ, có thể căn chết người, và đặc biệt là cắn trộm, rất khó đề phòng; chúng còn có tật là sủa dai, sủa dài, sủa lai rai... làm điếc cả đầu óc.

Nhân dịp đầu năm Mậu Tuất, xin mời bạn nghe câu chuyện chú chó nhà trời, rồi nhấm nhí, nghiền ngẫm để thưởng thức nội dung của câu chuyện.

... Dọc theo bờ con sông, người ta thường thấy một chú chó chạy rông, to khỏe rất khôn lanh, thức ăn của chú toàn là hảo hạng như chim, chồn, chuột, cá, và cả gà vịt nữa.

Giang sơn của chú là cánh đồng, nương rẫy, dòng sông. Tổ ấm của chú là gốc cây, bụi rậm, nghĩa địa... Lũ trẻ chăn trâu gọi chú là chó nhà trời.

Sáng nay, trời trong mây trắng, chó nhà trời đã bắt được một con cá bự. Miệng ngậm con mồi, chú ta

chạy dọc bờ sông, rồi chậm rãi leo lên cây cầu ván gập ghềnh. Đến giữa cầu, chú dừng lại đăm đăm nhìn xuống dòng nước bên dưới gầm cầu. Hình như có điều gì bất thường xảy ra, chó nhà trời nhìn qua nhìn lại, mắt không rời dòng nước, hai chân trước cào cấu giận giữ lên mặt cầu. Thì ra chó nhà trời phát hiện đối thủ ở dưới nước cùng với con cá béo bự trong miệng, đăm đăm nhìn chú. Chó nhà trời đứng thẳng người, tai vểnh cao, đuôi phe phẩy đắc thắng trong tư thế sẵng sàng xung trận. Chú ta vừa kiêu hãnh, vừa bực tức, trong đời chú chưa bao giờ có đối thủ nào dám trực diện thách thức như thế này.

Bình sinh, chú cún nào vô phúc gặp nhà trời, liền nằm rạp xuống đất, run sợ xin tha mạng, nếu chưa kịp vọt lẹ ra khỏi vùng cấm địa.

Đối thủ dưới nước, vẫn ngạo ghễ, nhìn thẳng nhà trời như thách thức, như khiêu khích. Nhà trời tức giận lộn ruột, mắt đỏ ngầu, quyết tâm cho kẻ thù kia một bài học. Nó dám to gan bắt cá dưới sông của ta, lại còn ngạo nghễ chọc giận ta. Nó phải chết trong nanh vuốt của ta. Ta phải cho nó biết thế nào là quyền lực của ta. Ta phải là chúa tể. Vương quốc này chỉ có một mình ta là vua.

Thế là lấy hết sức bình sinh, nhanh như chớp, nhà trời lao mình xuống nước, há miệng nhắm ngay đầu đối thủ bập mạnh một cái, nước tung tóe trắng xóa cả khúc sông… Sau khi ngoi đầu lên khỏi nước, nhà trời không thấy đối thủ đâu cả, con cá béo bở trong miệng được giữ chặt từ sáng đến giờ cũng chuồn đâu mất. Nhà trời hụp xuống, ngoi lên, cố tìm cho ra đối thủ, và con mồi chắc ăn đã rời khỏi miệng chú, nhưng chả thấy gì cả.

Nước vẫn xanh, vẫn chảy êm đềm, chú chó thất vọng, bơi vào bờ đôi mắt lim dim mệt mỏi. Cơn mệt chưa tan,

cơn giận chưa nguôi, cơn đói lại ầm ĩ kéo đến; nhà trời thấy đói bụng, nước miếng chảy ra hai bên mép; nhà trời uể ỏi đi dọc theo bờ sông, mang theo một chút xấu hổ luyến tiếc.

Trời xanh gió mát, nhà trời vừa đi vừa sục sạo trong đáy lòng như để tìm ra một điều gì sâu kín. Một tia sáng mầu nhiệm đang lóe lên trong đầu của nhà trời. Nhà trời phát hiện ra cái vô duyên, ngu ngốc của mình, phải chi lúc qua cầu, ta cứ đi thẳng, không nhìn xuống nước, không móng tâm vì cái bóng không thực thì mọi chuyện đã không tệ hại như thế này. Đừng vướng vào ảo ảnh, đừng ham miếng mồi dưới nước thì đã no bụng với miếng mồi đang có ở trong miệng. Thả mồi bắt bóng là chuyện nhân sinh muôn thuở, đã không được cái ham muốn, mà mất luôn cái đang nắm chắc.

Ôi, lòng tham đã đánh lừa, đã phỉnh gạt chúng ta một cách đau lòng tệ hại.

Quá khứ đã qua, tương lai chưa đến, chỉ có hiện tại là hiện thực một cách mầu nhiệm. Hãy cảnh giác để xây dựng và nắm chắc hiện tại một cách khôn ngoan sáng suốt.



Trang thơ

DIỆU ANH (Hà Nội)



Nghịch lý

Thanh thản trong chiều muộn
Âu lo trước bình minh
Buồn lúc đào sắp nở
Vui khi gió bấc tràn
Ngẩn ngơ giữa nắng hè đỏ cháy
Khát khao bừng trong hiu hắt chiều thu.



Vô thường

Giọt sương đợi nắng để long lanh
Khoảnh khắc hữu tình cho ta cái Đẹp
Liền sau đó nắng thiêu đốt giọt sương
Ta nhận ra: Đẹp chỉ là ảo ảnh!

Buồn xuân riêng để cho người…



VIÊN THẮNG

Xuân ơi xuân xuân đã về
Có nỗi vui nào vui hơn ngày xuân đến
Xuân xuân ơi xuân đã về
Tiếng chúc giao thừa mừng đón mùa xuân[1]*…*

Mùa xuân về! Cảnh vật như bừng sáng, cây cối đâm chồi nảy lộc xanh tươi, trăm hoa khoe sắc rực rỡ, nên nhìn ở đâu chúng ta cũng thấy cảnh vật vui tươi tràn đầy sức sống, xua đi cảnh u buồn giá rét mùa đông. Mọi người cũng đều tất bật chuẩn bị đón xuân về. Ở các nơi trung tâm thành phố không khí thật tưng bừng náo nhiệt, hai bên đường các gian hàng bán bánh mứt, bì lì xì, cây cảnh, v.v… bày la liệt; ở các chợ lớn kẻ bán người mua, chen nhau tấp nập; từng đoàn xe nối đuôi nhau chở hàng hóa về các tỉnh lẻ. Ai cũng hớn hở vui cười rạng rỡ lo chuyện làm ăn vào dịp cuối năm và chuẩn bị đón một đầu xuân mới. Có rất nhiều bà mẹ háo hức trông ngóng chờ đón những đứa con đi làm xa hay đi học xa trở về đoàn tụ gia đình nhân dịp ngày xuân.

Thế nhưng ở miền Trung quê tôi vừa trải qua cơn bão số 12 thật kinh hoàng, những thiệt hại do cơn bão để lại khiến người dân tỉnh Khánh Hòa nơi tâm bão đi qua và các tỉnh lân cận như Phú Yên và khu vực Tây Nguyên phải giật mình sợ hãi. Hàng ngàn ngôi nhà bị tốc mái, đổ nát, cột

---

1. Nhạc Nguyễn Ngọc Thiện

điện và cây cối gãy đổ la liệt khắp nơi, số người chết hơn cả trăm, còn người bị mất tích, bị thương cũng rất nhiều.

Chúng ta đứng nhìn cảnh vật tan hoang, người dân sống cơ cực trong cảnh 'màn trời, chiếu đất' thật là đau xót. Bởi vì, họ đã đổ mồ hôi sôi nước mắt, dành dụm từng đồng tiền lẻ tích góp cả đời, khi cuộc sống tạm ổn định thì bỗng chốc trong một đêm bị sụp đổ sạch, hoặc trôi theo dòng nước lũ cuốn phăng; rồi cảnh tử biệt cha mẹ mất con, vợ mất chồng, con cái mất cha mẹ, v.v… nỗi mất mát đau đớn này không thể nào bù đắp được. Tình cảnh này thật đúng như nhạc sĩ Hoài Duy chia sẻ nỗi niềm:

Thương lắm miền Trung ơi, nắng cháy tơi bời lũ lụt triền miên
Mưa bão giông về mái nhà đổ bay, đồng xanh cây trái giờ trắng xóa như dòng sông
Mẹ tìm con thơ, vợ ngồi trông ngóng chồng trên nóc nhà chênh vênh
Ai khóc ai gào trong gió chiều lênh đênh
Áo rách tả tơi, quần xắn quá gối thương quá người miền Trung
Một đời gieo neo, một đời luôn cơ cực
Khi bát cơm chưa đầy, từng trang giấy trắng em mơ ngày đến trường, nay đứng nhìn theo lũ trôi.
Thiên tai rồi lại thiên tai dồn dập về miền Trung như trút hết lên phận nghèo
Mẹ già ngồi co ro đôi mắt thẳm sâu thẫn thờ, người nhao nhác gọi nhau
Mà lòng mẹ thêm đau, cầu mong cho trời sáng nhìn thấy đứa con mình
Mẹ thầm hỏi trong đêm giờ này con nơi mô mà sao nó chưa thấy về
Biết bao thân phận vẫn còn nổi trôi người ơi xin nhớ…

Khi cơn bão qua rồi, biết bao tấm lòng của người con đất Việt, từ trong nước cho đến ngoài nước hướng về

miền Trung thân yêu. Những món quà (gồm tịnh tài và tịnh vật) trao tận tay người dân ở vùng bị bão lũ. Những món quà này giúp họ tạm thời lo cho cái ăn, cái mặc trong lúc khó khăn; các em thơ được tiếp tục đến trường, có quần áo mới các em mặc vào ngày Tết, nghĩa cử cao đẹp này lắng đọng ấm mãi trong lòng họ. Đúng như ông cha ta dạy: "*Thương người như thể thương thân*". Hay "*Lá lành đùm lá rách*". Đây là tinh thần thương yêu, giúp đỡ nhau trong cơn hoạn nạn của người con Việt.

Mặc dù, họ được an ủi, chia sẻ phần nào về mặt vật chất nhưng nỗi đau xé lòng mất người thân, thật không thể nào bù đắp được. Tết đến cảnh nhà người ta sum vầy đoàn tụ đông đủ con cháu, còn nhà mình cha mẹ già vừa mất đi đứa con thương yêu, vợ mất chồng, con mất cha hay mẹ v.v… trên bàn thờ khói hương nghi ngút, trong nhà tràn ngập cảnh tang tóc. Cho nên những người vừa mới bị mất người thân, họ chẳng còn tâm trí nào để đón xuân:

Vui xuân vui khắp phương trời
Buồn xuân riêng để cho người đau thương.

Chúng ta là người học Phật hiểu rõ luật nhân quả. Mọi việc xảy ra ở thế gian này đều có nguyên nhân của nó, như bão lụt vừa xảy ra có rất nhiều nguyên nhân. Nhưng nguyên nhân chính thường được nhắc đến do con người là thủ phạm gây ra lũ lụt lớn, đó là nạn chặt phá rừng, khai thác đá sỏi bừa bãi, hệ thống đê đập xả lũ v.v… Bởi vì cây cối có khả năng giữ nước và giảm bớt việc đất đai sạt lở, nên việc khai thác phá rừng làm ảnh hưởng đến việc lũ lụt ở các lưu vực hạn hẹp như ở miền Trung. Nếu mỗi người đều biết rõ Nhân phá hoại đưa đến Quả không tốt thì sẽ cùng nhau góp sức trồng rừng, bảo vệ rừng và không khai thác đá sỏi bừa bãi thì sẽ tránh được phần nào tổn thất do thiên tai gây ra.

Ngoài hiểu rõ luật nhân quả ra, chúng ta còn phải biết rõ định luật vô thường. Nghĩa là cuộc sống và vạn vật chung

quanh chúng ta, từng giờ từng phút luôn luôn biến đổi theo không gian và thời gian, không có gì tồn tại vĩnh viễn, như thân chúng ta bị vô thường chi phối theo sinh, già, bệnh, chết hay tai nạn, bệnh dịch bất thường luôn xảy ra. Tâm chúng ta bị vô thường như không giữ được lòng tin, lý tưởng dễ bị thay đổi. Thời gian vô thường là đời người thật ngắn ngủi chỉ cần một hơi thở ra không hít vào thì mạng sống không còn, tâm thức chuyển qua đời khác… Cho nên, khi vô thường ập đến với chúng ta, như người thân mất đột ngột, hoặc bản thân mình bị tai nạn bất ngờ, hay bệnh tật khó chữa thì chúng ta cũng giữ được tâm mình bình tĩnh phần nào, sẽ giảm bớt nỗi sợ hãi hoảng hốt, suy sụp tinh thần. Người thân thấy chúng ta bình tĩnh họ cũng an lòng ít lo lắng đau khổ.

Do đó, đối với các bậc tu hành chứng ngộ thấy rõ sự sinh diệt của vạn pháp, nên mùa xuân thiên nhiên cũng thay đổi theo định luật vô thường, hoa nở rồi tàn, cây cỏ hoa lá xanh tươi, xinh đẹp rồi cũng úa tàn. Con người cũng như thế, không thể nào giữ mãi tuổi trẻ tràn đầy sức sống. Thiền sư Vạn Hạnh nói:

Thân như bóng chớp có rồi không,
Cây cối xuân tươi, thu não nùng.
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi,
Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông[2].

Chúng ta là người học Phật hãy cố gắng ứng dụng lời đức Phật dạy trong cuộc sống hàng ngày, khi gặp những điều không may chúng ta biết hóa giải để tâm mình an lạc. Năm mới lại về, tôi xin cầu chúc cho các hành giả luôn sống trong chánh niệm thì thế giới này sẽ giảm bớt đi những thiên tai và nhân tai. Khi ấy, chắc chắn chúng ta sẽ cảm nhận được mùa xuân nở hoa trên từng bước đi, sự an lạc ngay trong cuộc sống ở Ta bà này. Bởi vì: "*Tâm bình thì thế giới bình*".

---

2. Ngô Tất Tố dịch.



MÙA XUÂN VÀ HOA SEN

CHÚC TRỌNG

Một năm với bốn mùa xuân hạ thu đông, thì mùa xuân được xem như là mùa của sự khởi đầu, mùa của những tươi mới, của ánh bình minh đang lên sau màn đêm tịch tịnh. Một mùa xuân bắt đầu cho những cành hoa đâm chồi nảy lộc, của những cành mai vàng rực rỡ hay cành đào thắm tươi khoe trong nắng mới. Mùa xuân thường bắt đầu cho những dự định, những kế hoạch cho một năm nhiều điều phúc, mùa của những lễ hội để cầu may cho một năm an lành. Mùa xuân tiết trời như thay áo mới, thoáng hơn, trong hơn và ánh nắng dường như vàng hơn, mùa của đoàn tụ sum vầy sau một năm bôn ba tứ xứ….

Tôi chợt nghĩ đến hoa sen khi xuân về, sen tượng trưng cho sự vượt lên khỏi bùn đen, hình ảnh đóa sen vươn mình khỏi mặt hồ, vươn lên trước gió, nở ra khoe sắc với sắc hồng tươi mát, tỏa ngát mùi thơm dịu kỳ. Trong đạo Phật, sen được dùng để ví cho sự tỉnh thức trọn vẹn, sự tỏa ngát hương của bậc trí giác ngộ, ấy vậy mà chư Phật hay các bậc Bồ tát được người đời tạc tượng, vẽ tranh thường đứng hay ngồi trên hoa sen, hoa sen cũng tượng trưng cho chúng sanh vượt mọi khổ đau, sống trong khổ đau mà không bị chìm vào đau khổ, cũng như những đóa sen thơm ngát, không có bùn đen tanh hôi thì làm sao có nhưng bông sen

khoe sắc, sen không thể lớn lên và ngát hương trên lớp đất trải đầy kim cương, châu báu hay nước thơm tinh khiết, sen luôn từ bùn đen mà vượt lên, sống với bùn và được bùn nuôi dưỡng nhưng không bị dính bùn nhơ làm tanh hôi và làm thay đổi bản chất tinh khiết của những cánh hồng tươi thắm, bởi sen là sen, mà bùn là bùn, bởi trong những đóa sen luôn chứa đựng mầm sống tinh khôi trong sạch, trong sen luôn hiện diện bản tánh thanh cao thơm ngát dịu kỳ, nhưng sen không thể tách khỏi bùn hay mọi người chúng ta đây, hiện diện trên đời này không thể tách rời khỏi sự khổ đau, sinh, lão, bệnh, tử, nhưng bản tánh giác ngộ, tinh khôi của mọi người đều có sẵn trong mình, Đức Phật chúng ta đã nói: "Ta là Phật đã thành, các con là Phật sẽ thành" đấy sao. Phật ở đây là giác ngộ, giác ngộ trọn vẹn, chánh đẳng chánh giác, cho dù chúng ta chưa giác ngộ hay giác ngộ một phần nào đó thôi, thì nếu quay về tỉnh thức, ta cũng có cũng thể giác ngộ trọn vẹn, chánh đẳng chánh giác như đức Thích Ca Mâu Ni.

Đức Phật đã chỉ cho chúng ta bốn chân lý của cuộc đời và tám điều giác ngộ của bậc tỉnh thức. Ngài chỉ ra sự khổ đau và con đường thoát khổ. Ngài chỉ cho chúng ta con đường hạnh phúc để có những giây phút an lạc thảnh thơi như mùa xuân tươi mát, nhưng Ngài không bảo chúng ta chối bỏ khổ đau, chạy trốn đau khổ, chạy trốn khỏi lão, bệnh, tử mà thấy khổ đau, thấy lão, bệnh, tử là động lực cho sự tu tập, thấy vô thường mà bừng tỉnh ra *cái bản ngã vô thường* mà bấy lâu nay ta luôn chấp vào cho là bất diệt, rồi tự mình giác ngộ, tự mình tìm con đường từ những xúc chạm gây nên những lo buồn, đau khổ trong cuộc sống hàng ngày và bằng trí tuệ chánh niệm trong từng sát na qua từng hơi thở để chính mình vượt mọi chướng ngại trong cuộc sống đó sao?

Mùa xuân đến, cành cây đâm chồi nảy lộc sau bao

tháng trơ trọi cành lá trong mùa đông giá lạnh; nếu không có trơ trọi lá vàng, rụng hết lá đi, thì làm sao có những chồi non xanh mướt? Sen cũng vậy, nếu không được nuôi lớn trong bùn, thì chắc hẳn không có những cánh sen hồng tươi khoe trong nắng mới, thơm ngát mùi hương. Bậc thiện trí thức cũng vậy, sống trong đời nhiều ràng buộc của tham, sân, si nhưng không bị đắm chìm trong ba con rắn độc này, không chìm trong bể khổ mênh mông, mà lấy đó làm đối tượng để ta thấy ra con đường tỉnh thức, lấy đó là nguyên liệu để thức tỉnh, để nhận ra tánh giác tròn đầy của chính mình trọng cuộc sống thường ngày.

Đã sanh ra đời, điều có những xúc chạm ít hay nhiều với cuộc sống, lấy thân này để thức tỉnh, để học đạo giác ngộ, cũng như xuân đến ta biết xuân đến, sen nở vẫn thấy mùi thơm của hương sen tỏa ngát một khoảng trời, và với thân tâm trọn vẹn với chánh niệm trong từng phút từng giây, người con Phật không bị vướng vào bi lụy ràng buộc của thế gian, không lặn hụp trước cảnh vật thay đổi của cuộc đời, không tham đắm trước gió xuân mát mẽ, và không nao núng trước mọi cảnh vô thường, vì "*chư hành luôn vô thường*", có sinh thì có diệt, vạn vật luôn đổi thay, tâm mình luôn sống trong cảnh thanh tịnh vắng lặng của chơn tâm, thì lúc nào cũng có gió xuân trước mắt. Ấy vậy mà Thiền sư Phật Nhãn có bài thơ về Xuân rất hay, đầy ý nghĩa và thiền vị, mọi thứ đến đi đều thênh thang, đều thanh tịnh:

"Xuân nhật xuân sơn ly
Xuân sự tận giai xuân
Xuân quang chiếu xuân thủy
Xuân khí kết xuân vân
Xuân khách tình xuân động
Xuân thi xuân cánh tận

Duy hữu thức xuân nhân
Vạn kiếp nguyên nhất xuân".

Dịch thơ:

Ngày xuân, xuân trong núi,
Việc xuân thảy đều xuân.
Hồ xuân ánh xuân chiếu,
Khí xuân kết mây xuân.
Khách xuân lòng xuân động,
Thi xuân, xuân càng tươi.
Chỉ có người biết xuân,
Muôn kiếp một mùa Xuân.

(HT Thích Thanh Từ dịch)

Ý thơ hay quá, xuân đến ta biết xuân, xuân đến trong núi cho cây xanh tươi mát, xuân qua núi đồi, làng mạc cho hoa lá chim muôn đón gió mới hân hoan, nhưng rồi cái lẽ thành trụ hoại diệt luôn là chân lý, xuân đến rồi xuân đi, xuân đi thì ta vẫn biết, xuân trong lòng hay xuân của chơn tâm thanh tịnh thì còn mãi trong ta, vì bản tánh "*biết*" luôn có trong mỗi chúng ta, bản chất của sen là tinh kiết, do đó tánh giác không bị chi phối bởi ngoại cảnh nếu ai biết quay về nơi chơn tâm thường trú. Mùa xuân và hoa sen luôn là bài học tỉnh thức, của ý thức chánh niệm, là tiếng chuông phá tan giấc mộng, là ánh sáng xua tan màn đêm tăm tối… Ngồi nơi đây, hít thở một hơi thật trọn vẹn để thấy gió xuân đang về và đọc thầm bài thơ Pháp Cú:

"*Tám chánh, đường thù thắng*
Bốn câu, lý thù thắng
Ly tham, pháp thù thắng
Giữa các loài hai chân
Pháp nhãn, người thù thắng".

Xin chúc cho mọi người, mọi nhà một mùa xuân an lành bằng con mắt Pháp thù thắng trên con đường học đạo tỉnh thức.



NHỮNG THIỀN SƯ SINH NĂM TUẤT

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Trong sách *Danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*[1] có 19 vị sinh năm Tuất, chúng tôi xin giới thiệu một số vị tiêu biểu để quý độc giả thưởng lãm nhân Tết Mậu Tuất (2018):

Hòa thượng Tế Xuyên - Thích Doãn Hài (1874 - 1958)

Ngài thế danh Dương Văn Hiển, pháp danh Thông Hiển, hiệu Doãn Hài, sinh năm Giáp Tuất (1874) tại xã Đức Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, trong một gia đình nhà Nho thanh bạch nơi thôn quê. Từ nhỏ, ngài theo đòi bút nghiên nơi cửa Khổng sân Trình.

---

1. Thích Đồng Bổn (chủ biên), Danh tăng Việt Nam thế kỷ XX, *tập 1, 2, 3, Nxb Tôn giáo, 2017.*

Năm 15 tuổi, Bồ đề tâm của ngài bỗng nhiên nảy nở, ngài bèn xin cha mẹ cho xuất gia đầu Phật nơi chùa làng Mai Xá. Năm sau, ngài thụ giới Sa di. Năm 17 tuổi, sư phụ ngài viên tịch, may sao huynh trưởng ngài là Hòa thượng Phổ Tụ trong sơn môn, được kế vị là Tế Xuyên đệ tam tổ hết lòng dìu dắt ngài trên con đường tu học.

Năm Quý Tỵ (1893), ngài thụ Cụ túc giới tại Đại giới đàn tổ chức ở bản chùa, với pháp danh Thông Hiển. Mấy năm sau, ngài được sư huynh gửi lên chùa Bồ Đề ở Gia Lâm, Hà Nội làm thị giả cho Hòa thượng Nguyên Biểu để sớm tối tiện bề tu học.

Năm Bính Ngọ (1906), sư tổ Bồ Đề viên tịch, ngài lại lên chùa Vĩnh Nghiêm ở huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang tiếp tục tham học với Hoà thượng Thích Thanh Hanh. Sau đó ngài trở về quê nhà trụ trì chùa Tế Cát tiếp độ chúng sinh, giáo hóa thiện tín thập phương đồng thời trợ giúp tổ Phổ Tụ truyền pháp, giữ kỷ cương tổ đình Tế Xuyên.

Năm Bính Dần (1926), Hòa thượng Phổ Tụ viên tịch, ngài được sơn môn suy tôn làm đệ tứ tổ Tế Xuyên Bảo Khánh tự, tiếp tục sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh; san khắc kinh điển, luật tạng như bản *Thiền Lam Bảo Huấn, Tăng Hộ, Tâm Tạng, Địa Tạng* mà tổ đệ tam đang làm dở. Từ đó, ngài là trụ cột của sơn môn; ngài thường được chư tăng tôn vinh ngồi chủ Hạ trong các khoá an cư tại tổ đình, hoặc có năm tại chùa Quán Sứ ở Hà Nội, ngài kiêm luôn chức Chánh chủ giảng. Trong các trai hội lớn, ngài được cung thỉnh thượng toà Chứng minh.

Năm 1934, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ được phát động. Ngài không quản tuổi cao sức yếu tích cực vận động tăng ni, Phật tử trong sơn môn hưởng ứng tham gia. Ngài còn tới các chùa, các tổ đình

khác vận động các bậc trưởng lão kỳ túc ở các sơn môn khác tham gia. Sau khi Hội Phật giáo Bắc Kỳ ra đời và xuất bản báo *Đuốc tuệ* - cơ quan hoằng pháp của Hội, ngài được cử làm Phó chủ bút giúp việc cho Hoà thượng Phan Trung Thứ. Ngày 16 tháng 3 năm Nhâm Ngọ (1942), Hoà thượng Chủ bút viên tịch, ngài tiếp nối duy trì tờ báo, lãnh trách nhiệm Chủ bút, qui tụ được rất đông chư Tôn đức Tăng ni và cư sĩ, nhà văn viết bài cho tờ báo, góp nhiều công sức cho việc hoằng dương chính pháp, xây dựng nền văn hoá dân tộc. Báo *Đuốc tuệ* dưới quyền ngài xuất bản liên tục cho đến ngày Cách mạng tháng Tám thành công.

Năm 1951, đại biểu Phật giáo ba miền họp Đại hội tại chùa Từ Đàm, Huế, thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam, ngài được Đại hội suy bầu làm Chứng minh Đạo sư. Năm 1952, ngài lãnh đạo sơn môn trùng tu tổ đình Tế Xuyên thành một tùng lâm khang trang, qui mô như ngày nay. Tiếp đó, ngài cho trùng tu các chùa Tế Cát, Văn Xá, Nam Xá... là những ngôi Tam bảo mà ngài đã có thời trụ trì.

Ngày 17-11 năm Mậu Tuất (1958) pháp thể khang an, tinh thần minh mẫn, ngài vẫn cùng đệ tử và tín đồ mừng lễ vía đức Phật A Di Đà. Sáng hôm sau, ngài ra trai đường niệm thực, chứng cháo sáng. Thụ trai xong, ngài an nhiên thị tịch, hưởng thọ 85 tuổi đời, 64 hạ lạp.

Hòa thượng Thiện Chiếu (1898-1974)

Ông tên đời Nguyễn Văn Tài (có lúc là Nguyễn Văn Sáng), bút hiệu Xích Liên, quê xã Long Hựu, huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Năm 21 tuổi, Thiện Chiếu lên tu học tại chùa Chúc Thọ, xóm Thuốc, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Năm 1923, Commis Trần Nguyên Chấn thỉnh ông về trụ trì chùa Linh Sơn, Cầu Muối, Sài Gòn.

Tháng 5-1927, ông ra Bắc bàn việc thành lập Tổng hội Phật giáo với sư Tâm Lai ở chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Do chưa thuận duyên nên việc không kết quả, Thiện Chiếu lên đường trở về Nam với hành trang là những số báo *Hải triều âm* có chương trình Phật giáo hội Trung Hoa. Ông ghé qua trường Hạ ở Quy Nhơn, đưa cho Hòa thượng Khánh Hòa xem và thúc giục cụ phải mau tiến hành Chấn hưng Phật giáo không nên để trễ.

Năm 1929, để tiếp sức cho tờ *Pháp âm* của Hòa thượng Khánh Hòa, Thiện Chiếu xuất bản tờ *Phật hóa Tân Thanh niên,* tòa soạn đặt tại chùa Chúc Thọ. Nội dung tờ báo hướng về tầng lớp cư sĩ trí thức và tăng sĩ trẻ.

Từ 1931-1935, tại chùa Hưng Long ở Ngã Sáu, Chợ Lớn, ngoài việc giảng kinh thuyết pháp, ông lần lượt xuất bản các cuốn sách *Phật học Tổng yếu* (1931), *Phật học vấn đáp* (4-1932), *Cái thang Phật học* (1932). *Tranh biện, Phật giáo vô thần luận, Chân lý của Tiểu thừa và Đại thừa Phật giáo, Tại sao tôi cám ơn đạo Phật,* rất được giới trí thức, thanh niên đương thời ưa thích vì có những tư tưởng mới, hợp thời. Ông còn dịch kinh Lăng Nghiêm, kinh Pháp Cú…

Năm 1936, Thiện Chiếu[2] xuống Rạch Giá gặp Hòa thượng Trí Thiền, trụ trì chùa Tam Bảo - bàn việc thành lập một tổ chức Phật giáo thật sự tiến bộ. Ngày 23-3-1937, Hội Phật học Kiêm Tế ra đời, trụ sở đặt tại chùa Tam Bảo, làng Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá. Hòa thượng Trí Thiền làm Chánh Tổng lý, riêng Thiện Chiếu không giữ một chức vụ gì, chỉ làm việc ở hậu trường, nhằm tránh

---

2. Có tài liệu viết lúc này Thiện Chiếu lại trở về cuộc sống tu hành. Nhưng theo chúng tôi, sau khi hoàn tục vào năm 1933, Thiện Chiếu không tái "tu" nữa.

sự để ý của nhà cầm quyền thực dân. Đầu năm 1938, Hội xuất bản tạp chí *Tiến hóa,* Thiện Chiếu là cây bút chủ lực của tờ báo.

Chùa Tam Bảo là cơ sở cách mạng, tại đây năm 1941 đã bí mật tổ chức sản xuất vũ khí để đánh Pháp. Việc bị bại lộ, Hòa thượng Trí Thiền và nhiều vị bị bắt và bị đày ra Côn Đảo, còn Thiện Chiếu thoát về Sài Gòn, ẩn danh tại vùng Bà Điểm - Hóc Môn.

Thiện Chiếu là nhà cải cách Phật giáo lớn vào nửa đầu thế kỷ XX ở nước ta. Ông là một trong những người có công khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam mà lịch sử mãi mãi khắc ghi. Tâm nguyện của ông hoàn toàn trong sáng, một lòng vì đạo pháp, vì dân tộc. Chương trình cách tân Phật giáo của ông táo bạo mạnh mẽ, mang tính chất thiên tả. Với trình độ tăng sĩ lúc đó khó có người nào, tổ chức Phật giáo nào ở nước ta theo được. Bởi vậy, lời kêu gọi cải cách Phật giáo của Thiện Chiếu như tiếng gọi giữa đại dương bao la.

Từ đó, Thiện Chiếu chuyển sang nhập thế bằng con đường đấu tranh giải phóng dân tộc của Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1940, ông tham gia Khởi nghĩa Nam Kỳ, 1943 bị bắt và đày ra Côn Đảo... Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, công tác ở Nhà xuất bản Ngoại văn Bắc Kinh, Trung Quốc; 1961 về Viện Triết học. Nghỉ hưu năm 1965.

Ông mất tại Hà Nội, ngày 6-7 năm Giáp Dần (1974).

Hòa thượng Thích Kế Châu (1922-1996)

Ngài họ Nguyễn, sinh năm Nhâm Tuất (1922) tại thôn Nhạn Tháp, xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, trong một gia đình Nho phong y học và thấm nhuần Phật giáo.

Năm 14 tuổi, ngài xin thế phát xuất gia với Quốc sư

Phước Huệ ở tổ đình Thập Tháp Di Đà tại xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn và tu học tại đây. 20 tuổi, ngài thụ Cụ túc giới tại chùa Hưng Khánh, năm sau ngài được Quốc sư truyền pháp phái sơn môn, được ban pháp tự Giải Thâm, hiệu là Kế Châu.

Ngài tư chất thông minh, tinh thông nội, ngoại điển, y học và võ học đều thông suốt; năm 1947 được mời vào Giảng sư đoàn của Phật học đường Phật giáo Cứu quốc tỉnh Bình Định; 1958 được chư tôn đức cử làm Giám đốc Phật học đường Giáo hội Tăng già tỉnh Bình Định.

Ngài từng trụ trì chùa Bảo Sơn (1950), khai sơn chùa Bảo Châu (1958) ở huyện Phù Mỹ, kế đăng trụ trì tổ đình Thập Tháp (1965) và đứng ra trùng tu khu vườn tháp tổ. Sau đó, ngài cho xây dựng tường bao quanh toàn bộ khuôn viên tổ đình cho thêm phần khang trang nghiêm tịnh.

Năm Ất Tỵ (1965), ngài được tăng ni Phật tử suy cử làm Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất tỉnh Bình Định cho tới năm Nhâm Tuất (1982) sau khi Phật giáo cả nước thống nhất về một mối, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngài được toàn thể tăng ni, Phật tử suy cử vào chức Trưởng ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Nghĩa Bình.

Năm Đinh Mão (1987), tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ II, ngài được suy cử làm Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm Ất Hợi (1995), ngài mở cuộc đại trùng tu tổ đình Thập Tháp. Công việc đang tiến hành dở dang thì ngài sau một cơn bệnh nhẹ, đã thu thần viên tịch vào ngày 5 tháng Chạp năm Ất Hợi, nhằm ngày 24-1-1996, trụ thế 75 năm, với 55 Hạ lạp.

Trong suốt cuộc đời, Hoà thượng Thích Kế Châu đã có công khai sơn những ngôi chùa: Thừa Ân ở Pleiku; Viên Thông ở Tây Sơn - Bình Định; Bảo Hoa ở An Nhơn

- Bình Định; Bảo Quang, Bảo Giác ở Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Ngoài việc hoằng dương Phật pháp và đào tạo tăng tài, Hoà thượng còn là nhà văn được nhiều người mến mộ. Thi pháp, liễn đối của ngài hiện diện khắp nơi tại các tự viện trong và ngoài tỉnh. Các văn nhân, thi sĩ nổi danh đều tìm đến luận bàn văn chương thi phú với ngài. Ngài còn để lại cho đời những tác phẩm:

- *Bách Thành Yên Thủy của Phật quốc thiền sư* (dịch và tác thơ).
- *Thập Mục ngưu đồ tụng* (dịch và tác thơ).
- *Long Bích thi tập I và II.*
- *Kim Cang nghĩa mạch* (dịch).
- *Kim Cang trực sớ* (dịch).
- *Di Đà giảng thoại* (dịch).

Hòa thượng Siêu Việt (1934-1997)

Ngài thế danh Trần Siêu Việt, pháp danh Ularo Mahathera, sinh tại quận Trà Bek, tỉnh Play Veng, Campuchia, trong một gia đình nông dân nhân hậu có truyền thống đạo Phật lâu đời.

Năm 13 tuổi, ngài vâng mệnh song thân đến chùa Preypasarì làm giới tử Sa di. Hơn 6 năm tinh tiến tu học, phụng Phật sự sư tại chùa, ngài thông suốt được tiếng Pàli và kinh tạng Pàli, trở thành một vị Sa di có học hạnh khiêm nhường được thầy yêu bạn quí.

Năm 20 tuổi, ngài thụ Đại giới, được thầy Tế độ giới thiệu lên thủ đô Phnômpenh tu học. Tại đây, ngài vừa trau dồi giáo lý vừa hướng dẫn người Việt ở Campuchia tu hành theo Phật giáo Nguyên thủy. Không bao lâu, ngài trở thành vị Pháp sư lỗi lạc được chư tăng Phật tử Phật tử Việt Nam và Campuchia kính trọng.

Năm 1970, ngài trở về Việt Nam cùng với các Hòa

thượng: Hộ Tông, Bửu Chơn, Giới Nghiêm… truyền bá giáo lý Nguyên thủy. Ngài có đem theo một bộ Tam Tạng kinh bằng tiếng Khmer và trú tại chùa Giới Minh - Thủ Đức. Sau, ngài đã cúng bộ Tam Tạng kinh này cho Giáo hội Phật giáo Campuchia khi nước này được hồi sinh sau quốc nạn Polpốt năm 1979.

Năm 1979, ngài được chư tăng tín nhiệm, thỉnh giữ chức Phó Tăng thống Ban Chưởng quan Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, và là thành viên Giáo hội Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Bửu Chơn dẫn đầu sang Campuchia phục hồi Tăng tướng cho chư tăng nước này. Đồng thời, ngài làm Yết ma truyền giới cho 7 giới tử Tỷ khiêu đầu tiên của Giáo hội Phật giáo Campuchia lúc bấy giờ.

Cuối năm 1987, ngài được Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh bổ nhiệm trụ trì chùa Kỳ Viên, trụ sở trung ương hệ phái Nam tông Việt Nam. Năm 1990, ngài nhận lại thánh tích Thích Ca Phật đài (Vũng Tàu) về cho Phật giáo Nam tông và được Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội cử ngài kiêm trụ trì cơ sở Phật giáo này.

Năm 1981 ngài là Uỷ viên Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; năm 1987 là Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Phó Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, kiêm Tăng trưởng Phật giáo Nam tông; tham gia giảng dạy tăng ni tại các trường Hạ Phật giáo Bắc tông, thuyết pháp giáo lý cho các tín đồ Phật tử ở các tự viện, giảng dạy tại Trường Cao cấp Phật học Việt Nam khóa I, cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh.

Ngài đã thâu thần tịch diệt ngày 2-9 năm Đinh Sửu (1997). Trụ thế 64 năm, 44 Hạ lạp.

Hoà thượng Siêu Việt là vị cao tăng Phật giáo Nam tông đã cống hiến trọn đời cho sự nghiệp Giáo hội và lý tưởng hoằng pháp độ sinh. Ngài là một vì sao tỏa sáng trên bầu trời Phật giáo Việt Nam ở cuối thế kỷ XX.

LẦN BƯỚC VÀO THIỀN

NGUYỄN HẢI BÌNH

Thưa vâng! Đúng là tôi đã lần từng bước vào Thiền vì con đường Thiền của tôi nó dậm chân tại chỗ cả hơn ba mươi năm "on-off" để rồi sẽ chẳng bao giờ trở thành "chính quả". Đúng, không thành "chính quả" được vì tôi đâu nghĩ đến chuyện đi tu. Nhưng Thiền đã cho tôi tiếp thu được nhân sinh quan nhà Phật để sống hạnh phúc với hiện tại và nhìn tương lai là giải thoát khi mình đi vào một cõi hư vô.

Vậy tôi đã lần bước ra sao để vào Thiền?

Những ngày sinh động đón đồng bào tới định cư tại vùng tôi ở, lại tối ngày sáng đêm dắt nhau đi Ottawa hội hợp nên tôi có phần được nhiều người quen biết. Bác Trúc, một niên trưởng có cảm tình đã cho tôi cuốn *Tôi tầm đạo,* nói "Chú Bình lúc rảnh rỗi nên đọc đi để cho tâm mình thanh thản". Đôi khi gặp nhau, bác lại hỏi "Đọc chưa?".



Nể tình, tôi đọc lơ mơ thấy nói học Thiền phải tuân hành hai pháp Tứ diệu đế và Bát chánh đạo. "Đế" thì tôi "vợ xí xọn con khôn" đâu có khổ mà diệt. Bát chánh thì khó theo quá, như làm sao "chánh ngữ" được khi mà chuyện trò còn "mày, tao" và xổ nho tí lia để ông con Hải Phong hỏi bố chú "Hùng mày" ở đâu.

Vậy thì tôi chỉ còn cách Thiền để bác Trúc khỏi "truy" tôi.

Tâm ý hành Thiền của tôi kéo dài trong cả 20 năm với cả không biết bao nhiêu lần bỏ cuộc vì tôi không có kiên nhẫn và không biết chi về các cách thức Thiền. Sách nói tôi ngồi ở tư thế kiết già, xếp chân trên bồ đoàn. Tôi tự nhủ ngồi trên giường hay đưới sàn nhà cũng được. Ngồi được rồi thì hãy tập trung tâm trí mình vào hơi thở bắt đầu từ mũi. Hãy cảm nhận cho được cái hơi thở từ hai lỗ mũi trước nhân trung. Một khi cảm nhận vững rồi thì mình sẽ theo hơi thở như thấy một luân lưu trong cơ thể, đi từ đầu qua toàn thân để rồi chu kỳ này sẽ tiếp diễn cho đến khi ngưng Thiền.

Tất cả chỉ đơn thuần như vậy. Nhưng ngồi xếp chân bằng tròn, hay kiết già một lúc là tôi đã mỏi nhừ. Đường Thiền đòi hỏi thời gian, cái hữu ích vô cùng của Thiền, các phương thức Thiền khác nhau, tôi không nắm vững lại không có kiên nhẫn nên cả 20 năm trời, tôi vẫn dậm chân tại chỗ. Nhưng tôi vẫn mơ hồ một ngày nào đó phải hành Thiền cho bằng được. Năm 2013, trên một trang báo tôi thấy có một khóa Thiền 10 ngày tại một Thiền trang bên Ontario. Vào trang mạng của Trung tâm Thiền Torino này tôi thấy khóa Thiền đòi hỏi rất nhiều điều nơi người tham dự. Phải theo đúng giờ giấc sinh hoạt suốt ngày từ 4 giờ sáng tới 10 giờ đêm, ăn chay 2 bữa, tịnh khẩu, bế quan tỏa cảng 100%. Đọc thêm, tôi thấy đây là Thiền tông gốc Phật nguyên thủy có các trung tâm Thiền khắp thế giới.

Tự bảo mình gian khổ từ ngày đi lính còn chịu được thì cái kỷ luật này mình thừa sức theo. Như vậy may ra mới đặt được tâm ý hành Thiền. Tôi ghi danh và lái xe 800 cây số tới Thiền trang Vipassana tên Torino bên Ontario. Thiền tông Vipassana có các trung tâm Thiền hầu như trên toàn thế giới, ngay tại Quebec cũng có ở Montbello và Việt Nam có ở Củ Chi.

Kỷ luật bắt đầu ngay từ khi tôi đứng trước bàn ghi danh tại Trung tâm. Tôi phải trao cho văn phòng cất giữ từ cây viết, sổ tay, chìa khóa xe và dĩ nhiên cả cell phone, may mà tôi không mang theo máy tính. Đi bộ vào tôi chỉ còn mang theo cái balô với vài bộ quần áo và đồ rửa mặt. Và bắt đầu từ giớ phút này là tịnh khẩu, nhìn thấy ai cũng như là chỗ không người. Vì tuổi già, tôi may mắn được cấp một phòng riêng có nhà vệ sinh và douche tắm, có một giường đơn và ngọn đèn trần 25 watts. Như vậy là gọn gàng sạch sẽ, tưởng như mình ở một motel bình dân 40$/đêm. Còn các thiền sinh khác thì 3 hay 4 người có một phòng tắm chung dù riêng phòng ngủ.

Ngay lúc được hướng dẫn chung, tôi đã hài lòng và tin là khóa Thiền sẽ tốt.

Vị hướng dẫn đã nhấn nhủ rõ ràng sự chịu đựng khe khắt cần thiết để nếu ai thấy khó theo thì nên trở về ngay trước khi bắt đầu khoá.

Nói thật lòng, 80 tuổi đầu mà tôi chưa bao giờ ăn chay trong đời, hôm nay tôi ăn bữa đầu tiên. Gian khổ quen rồi tôi đâu có ngán nên tôi bây giờ có 10 ngày ăn chay 2 bữa sáng trưa và không ăn tối, chỉ có vài trái cây.

Về phòng, 10 giờ tối là tắt đèn "couvre feu" theo tiếng khánh. Bốn giờ sáng lại tiếng khánh ngân để thức dậy cho ngày hành Thiền đầu tiên của tôi tại đây.

Thiền đường là một phòng lớn đơn sơ, ánh sáng mờ.

Thiền sinh khoảng 100 người ngồi cách biệt hai bên nam, nữ. Tôi thở phào vì tư thế tham Thiền được tự do. Có nhiều thiền sinh ngồi đúng phép kiết già, người ngồi trên miếng đệm vuông vức, người quỳ ngồi và tôi ngồi trên ghế vì tuổi tác, nhưng tất cả theo hàng lối ngay ngắn. Khi thiền sinh an tọa thì hai vị Phụ tá Thiền sư là thầy Đinh Thảo và cô Lan vào an vị trên bục. Thiền tông Vipassana do Thiền sư N. Goenka thiết lập. Các vị hướng dẫn khác tất cả chỉ mang danh là phụ tá Thiền sư tại tất cả các trung tâm của Thiền tông này. Tại sao chỉ là phụ tá? Vì một khi bắt đầu vào Thiền thì lời giảng dạy là từ các giàn âm thanh khởi sự với lời giảng dạy bằng Anh ngữ của chính Thiền sư Goenka. Những lời giảng dạy này đã được ghi âm in thành nhiều ấn bản dùng tại tất cả mọi Thiền trang Vipassana trên thế giới. Tôi theo một khoá Thiền đặc biệt cho người Việt nên tiếp mỗi đoạn giảng dậy của Thiền sư thì có lời dịch tiếng Việt ghi âm rõ ràng khúc chiết.

Tập Thiền bắt đầu với chuyên tâm cảm nhận và quan sát một hơi thở ngay trước nhân trung rồi theo dòng đi khắp châu thân qua nhiều chu kỳ trong khoảng một giờ. Lần đầu tiên ép mình vào qui tắc, tôi đã ngủ lúc nào không biết, suýt té khỏi ghế thì tỉnh dậy.

Sau hơn một tiếng tập thiền theo hướng dẫn thì được nghỉ giải lao 5 phút. Tiếp tục quay trở lại tất cả 5 lần trong ngày giữa có bữa cơm trưa và nghỉ một giờ để thiền sinh ra ngoài tĩnh tâm hay thiền hành trong rừng thưa.

Buổi tối là giờ nghe pháp thoại sau bữa tối chỉ có trái cây như chuối, táo. Đó là giờ để thiền sinh hiểu được cái nhân sinh quan đức Thích Ca Mâu Ni truyền dạy: Quá khứ qua rồi, tương lai chưa biết vậy hãy sống với hiện tại bằng diệt khổ và tu thân giữ gìn tám chánh đạo làm người.

Không biết có phải là tôi đầu óc vẩn đục chuyện đời mình hay đầu óc mê muội quá lâu nên sau năm sáu ngày Thiền tập tôi mới "ngộ Thiền". Ngày Thiền của tôi bây giờ thanh thản hơn, thân tâm đều nhẹ nhàng qua sáu buổi Thiền và nghe pháp thoại hàng ngày. Cái khổ nhục mình cố gắng vượt qua trong 6 ngày hành Thiền đã tạo cho tôi tính kiên nhẫn. Cái kiên nhẫn chịu được khổ nhục này đã đi vào tiềm thức để ta sẽ không phản ứng tức thì mỗi khi cảm nhận được chuyện gì qua ngũ quan hay qua tâm mình. Tạo được cái kiên nhẫn này qua những bước hành Thiền, tôi sẽ không phản ứng tức thì như khi nghe tiện nội nói "Thơ anh làm đọc như bình dân học vụ". Chính cái cảm nhận "nghe thấy", "trông thấy", "cảm thấy" mà không phản ứng tức thì, giúp tôi bình tâm suy nghĩ hay phán đoán trước khi đi đến một quyết định làm gì để "diệt khổ" trong lời dạy Tứ diệu đế của nhà Phật. Nói theo Thiền tông Tánh Không thì đó là phương châm "Biết không lời".

Chín ngày qua đi, từ 4 giờ sáng tới 9 giờ khuya, các Thiền sinh tu tập hành Thiền trong yên lặng tuyệt đối theo tiếng khánh ngân trừ khi thầy phụ tá Thiền sư gọi mình hỏi han tiến trình tu tập. Ngày thứ mười bừng dậy với tiếng cười chào hỏi và trao đổi nhau kinh nghiệm hành Thiền. Thiền sinh phân công dọn dẹp sạch sẽ túc xá chung quanh.

Về lại phòng mình, tôi đọc tờ yết thị nhắc mình làm sạch sẽ giường nệm, phòng tắm, sàn nhà sao cho như lúc mình mới đặt chân vào phòng ngày đầu tiên. Như vậy, phòng sẵn sàng tiếp nhận Thiền sinh cho khóa tới.

Sáng ngày thứ 11, tôi lên văn phòng lấy lại hành trang đã gởi và theo truyền thống Dana, tôi ký một chi phiếu khiêm nhường hiến tặng Trung tâm. Các Thiền sinh đều hiểu sự đóng góp này là cần thiết dù trên căn bản tự nguyện vì các Thiền sinh tham dự được hoàn toàn miễn phí.

Về lại phòng mình lấy hành trang ra về, một khúc phim 10 ngày sinh hoạt lướt nhanh trong đầu tôi. Tôi tự kiểm và thấy được gì sau khoá Thiền vào đời của tôi. Bây giờ tôi hiểu Thiền là con đường thanh lọc cả thân sinh lý và tâm. Thiền đã tạo cho tôi sự kiên nhẫn để diệt khổ qua bốn bước Tứ diệu đế, sự kiên nhẫn để nương theo tám con đường chánh đạo. Tôi bừng tỉnh thân tâm sau khóa Thiền đầu tiên năm 2013 này để sau đó tiếp nối thêm ba khóa 10 ngày tại các Thiền trang Montbello (Quebec), Shellburn (MA, Hoa Kỳ), Torino (Ontario). Tối tối, trong 4 năm qua tôi đều ngồi Thiền 45 phút. Và tháng 10 năm nay tôi sẽ theo một khoá nữa tại Thiền trang Bhumi bên Úc. Khi rời khỏi Thiền trang Torino với khóa đầu tiên tôi cũng ghi lại lòng mình qua bài thơ Biệt hành đã được nhạc sỹ Phạm Cao Tùng phổ nhạc: https://www.youtube.com/ watch?v=ie5Yb01178A

Biệt hành

Hôm nay về lại trần gian
Trong tâm mang gói hành trang vô thường
Chuyện đời sẽ nhẹ như sương
Tan trên cỏ biếc dọc đường Thiền đi
Lòng không lạc tới bến mê
Ngồi nghe khúc hát ngày về bên sông
Trời xanh mây trắng mênh mông
Bay đi giữa cụm nắng hồng hoàng hôn
Không vương vào túi càn khôn
Để tâm vô thức tạo muôn lụy trần
Đường về túi nặng hồng ân
Chân tâm làm vốn xa dần Thiền trang



Hoa vô ưu nở

HOÀNG HẠ MIÊN

Hoa vô ưu nở trong sân chùa
Niềm vui của những người con Phật
Nghe rộn ràng trong mỗi phút giây

Các em về quây quần tay nắm tay
Giây thân ái kết duyên tình đạo
Chiều Chủ nhật Thầy trao truyền chánh pháp
Trí tuệ khai thông hạt giống bồ đề

Tiếng dạ thưa anh em ngọt lịm
Mùa xuân như xích lại gần hơn
Mai Huế nở rực vàng từ đó
Trên quê hương vang vọng khúc
Nam Bình....



ĐI LỄ CHÙA DỊP TẾT - NÉT VĂN HÓA TÂM LINH NGƯỜI VIỆT

HUỲNH VĂN ƯU

Năm mới đi chùa là để hướng con người nghĩ đến cái tâm tốt lành hướng thiện, đức từ bi, trí tuệ của nhà Phật. Đi lễ chùa để làm phát khởi cái thiện của mỗi người. Đi lễ chùa đầu năm còn là một hạnh lành không thể thiếu của mỗi người dân trong dịp Tết đến xuân về, phong tục nầy đã trở thành một nét đẹp văn hóa tâm linh trong đời sống của mỗi người Việt Nam. Nhưng chúng ta cần hiểu rõ hai từ Lễ hội sao cho đúng ý nghĩa để cho thêm nhiều bổ ích trong cuộc sống. Lễ hội không phải là cúng bái và tế, mà đó chỉ là một phần của lễ mà thôi. Hội không hẳn là trò chơi. Hội trước hết là sự tập hợp một cộng đồng người nhất định để thực hiện những điều về lễ. Cho nên lễ hội là cập phàm trù hỗ tương không thể tách rời. Vì rằng trong trò chơi cũng chỉ là một phần của lễ hội. Nhưng khi nó vào trong không

gian thiêng, thời gian thiêng thì tự nhiên nó mang ý nghĩa thiêng liêng. Trong ý nghĩa thiêng liêng ấy nó mang giá trị biểu tượng tâm linh.

Đáng tiếc ngày nay, những người đi lễ ít tìm hiểu cứ để lễ hội phát triển tự nhiên, đến nỗi Lễ hội rơi vào cái bẫy của thị trường, có người lợi dụng lễ hội để kiếm ăn. Đi lễ hội, chùa chiền là điều tốt đẹp, hướng đến điều thiện của nhiều người. Ngoài cầu cho bản thân những điều tốt đẹp, may mắn, họ còn cầu cho "Quốc thái dan an". Nhưng buồn thay! Những điều tốt đẹp đó đã mai một thay vào đó là cảnh bát nháo, lộn xộn, họ hiểu sai lệch về tín ngưỡng lễ hội. Họ đến để cầu may, cầu thăng quan tiến chức, cầu trúng số, trúng đề, cầu nhiều vàng bạc...

Với người Việt Nam, chùa không đơn thuần chỉ thờ các vị Phật mà còn thờ cúng những vị thần linh, trong truyền thuyết dân gian, những anh hùng trong lịch sử có công với đất nước, có ơn với nhân dân như Thánh Gióng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi...

Trần Hưng Đạo, ông vốn có tài quân sự, lại là tôn thất nhà Trần, do đó cả 3 lần quân Nguyên Mông tấn công Đại Việt, ông đều được vua tiến cử làm tướng ra trận. Trần Hưng Đạo được thờ phụng nhiều nơi, trong đó lễ hội lớn nhất ở đền Kiếp Bạc thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương, Ngài được dân bao đời nay sùng kính phong Thánh tức là Đức Thánh Trần với những câu đối mang tính giáo dục oanh liệt trước kẻ thù vào thời đại Đông A.

Vạn Kiếp hữu sơn giai kiếm khí
Lục Đầu vô thủy bật thu thanh.
(Vạn Kiếp núi lồng hình kiếm dựng
Lục Đầu vang dậy tiếng quân reo).

Câu đối khác:

Chương Dương dấu tích thiên thu tự
Hàm Tử linh từ vạn cổ xuân.

(Dấu tích Chương Dương từ nghìn năm vọng lại
Đến thiêng Hàm Tử còn mãi mãi mùa xuân).

Lý Thường Kiệt với bài "*Nam quốc sơn hà*". Đây là một trong những bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của Việt Nam.

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên phân định tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.
(Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành phận định ở sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời).

Vì thế, vào những ngày cuối năm cũ đầu năm mới, người dân Việt Nam lại cùng nhau đến các đình chùa, miếu mạo dâng hương để bày tỏ sự thành kính trước các bậc Thánh nhân và ông bà tổ tiên. Nhưng đáng tiếc, mấy năm gần đây họ quên mất đi đạo lý "uống nước nhớ nguồn", họ nặng về bản ngã mà quên đi truyền thống cao đẹp của các bậc Hiền Thánh, quên đi tính giáo dục Lễ hội, mất đi lòng thành kính của các bậc tiền nhân.

Trong đời sống tâm linh của người Việt, chùa là một địa danh rất linh thiêng và tôn kính. Người dân Việt đến chùa để tìm sự bình yên, thanh thản, sau những giờ phút mệt nhoài, trầm luân phiền não đầy bon chen trói buộc trong cuộc sống. Ngoài ra, chùa cũng được coi là nơi linh hồn người đã khuất yên nghỉ, siêu thoát.

Đến với chùa, họ còn tìm được nhiều bạn đồng tu, tiếng mõ, câu kinh còn giúp cho cõi lòng thanh thản nhẹ nhàng để hướng đến giải thoát khổ đau chốn Ta-bà về với cõi Tây phương cực lạc.

Hữu vô trói buộc chốn Ta-bà
Phiền não Trầm luân khó thoát ra
Đường đến Tây phương nguyện Bồ tát

Nẽo về cực lạc niệm Di Đà
Khổ vui danh lợi như mây nổi
Phú quý vinh hoa tựa nguyệt tà
Chuông mõ từ bi trừ vọng tưởng
Kệ kinh hỷ xả nhẹ lòng ta.

Bên cạnh người đi chùa cầu sự an lạc, cầu giải thoát khổ đau cũng có không ít người đi chùa với nhiều mục đích khác nhau, người thì cầu tài, cầu lộc, cầu duyên, người thì cầu sự bình yên về sức khỏe cho bản thân và gia đình, cũng có người đến chùa để xua tan những nỗi lo toan bề bộn trong cuộc sống. Nhưng nhìn chung, khi đã đến chùa phần lớn họ đều mang tấm lòng thành kính, từ đó họ tìm được sự thanh thản, bình an trong tâm hồn. Cũng có không ít người thiếu lịch sự chốn thiền môn, ăn mặc phản cảm hở hang, nói nói, cười cười không chút gì tôn nghiêm trong tín ngưỡng. Họ tự đắc ngang nhiên, từng cử chỉ tướng đi không chút dè dặt. Rất nhiều thiện nam tín nữ ăn vận sang trọng khi vào chùa chiền, lễ hội, tay cầm xấp tiền lẻ sau khi van vái, tranh thủ dúi tiền vào tay tượng Phật, Ông Thánh, Bà chúa trông vô cùng lạ lẫm, phản cảm.

Không chỉ có nam thanh nữ tú, mà còn có những người lớn tuổi; buồn làm sao khi giữa dòng người đang "hối lộ" Phật, Thánh, có cả những đứa trẻ. Để con được tích phước tụ đức hay được thông minh, giỏi giang, học giỏi, thi đậu, hay gì gì đó... vậy là không ít ông bố bà mẹ dúi tiền vào tay con, bày chỉ cho con trẻ cách nhét tiền cho Phật, Thánh… Những đứa trẻ mới dăm bảy tuổi đã được người lớn "luyện" như thế, chả trách gì mai nầy khi lớn lên, với các em, có lẽ chuyện dúi tiền "hối lộ" Thánh Thần hay "hối lộ" người này người kia để đạt được việc nầy việc nọ trở thành chuyện đời thường. Biết đâu chừng mọi việc "hối lộ" có được đều bắt đầu từ đây, từ cái thói hư mà cha mẹ đã chỉ dạy từ lúc còn nhỏ dại nầy mà

ra. Trước cảnh tượng thiếu hiểu biết, quan niệm sai lầm tránh sao chúng ta khỏi chạnh lòng!

Ngoài việc thiện nam tín nữ đi chùa để "hội lộ" Thánh Thần còn không ít người đi lễ hội theo phong trào; số nầy thực ra là họ chẳng biết là mình đang vái lạy ai, cầu điều đó có phù hợp không. Điều nầy đang bị nhiều người nghĩ lệch lạc về nét đẹp lễ hội.

Ví dụ ở An Giang, mỗi năm Tết đến có hàng triệu người đến miếu Bà Chúa Xứ. Rất nhiều người chưa hiểu biết Bà ở nơi nầy là ai. Như ở ngày hội tắm bà (rửa tượng) tại miếu Bà Chúa Xứ thì nhiều nhà nghiên cứu cũng phải lắc đầu chào thua. Bởi tượng Bà ở đây thực ra là hình người phụ nữ được đẽo chạm rất tinh xảo và đẹp mắt bằng đá (theo tác giả Huỳnh Thượng Đẳng). Tượng Bà là của Ấn Độ giáo (Hindu). Thuở ban đầu, tượng nầy xuất hiện ở lưng chừng núi Sam trong dãy Thất Sơn (An Giang), thấy pho tượng đẹp, linh thiêng lại xuất hiện nơi có nhiều giai thoại như vùng nầy, một số người đã thỉnh tượng từ núi Sam xuống chân núi.

Từ đó, câu chuyện càng về sau càng được thần thoại sáng tạo thêm, nên sự linh thiêng bí ẩn về ngôi miếu nầy càng được nhân lên. Về nguồn gốc, có tài liệu còn cho rằng, pho tượng nầy là của Quốc vương Phù Nam với nền văn hóa Óc Eo. Bản thân tượng nầy vốn không mặc quần áo gì cả, thế nhưng đến thời điểm nầy, pho tượng lại được tô son, điểm phấn rất lòe loẹt. Chưa hết, người ta lại khoác lên pho tượng những bộ y phục hết sức lộng lẫy do khách thập phương "cúng". Bà lộng lẫy như một nhân vật trong tuồng hát...

Khách thập phương đi chùa cũng không kém phần bát nháo, lộn xộn, có người đã thốt lên câu "Tả tơi đi hội"! Có điều họ còn "mê và tin" như cúng sao giải hạn. Tại sao nhà chùa vẫn chấp nhận?

Có lần tôi hỏi bạn tôi tốt nghiệp Cử nhân Phật học lại là thầy trụ trì, được thầy trả lời: "Đây là tùy duyên. Người xuất gia "thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh". Nương theo chúng sinh chờ tùy duyên hóa đạo. Giáo lý nhà Phật không mê tín về cúng sao giải hạn, chỉ có tự mình thắp đuốc mà đi, không có thần thánh nào cứu mình được. Đến Phật cũng đành bó tay, Phật chỉ là người mở đường mình đi, đi hay không là do mình quyết định".

Vào xuân, nhiều chùa lập đàn Dược Sư để cầu an cho Phật tử. Đó là sự nhập thế, Phật giáo cũng phải theo phong tục. "Thầy chùa - bùa làng". Người dân cần một niềm tin để đưa vào cuộc sống, tại sao không giúp họ? Giáo lý nhà Phật nói: Mệnh là do mình tự tạo, phúc là do tự mình cầu lấy. Đốt một vài nén tâm hương không khiến người ta phát tài phát lộc. vận hạn của mỗi người cũng vậy, đều do "nhân" mình đã gieo. Có vượt qua được hay không còn nhờ vào phúc đức mà mình tích được đến đâu.

Lễ hội là nét văn hóa có từ ngàn xưa và luôn hướng con người đến chân, thiện, mỹ. Nhưng cũng chính con người với những suy nghĩ nông nỗi, thô thiển đã làm lễ hội dần mất đi giá trị tốt đẹp thời sơ khai. Chúng ta cần duy trì, bảo tồn văn hóa lễ hội chứ đừng chỉ bảo tồn lễ hội. Mong rằng năm Mậu Tuất nầy, người đi chùa, lễ hội năm nay được trang nghiêm, thành kính, văn minh lịch sự hơn và mang ý nghĩa giáo dục tâm linh cho thế hệ trẻ và cả chúng ta, có hiểu đúng và làm đúng với tinh thần đạo lý "uống nước nhớ nguồn" thì lễ hội, chùa chiền trong ba ngày Tết sẽ đi đến với nhau trong tình yêu thương gắn kết hơn, thể hiện được tâm từ trong cộng đồng xã hội, chiêu cảm được sự bình an, hạnh phúc, ách tai bệnh tật được tiêu trừ, an khang thịnh vượng sẽ đến với mọi nhà mọi người.

ĐIỂM TÂM

NGUYỄN ĐỨC TIẾU

Đối với kinh điển, mỗi người có một cách hiểu biết khác nhau, sâu cạn tùy theo căn cơ. Sâu thì đi ngay được vào tinh thần của đạo xuyên qua lớp chữ: đó là học đạo. Cạn thì nắm chữ làm món sở đắc mà đánh mất tinh thần: Đó là học huệ.

Nhờ học đạo, Ngài Huệ Năng nghe tụng kinh Kim Cương mới đến câu "ưng vô sở trụ nhi sanh kì tâm" là liền được sáng tỏ.

Vì học huệ, sư Đức Sơn Tuyên Giám cũng học Kim Cương đến nát nhàu bộ kinh mà vẫn không thấy được gì ngoài những lời chú giải, và lòng ngã mạn cứ mãi được thổi phồng lên theo mớ chữ vô trí. Sư nghe nói ở phương Nam đang thạnh hành phép tu đốn ngộ dạy đạo ngoài kinh điển. Sư nhất quyết tìm qua đó dùng tài biện luận hạ đối phương mà sư xếp vào hàng ngoại đạo. Dọc đường, sư ghé vào quán uống nước và xin chủ quán có gì cho điểm tâm. Chủ quán là một bà cụ già, mắt nhìn bộ kinh "Kim Cương chư gia chú giải" sư ôm kè kè trong tay nải, miệng nhắc đi nhắc lại hai tiếng điểm tâm; rồi như sực nhớ chuyện gì ấp ủ từ lâu, bà ta lên tiếng: "Thầy học kinh Kim Cương. Mụ có điều thắc mắc về kinh Kim Cương. Cúi mong thầy giải rõ cho".

Sư ừ chịu ngay, vững tin ở tài học của mình.

Bà cụ tiếp: Già có nghe kinh Kim Cương dạy rằng: Cái tâm quá khứ không thể được. Cái tâm hiện tại không thể được. Cái tâm vị lai không thể được. Vậy thấy "điểm" cái "tâm" nào?

Nghe như sét đánh ngang mày, sư bủn rủn tay chân, lính quýnh giây lâu rồi lặng lẽ rút lui như cái bóng. Sư hết tự đắc, hết ngã mạn, hết bám víu vào văn tự, nhưng lòng càng thiết tha hơn lúc nào hết với đạo giải thoát.

Thế rồi, trong tâm trạng "hư kỷ cầu sư" đó, Đức Sơn Tuyên Giám đến Đầm Rồng (Long Đàm) ra mắt tổ Sùng Tín. Sư bạch: "Con nghe nói Đầm Rồng, đến đây không thấy đầm mà cũng không thấy rồng. Tổ chỉ ừ hử vớ vẩn: "Phải, đây chính là Đầm Rồng". Rồi sư ở đó học đạo. Cái lạ là lần nầy sư không học với sách, với thầy, mà chỉ học với chính mình, luôn luôn mình cút bắt mình ở khắp nẻo tư duy đùn dần vào hang cùng ngõ cụt.

Ngày kia, trời chạng vạng tối, sư mãi còn thẫn thờ ngồi trước am vắng, trí óc căng thẳng lên đến tột cùng như đang chụp bắt một cái gì thoạt ẩn thoạt hiện. Tổ bước đến cạnh mà sư không hay. Tổ hỏi. Sư đáp bâng quơ, xa vắng. Tổ bèn thắp lên ngọn đèn cầy, lặng lẽ trao cho sư. Sư đưa tay vừa nắm lấy thì bất thình lình Tổ vụt thổi tắt. Và cũng bất thình lình, trong khoảnh khắc phi thường đó, sư vụt tỏ ngộ.

Cái biến cố tâm linh đó, Thiền gọi là "thấy tánh". Cái thấy ấy đột ngột nên gọi là đốn. Đốn là một bước nhảy, nhảy giữa hư vô, nhảy từ cái hữu quá cái vô, cái phi… để thế nhập vào cái "thiên địa chi tâm" không nghĩ bàn được.

Cái nhảy siêu hình đó, Thiền ví như người leo cây sào cao trăm thước, leo đến nấc chót rồi là hết đường tới lui đành phải nhảy. Nhảy làm sao? Nhảy vào đâu. Ta không biết.



Điều ta có thể biết được là, cũng như leo sào, bất cứ ai học Phật, bất cứ dùng phương tiện nào, rốt cuộc đều rơi vào ngõ bí, song đó là một ngõ bí đặc biệt, không có không được, tự đó mới "nhảy" được vào giác ngộ, mới đủ cơ đốn ngộ.

Tuy nhiên, trước khi đốn, ngay đến Đức Phật cũng phải trải qua một thời kỳ chuẩn bị, tức là tiệm tu. Ngài đã học, đã tu ép xác, và cuối cùng đã tư duy ở cội bồ đề. Tại đây, sau khi dùng hết cái năng lực cuối cùng của trí óc, ngài lại bị rơi vào ngõ bí, vào cái trạng thái tâm linh mà kinh điển gọi là đại nghi. Tất cả công dụng rốt ráo của tư duy đều chỉ có vậy: đẩy con người vào bước đường cùng rốt ráo, không thể thiếu được trong quá trình giác ngộ. Tự đó, sau khi làm nhiệm vụ đó, tư duy đành chịu bất lực và dứt bặt, bặt luôn con người tư duy với cái tư duy. Hành giả còn lại đứng chơ vơ giữa vực thẳm trong khi vấn đề giải thoát càng quyết liệt đòi một giải đáp cuối cùng.

Tuy nhiên, có cùng mới biến, có biến mới thông, đức Phật vẫn thoát được đường cùng, không phải thoát bằng một lối thoát mà thoát ngay bằng đường cùng, vì đường chính là lối thoát, vì giải đáp tức là vấn đề, vì phiền não tức là bồ đề.

Vậy nên đốn mà tiệm, tiệm mà đốn, sự học kinh điển vẫn rất cần cho người tu Phật, sự suy tư vẫn không thể thiếu được để dọn mình vào cảnh giới đại nghi. Nhưng học làm sao? Suy tư bằng cách nào? Đó lại là một chuyện khác.

Trích Tạp chí Từ Quang số 147 - 148
Tháng 11 - 12 năm 1964 (PL 2508)

DỌN SẠCH CÁC SAI LẦM CỦA THUYẾT "CHỮ HÁN ƯU VIỆT"

NGUYỄN HẢI HOÀNH

Đã nhiều năm nay, thuyết "chữ Hán ưu việt" rất thịnh hành ở Trung Quốc (TQ). Thuyết này trái ngược nghiêm trọng với các nguyên lý khoa học kỹ thuật, gây ra sự ngộ nhận cực lớn trong xã hội, cũng gây ra trở ngại cực lớn cho sự phát triển khoa học - công nghệ (KHCN) thông tin Trung văn. Muốn tự chủ phát triển sáng tạo các công nghệ cốt lõi và giành lấy quyền chủ động chiến lược phát triển KHCN thông tin Trung văn, TQ cần phải tiến hành dọn sạch các sai lầm của thuyết "chữ Hán ưu việt".

I. Năm 1989, thuyết "chữ Hán ưu việt" bắt đầu tràn ngập đại lục TQ. Quan điểm phổ biến nhất hồi đó là: Trong các văn kiện của Liên Hiệp Quốc, những tệp văn kiện in chữ Hán có độ dày nhỏ nhất, cho nên chữ Hán ưu việt hơn các loại ngôn ngữ như Anh văn v.v... Vì người cổ súy cho thuyết này từng làm công tác phiên dịch tại trụ sở Liên Hiệp Quốc nên quan điểm đó đã làm nhiều người nhầm lẫn [2].

Ta đều biết, khi tiến hành bất kỳ sự so sánh nào phải có một tiền đề tối thiểu: điều kiện và phương thức phải như nhau. Thế nhưng, cách viết tiếng Anh và cách viết chữ Hán là hai phương thức có điều kiện khác nhau: tiếng Anh dùng cách viết nối liền một dòng đơn [đơn tuyến] các ký tự chữ cái, còn chữ Hán dùng cách vẽ các nét bộ thủ trên bình diện. Nếu các nét bộ thủ ấy cũng dùng cách viết liền các ký tự trên một dòng thì độ dài của dòng cần thiết cho một chữ Hán thường là lớn hơn dòng viết chữ cái tiếng Anh. Nếu các từ tiếng Anh cũng dùng cách vẽ trên bình diện thì không gian bình diện cần vẽ chẳng khác mấy so với chữ Hán.

Xin nêu một ví dụ: "中国人Trung Quốc nhân" [người TQ], Trung văn dùng 3 ký hiệu chữ Hán, còn Anh văn "CHINESE" dùng 7 ký tự không thể chia cắt nhau viết liền một dòng. Nhưng nếu chữ Hán cũng dùng các ký tự không thể chia cắt viết theo cách viết liền một dòng, thí dụ các nét bộ thủ viết liền nhau, thì sẽ có 14 ký hiệu "sổ (nét thẳng đứng), triết (nét gập), hoành (nét ngang), sổ... ", nối nhau trên chiều dài lớn hơn nhiều so với dãy chữ Anh. Có thể vì thế mà nói rằng văn bản in bằng chữ Hán sẽ mỏng hơn in bằng tiếng Anh, từ đó nói Hán ngữ "ưu việt" hơn Anh ngữ chăng? Dĩ nhiên là không.

Như vậy, quan điểm nói "Trong các văn kiện của Liên Hiệp Quốc, những tệp văn kiện in chữ Hán có độ dày nhỏ nhất, cho nên chữ Hán ưu việt hơn các loại ngôn ngữ như Anh văn..." là quan điểm hoàn toàn không có chút thường thức tối thiểu về so sánh, phân tích; sự so sánh như thế là không có ý nghĩa gì hết.

II. Những người cổ súy thuyết "chữ Hán ưu việt" nói: Vì chữ Hán có lượng thông tin bình quân [平均信息量, Average information content] lớn,

cho nên chữ Hán ưu việt hơn tiếng Anh.

Đây là cách nói theo kiểu đoán mò.

Nguyên lý cơ bản của khoa học thông tin cho thấy: Lượng thông tin bình quân của hệ thống ký hiệu mà dữ liệu sử dụng càng lớn thì tính bất ổn định và phí tổn [nguyên văn: tiêu hao] của hệ thống đó càng lớn, là yếu tố bất lợi cho việc quản lý và truyền thông tin. Ví dụ, Entropy thông tin bình quân 平均信息熵 của Anh văn vào khoảng 4,03 bit, của chữ Hán khoảng 9,6 bit, tức lượng thông tin bình quân của chữ Hán lớn hơn nhiều so với của ký hiệu Anh văn. Khi làm cùng một tác nghiệp dữ liệu thì hệ thống ký hiệu chữ Hán có phí tổn tổng thể lớn nhất, vì vậy lượng thông tin lớn của chữ Hán chính là yếu tố bất lợi. Nếu lượng thông tin bình quân lớn có thể đổi lấy độ chính xác tinh vi bình quân cao hơn (ví dụ tính tin cậy và tránh được sự đa nghĩa...) thì có lẽ cũng đáng giá. Nhưng theo sự khảo sát phân tích của các chuyên gia TQ và nước ngoài thì độ dư thừa bình quân [平均多余度, Average redundancy] của các hệ ký tự chữ Hán và Anh văn lại suýt soát như nhau, cũng tức là nói, lượng thông tin bình quân lớn của chữ Hán không mang lại độ chính xác tinh vi cao hơn, cũng chẳng mang lại hiệu quả thực tế tăng được tính tin cậy và tránh được sự đa nghĩa. Muốn đạt được độ chính xác tinh vi và tính tin cậy đại để như nhau thì hệ ký hiệu chữ Hán lại có phí tổn cao hơn rất nhiều so với hệ ký hiệu Anh văn. Như vậy có thể nói chữ Hán "ưu việt" hơn tiếng Anh được chăng?

Quan niệm cứ thấy "lớn" thì cho là tốt đã chiếm lĩnh đầu óc của nhiều người, bởi vậy khi thấy nói "chữ Hán có lượng thông tin bình quân lớn", người ta bèn đoán mò nghĩ rằng điều đó thật là "ưu việt" xiết

bao. Họ đâu có biết rằng đấy chính là yếu tố bất lợi cho việc quản lý và truyền dữ liệu. Lấy "chữ Hán có lượng thông tin bình quân lớn" làm lý do cho quan điểm "chữ Hán ưu việt" là việc làm đi ngược lại nguyên lý khoa học và tri thức cơ bản của lý thuyết thông tin.

III. Những người cổ súy thuyết "chữ Hán ưu việt" nói: Trong thao tác máy tính, thao tác đưa chữ Hán vào máy tính nhanh hơn tiếng Anh, chỉ gõ vài phím là trên màn hình đã xuất hiện cả một cụm từ hoặc câu ngắn, trong khi tiếng Anh thì phải gõ từng chữ cái, vì thế chữ Hán "ưu việt" hơn tiếng Anh.

Đây là cách nói thiếu hiểu biết về máy tính.

Ai hiểu nguyên lý đưa vào lấy ra từ máy tính đều biết rằng mối quan hệ giữa cách hiển thị ký tự và việc thao tác bàn phím hoàn toàn là quy định của trình tự do con người làm ra. Ví dụ có trình tự quy định: Zhongguo = "中国 (Trung Quốc)", ren = "人 (người)"; zgr = Zhongguo + ren. Như vậy khi liên tục gõ "zgr" thì sẽ hiển thị ba chữ Hán "中国人". Cũng theo phương pháp đó, người ta soạn một trình tự đưa vào lấy ra theo cách gõ các ký tự "Shakespeare_12" sẽ hiển thị toàn bộ tác phẩm "*Đêm thứ 12*" gồm mấy trăm nghìn ký tự tiếng Anh. Như vậy có thể nói đưa tiếng Anh vào máy tính nhanh hơn tiếng TQ, do đó nói hệ thống chữ viết Anh văn "ưu việt" hơn hệ thống văn tự chữ Hán được không? Rõ ràng là không.

Thao tác máy tính tiếng Anh phổ biến dùng phương pháp đưa vào từng chữ cái, nhằm để việc quản lý toàn diện dữ liệu tiếng Anh có một tiêu chuẩn thống nhất, nhằm đạt được hiệu quả giá thành tốt hơn, chứ không phải là do nhân viên làm công tác quản lý dữ liệu máy tính tiếng Anh không biết gì về thiết kế trình tự đơn giản quy định cụm từ,

câu ngắn như thế nào, lại càng không phải vì tiếng Anh có "hơn kém" gì so với các ký hiệu văn tự khác.

IV. Thuyết "chữ Hán ưu việt" còn có một phát biểu nữa: "Vì chữ Hán có đặc điểm tượng hình, biểu ý nên nó đặc biệt thích hợp dùng cho khoa học kỹ thuật hiện đại, là thứ ngôn ngữ máy tính lý tưởng".

Nói như thế là không đúng sự thật, cũng không hợp với nguyên lý làm việc của máy tính.

Từ ngày công nghệ máy tính Trung văn bắt đầu phát triển, thời gian dùng cho việc làm ra phương pháp đưa chữ Hán vào máy tính đã tốn mất hơn 30 năm, kinh phí và nhân lực bỏ ra lại càng không thể tính toán được. Thế nhưng cho tới nay do kho dữ liệu chữ Hán vẫn không đủ dùng, việc đăng ký hộ khẩu tại cơ quan công an, việc đăng ký chủ tài khoản ngân hàng từng nhiều lần xảy ra trục trặc khó xử; vấn đề truyền và xử lý dữ liệu Trung văn xảy ra loạn mã cho đến nay cũng chưa hoàn toàn giải quyết xong. Kho dữ liệu chữ Hán hiện có là nhị tự tiết [3]; muốn bao gồm tất cả các chữ Hán thì tất phải dùng tứ tự tiết, khi đó chẳng nói cũng biết là giá thành sẽ cao và hiệu suất sẽ thấp. Điều đáng chú ý nữa là cứ cho rằng đã hoàn tất việc xây dựng kho dữ liệu chữ Hán đi nữa, thì cũng không thể đáp ứng nhu cầu quản lý toàn diện dữ liệu Trung văn. Mọi việc vẫn cứ phải làm lại từ đầu. Trước những sự thật đó, sao mà có thể nói "chữ Hán đặc biệt thích hợp dùng cho KHKT hiện đại" và là "thứ ngôn ngữ máy tính lý tưởng hơn"?

Cái gọi là "ngôn ngữ máy tính" vừa không phải là Anh văn lại cũng chẳng phải là Trung văn hoặc ký hiệu văn tự nào khác loài người đang sử dụng. Nó là ngôn ngữ hệ nhị phân do "0" và "1" họp thành, tức "ngôn ngữ máy". Cho dù dữ liệu thuộc chủng loại hình vẽ, âm thanh hay chữ

viết, việc xử lý máy tính của chúng đều được hoàn thành bởi thao tác đóng mở công tắc chế độ nhị phân, hoàn toàn không có quan hệ gì với việc ký hiệu văn tự nó sử dụng là tượng hình, biểu ý và với cách viết thư pháp của nó. Nếu ký hiệu chữ Hán là "ngôn ngữ máy tính lý tưởng hơn" hệ nhị phân, thế thì tại sao trên thế giới chưa có một máy tính nào (kể cả máy tính TQ sử dụng) bỏ hệ nhị phân, sử dụng hệ ký hiệu chữ Hán để thiết kế chế tạo?

V. Từ lâu Chính phủ TQ đã công bố Phương án Pinyin Hán ngữ hiện đại [Scheme for Chinese phonetic alphabet] và các quy phạm tiêu chuẩn ngôn ngữ văn tự như Chính từ pháp [正词法, orthography, phép chính tả; ở đây là Phép chính tả của Pinyin Hán ngữ]... cùng các quy phạm tiêu chuẩn quốc tế được các tổ chức quốc tế chính thức như Liên Hiệp Quốc tiếp nhận sử dụng trên toàn cầu.

Thế nhưng những người cố súy thuyết "chữ Hán ưu việt" lại nói các quy phạm tiêu chuẩn đó là "tả khuynh" và "mù quáng phương Tây hóa"; họ chủ trương trở về "Chú âm chữ Hán (Hán tự chú âm 汉字注音) " cách nay ngót trăm năm. Do sự dẫn dắt sai lầm nghiêm trọng của thuyết "chữ Hán ưu việt", hiện nay hầu hết tài liệu Trung văn và nhiều tài liệu chữ viết phát hành trong, ngoài TQ đều dùng phương pháp "Chú âm chữ Hán", đem lại hậu quả tiêu cực nghiêm trọng cho công tác quản lý dữ liệu Trung văn.

Ví dụ câu "Bắc Kinh là thủ đô TQ", theo phương thức viết pinyin Hán ngữ hiện đại của quy phạm tiêu chuẩn quốc gia, câu này viết là: "Beijing shi Zhongguo de shoudu". Nhưng phương thức viết "Chú âm chữ Hán" do thuyết "chữ Hán ưu việt" chủ trương lại viết: "Bei jing shi zhong guo de shou du". Đến khi xử lý

dữ liệu thì phương thức là "beijingshizhongguodes houdu". Chẳng cần nói nhiều, dùng phương thức này để xử lý dữ liệu Trung văn sẽ đem lại phí tổn lớn hoàn toàn không cần thiết cho việc phán đoán ranh giới từ [nguyên văn từ giới, 词界, word boundary], khiến cho những việc xử lý dữ liệu như tra cứu, xếp thứ tự, và tự động phiên dịch sẽ xảy ra nhiều sai lầm khác nghĩa, làm giảm đáng kể hiệu suất công việc, thậm chí làm cho công tác quản lý vốn dĩ có thể hoàn thành một cách thoải mái lại trở nên khó hoàn thành; hơn nữa, cho dù có thể thể tất chuyện khác nghĩa thì vấn đề giá thành cao vẫn vượt quá sức tưởng tượng. Chính vì thế mà bao năm nay việc nghiên cứu các công nghệ đọc tự động và dịch tự động của TQ hầu như không có tiến triển thực chất nào.

Xét từ góc độ lịch sử văn hóa, cách viết Trung văn đã nhập khẩu phương pháp đánh dấu chấm câu của phương Tây, làm cho văn tự chữ Hán biểu đạt rõ ràng hơn, chuẩn xác hơn và dễ đọc hơn, tạo điều kiện cho việc xóa nạn mù chữ và giúp nhiều người hưởng cơ hội học tập. Cũng với lý lẽ như vậy, việc sử dụng các phương pháp như Chính từ pháp… để xác định ranh giới từ đã làm cho cách viết Hán ngữ tiến thêm một bước theo hướng rõ ràng, chuẩn xác và dễ đọc, có ý nghĩa tích cực quan trọng đối với việc phát triển công nghệ thông tin Trung văn và hiện đại hóa văn hóa. Việc áp dụng cách "Chú âm chữ Hán" như chủ trương của thuyết "chữ Hán ưu việt" chẳng những là sự thụt lùi văn hóa và tạo trở ngại con người gây ra cho nhiệm vụ phát triển công nghệ thông tin Trung văn, mà hơn nữa, xét từ góc độ đời sống quốc gia, việc chưa trải qua trình tự pháp lý đã phủ định, thậm chí có hành động chống đối các

quy phạm tiêu chuẩn liên quan Chính từ pháp nhà nước đã ban hành, là một việc vô lý.

Thuyết "chữ Hán ưu việt" đi ngược lại sự thật và trái với nguyên lý khoa học, nhưng nhiều năm nay thuyết này đã lan tràn khắp xã hội TQ, đầy rẫy trên các báo đài. Thậm chí, không ít quan chức nhà nước, viện sĩ, danh nhân, học giả và các nhà văn cũng theo nhau ai nói sao ta cũng bào hao nói vậy.

Muốn tự chủ sáng tạo phát triển công nghệ thông tin Trung văn, muốn nắm quyền chủ động chiến lược thì TQ phải dọn sạch các sai lầm nghiêm trọng do thuyết "chữ Hán ưu việt" gây ra.

Vì vậy, tác giả trịnh trọng kiến nghị: Xin hãy chớ tiếp tục gieo rắc thuyết "chữ Hán ưu việt" đi ngược lại nguyên lý khoa học và trái với sự thật.

Ghi chú của người dịch:

[1] Mễ A Luân là bút danh của một học giả được Nhân dân Nhật báo (NDNB) Trung Quốc giới thiệu là "nông dân số hóa" sống ở Mỹ, chắc là chuyên gia máy tính Trung Quốc. Mạng people.com.cn cho biết: Các bài viết của Mễ A Luân đều được bạn đọc hoan nghênh; đó là công lao của nhóm làm chuyên mục "Xóm Mễ A Luân", do Chinabyte (của NDNB và Tập đoàn Tin tức cùng tổ chức) chủ trì. Các thành viên Chinabyte đều là chuyên viên chủ chốt của NDNB, mạng people.com, tạp chí Computer World... Các bài viết nhẹ nhàng nhưng sâu sắc, đều nhằm chấn chỉnh những xu hướng sai lầm lớn trong đời sống văn hóa xã hội Trung Quốc.

[2] Tỷ lệ sử dụng 6 ngôn ngữ làm việc của Liên Hiệp Quốc trong soạn thảo các văn kiện ban đầu ở Liên Hiệp Quốc như sau: Tiếng Anh 80%, Pháp - 15%, Tây Ban Nha - 4%, còn lại 1% - Nga, A Rập, Trung Quốc (theo nhà ngôn ngữ số một Trung Quốc Châu Hữu Quang).

[3] Nhị tự tiết: Dùng 2 bytes để mã hóa 1 ký tự. Tứ tự tiết: Dùng 4 bytes để mã hóa 1 ký tự.



NGÀY TẾT ĂN CHAY

ĐẶNG TRUNG CÔNG

Ăn chay ngày Tết không hẳn là tu hành mà chỉ đơn giản là để được lắng lòng, thanh lọc cơ thể, chay tịnh tinh thần nhân lúc xuân sang. Trong bữa cơm đầu xuân ấm cúng cùng gia đình, món chay sẽ mang đến cho con người sự an lạc và thanh tịnh thay vì những món mặn chỉ nhìn thôi đã ngán mắt.

Đã thành thông lệ, cứ vào những ngày đầu năm là mẹ tôi lại làm nhiều món chay để cúng tổ tiên, cho mọi người dùng và dành riêng mẹ. Mẹ thường đùa với chúng tôi: "Ba mươi Tết, mẹ làm bữa cơm rước ông bà toàn là món mặn, tụi bây ăn cho đã đi nghen. Qua đầu năm, mẹ ăn chay cả tháng, không có làm món mặn đâu mà dùng. Phải ăn chay theo mẹ thôi". Mẹ nói thế, chứ mẹ vẫn làm hai loại chay và mặn, để đứa nào ăn chay không được thì dùng mặn, và ngược lại. Cũng giống như mẹ, cứ đến Tết là hầu như anh chị em tôi đều dùng các món chay. Sau một năm dùng mặn trường kỳ, cộng với mấy ngày Tết đi đến nhà nào cũng toàn thết đãi thịt, cá nên cả nhà tôi cảm thấy ngán. Dùng món chay là giải pháp tốt nhất trong những ngày này, vừa lạ miệng, ngon, độc đáo lại cảm thấy tâm hồn thanh thản hơn.

Ngay từ cuối năm, mẹ đã đi chợ Tết chuẩn bị các món chay, mặn chất đầy trong tủ lạnh. Để đến khi đầu năm là mang ra chế biến cho cả nhà dùng. Cũng chỉ là rau quả thôi, nhưng qua tay mẹ chế biến thì ôi thôi, món chay không chê vào đâu được.

Mẹ chế biến rất giản đơn, không cầu kỳ về hình thức lẫn tên gọi, nhưng trong đó là cả một hương vị đậm đà, tinh tế. Mẹ thường hay làm món đậu hủ ướp sả chiên giòn, nấm rơm xào đậu que, nấm đông cô xào cải thìa, bông chuối chiên giòn, canh chua chay, kho quẹt chay dùng với rau luộc... Vậy đó, toàn "Hoa quả sơn" thế mà ngon đáo để. Mồng ba Tết, thay vì cúng gà như những nhà hàng xóm, mẹ tôi lại đem đồ chay đặt lên bàn thờ gia tiên với nhiều món trang trọng. Mẹ bảo: "Hồi sống, ba mày cũng thích ăn chay vào những ngày Tết như mẹ. Ổng ăn những món mẹ nấu riết rồi đâm ra nghiện như tụi bây vậy. Thế mà...". Mẹ bỏ lửng câu nói. Tôi hiểu, những lúc này mẹ đang nuối tiếc, đang nhớ về ba.

Đầu năm, bạn bè của anh chị em tôi đến chơi rất đông, chủ yếu là họp lớp. Bạn bè chọn nhà tôi vì sau nhà có khuôn viên khá rộng, thoải mái cho việc bày tiệc, chơi đùa và… quậy. Mẹ tôi là đầu bếp chính, làm những món ngon đãi chúng tôi, còn chúng tôi chỉ chạy vòng ngoài chứ chẳng dám "múa rìu qua mắt thợ". Mà lạ thay, trong bữa tiệc, thức ăn bày biện đủ thứ, chay có, mặn có, nhưng nhìn tới nhìn lui thì đồ chay cạn đĩa, trong khi đồ mặn còn ê hề. Đứa nào cũng có tâm lý giống như gia đình tôi: thấy thịt, cá ngán tận cổ. Lời khen dành cho mẹ không kể xiết. Có nhiều đứa còn xin cả một hộp đồ chay để về nhà dùng.

Anh Hai tôi thấy mẹ ăn chay nhiều quá lại lo: "Mẹ ăn toàn là rau củ, sao có sức khỏe được. Con lo mẹ thiếu chất rồi sinh bệnh". Mẹ cười đôn hậu, mắng yêu: "Cha mẹ này chứ bệnh. Năm nào mẹ cũng ăn chay cả tháng Giêng, rồi ngày rằm mỗi tháng, vẫn làm ô-sin cho tụi bây phây phây mà có sao đâu. Vả lại, tụi con thấy đó, nhiều nghệ sĩ ăn chay trường như Việt Trinh, Bạch Tuyết, Trương Thị May… vẫn có sức khỏe tốt, phục vụ văn nghệ cho công chúng thường xuyên đấy thôi". Tôi hỏi thêm: "Sao có một số quán bán đồ chay mà toàn gọi tên món mặn vậy mẹ?". Mẹ giải thích: "Thực ra không nên để tâm chuyện tên gọi làm gì. Chẳng qua họ gọi thế là để tạo cảm giác dễ dùng cho những người mới tập ăn chay mà thôi. Quan trọng là mình có lòng hướng thiện, hướng Phật là được rồi".



Ngày xuân đi chùa lễ Phật



NGUYỄN HOÀNG DUY

Ở khắp 53 tỉnh thành trong toàn quốc, nơi nào cũng có những chùa thờ Phật được công nhận là di tích lịch sử văn hóa đã xếp hạng. Từ xa xưa, các mái chùa cổ kính đã góp phần tô điểm cho làng quê Việt Nam. Cây đa bến nước, mái đình, mái chùa với làng xóm Việt Nam là không thể tách rời trong tâm trí, kỷ niệm của mỗi người xa quê hương, nhớ tới tổ tiên, ông bà, nhớ tới nơi chôn nhau cắt rốn. Tiếng chuông chùa vang lên trong buổi hoàng hôn đã đi vào nhịp sống thường nhật của mỗi người dân Việt Nam. Trong những ngày đầu xuân thong thả, lên chùa vãn cảnh và lễ Phật không phải chỉ là việc làm của các Phật tử mà là của nhiều người khác, trong đó có nam nữ thanh niên. Loại trừ những động cơ mê tín dị đoan, lên chùa lễ Phật thực sự là một nét đẹp trong bản sắc văn hóa tinh thần của nhiều người dân Việt. Đối với bản thân người lên chùa lễ Phật, là một sinh hoạt tinh thần, thuộc cõi tâm linh, trước hết nó giúp người ta gác lại mọi lo toan nhọc nhằn của đời thường hoặc những sầu não về tinh thần hay vật chất của cuộc đấu tranh sinh tồn… Những giây phút lên chùa lễ Phật ngày xuân đem lại cho con người những phút thanh thản, hướng tới cái chân, thiện, mĩ của cuộc sống mà Phật là người đã luôn nêu cao tinh thần hỉ xả, từ bi, khuyên răn những điều thiện. Tâm hồn con người khi được tiếp xúc với điều thiện sẽ có những khát khao trong sáng hơn để làm chủ bản thân tránh mọi

biểu hiện của thú tính. Trong mỗi lĩnh vực, việc vươn lên là không giới hạn. Chỉ có sự hài hòa giữa tri thức và tâm hồn, đạo đức, tình cảm, con người mới dần tự hoàn thiện mình và vượt lên, thánh thiện hơn. Trong xã hội phát triển văn minh, luật lệ dù hoàn chỉnh đến đâu cũng không thể ngăn ngừa được tội phạm, và lại có biết bao điều ác mà con người chưa phạm tội thì điều gì giúp cho con người, Việt Nam xóa dần những điều ác để làm điều thiện. Một vấn đề cơ bản của nhân sinh là tính người: "Nhân chi sơ tính bản thiện" như Mạnh Tử nói hay "tính bản ác" như Tuân Tử nói, đó là một thực tế đặt ra cho mỗi xã hội mỗi thời kì cần phải giải quyết. Việt Nam là một xã hội ở phương Đông, từ mấy chục thế kỉ nay, dân tộc chịu ảnh hưởng của Nho giáo và Phật giáo, những yếu tố tích cực của Nho giáo và Phật giáo còn tồn tại lâu dài trong đời sống văn hóa của dân tộc, là những di sản văn hóa của dân tộc, đã có tác dụng không nhỏ đến việc xây dựng một xã hội phát triển văn minh. Chúng ta không quan niệm một xã hội phát triển văn minh chỉ có về mặt vật chất kĩ thuật, về tổng sản lượng quốc dân,về mức thu nhập bình quân… mà một xã hội phát triển văn minh cần phải phát triển cả về mặt những giá trị tinh thần, nhân bản cao quý. Ở Việt Nam, bên cạnh yếu tố tích cực của Nho giáo, những yếu tố tích cực, giá trị nhân bản của Phật giáo đã thấm sâu trong nhân dân cũng cần được khơi dậy, phát huy trong đời sống thường ngày: "Người người làm việc thiện, nhà nhà làm việc thiện, ngày ngày làm việc thiện", đó là điều xã hội ta mong muốn. Biết bao nhiêu điều thiện cần làm! Biết bao nhiêu điều ác trong đời sống hàng ngày, đối với bạn bè, hàng xóm, láng giềng, trong cơ quan, đối với cấp dưới, trên đường đi, trong chợ búa, trong buôn bán giao dịch… dưới muôn hình vạn trạng, cần được đẩy lùi. Tất cả những điều ác đó chỉ có thể đẩy lùi nếu như chúng ta biết phát huy tổng hợp những di sản bản sắc văn hóa dân tộc trong cuộc sống hiện nay. Trong mỗi con người cần được khơi dậy tính thiện một cách

tích cực, tự nguyện, điều mà khó có một ai có thể "lên lớp" cho người khác. Chính vì vậy, trong những ngày xuân, lên chùa lễ Phật để hướng tới những điều thiện.

Lên chùa lễ Phật trong những ngày xuân còn để cảm nhận lấy cái đẹp Việt Nam. Chùa Việt Nam nào cũng có một vẻ đẹp riêng. Cái đẹp của chùa trước hết gắn liền với cái thiện và cái chân. Mỗi ngôi chùa đều gắn với lịch sử xa xưa của một làng, một vùng, ở đó những người sống trong chùa và ngoài chùa đã bằng công sức trí tuệ và mồ hôi của mình, xây dựng nên những giá trị tinh thần, vật chất của non sông đất nước này. Có người đã góp phần tích cực vào việc xây dựng Nhà nước Đại Việt như Vạn Hạnh, Huyền Quang, Khuông Việt… Nhiều người đã dốc cả cuộc đời vì cái thiện, vì chân lý là những tấm gương về tính thiện cho dân chúng cả vùng noi theo. Đã có thời kì, chùa là trường học, là nơi truyền bá văn hóa trong vùng, ngày nay ở vùng đồng bào Khmer (Nam Bộ), chùa vẫn là trường học, chùa và trường là một. Cái đẹp mà người lên chùa tìm thấy nữa là ở kiến trúc của mỗi ngôi chùa, mỗi chùa được xây dựng, có một vẻ đẹp riêng rất dân tộc. Cái đẹp ở chùa còn thể hiện rất rõ ở những pho tượng Phật với nhiều tư thế khác nhau. Nghệ thuật điêu khắc được thể hiện đẹp ở tượng Phật bà Quan Âm và các tượng La hán. Vẻ đẹp nhân bản của những pho tượng này đã thể hiện tâm hồn của những nghệ nhân dân gian, dù họ có phải tạo theo một công thức nào đó. Mỗi người lên chùa sẽ tìm thấy ở trong hàng chục pho tượng những vẻ đẹp tinh thần và nghệ thuật tùy theo cảm hứng của tâm hồn mình. Cái đẹp bên trong của chùa kết hợp với cái đẹp bên ngoài của hình dáng kích thước kiến trúc cụ thể, với cảnh quan môi trường xung quanh, sẽ được cảm nhận ở mỗi người tùy theo sự lĩnh hội, đó là cái hữu thể và cái phi vật thể của văn hóa, văn hóa Việt Nam.

Ngày Xuân, lên chùa lễ Phật để cảm nhận cái Chân - Thiện - Mỹ, góp phần nâng cao tâm hồn con người Việt Nam, chính là giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.



Tiếng chuông trong thành phố

HUỲNH NHƯ PHƯƠNG

Hơn mười năm trước, sau khi đọc bài *Theo những bước trầm hương,* thầy Trụ Vũ gửi tặng tôi một cái chuông đồng nhỏ. Chuông cầm vừa trong lòng bàn tay, đặt trên một cái đế cuộn tròn bằng vải, với cái dùi gỗ cũng bọc vải bên ngoài. Mặt đồng sẫm màu thời gian, theo thầy nói, đây là món đồ kỷ niệm mà thầy sưu tập được thuở hàn vi, lúc từ Huế mới chuyển vào Sài Gòn.

Từ hôm đó, hàng ngày, bàn thờ Phật nhà tôi có tiếng chuông sáng chuông chiều. Lâu nay, tôi chỉ biết thắp hương niệm Phật, mà chưa từng thỉnh chuông. Ngày sóc ngày vọng viếng chùa Xá Lợi hay chùa Dược Sư, tôi không tự mình gióng chuông mà chỉ nương nhờ tiếng chuông của các tăng ni, lòng vẫn nghĩ thỉnh chuông là việc bình thường, theo thông lệ.

Nay thầy Trụ Vũ tặng chuông tức là thầy trao cho

tôi một nhiệm vụ hàng ngày. Đã quen với bàn tay của thầy, liệu cái chuông có bằng lòng với cách gõ của tôi và có ban cho những âm thanh khoan hòa như khi ở bàn thờ Phật nhà thầy? Vượt qua những lúng túng ban đầu, dần dần tôi mới hiểu được rằng thỉnh chuông không phải việc giản đơn, mà phụ thuộc rất nhiều vào sự chuẩn bị tâm thế của mình. Hôm nào lòng mình vướng bận, tiếng chuông nghe nặng nề. Lúc công việc thúc giục, tiếng chuông như cũng vội vàng, gấp gáp. Chỉ khi lòng thanh thản, tiếng chuông mới khoan thai, nhịp nhàng, từ tốn. Thỉnh thoảng, để ý rất kỹ, nghe tiếng chuông xôn xao, như báo hiệu lòng mình reo vui.

Sau một thời gian làm quen, với tôi, tiếng chuông không chỉ là "nhiệt kế" của tâm hồn mà còn được khai thác như một công cụ rèn luyện tâm linh cùng với bài tập vận động thể chất. Buổi sáng nào, sau khi thỉnh chuông, tôi bình tâm đứng lại chờ tiếng chuông ngân thấm vào lòng mình, thì cả ngày đó tôi đủ sức chịu đựng những hành vi tiêu cực và lời nói khó chịu từ người khác. Cũng như vậy, vào buổi chiều, khi tiếng chuông lắng lại cũng là lúc lòng tôi được thanh lọc phần nào những tạp niệm từ cuộc đời đã ngấm vào suốt một ngày khó nhọc. Tiếng chuông cuối ngày là tín hiệu dứt bỏ những phiền trược, như người ta thường nói, cất những lo âu hờn giận vào đôi tất, trước khi đi vào giấc ngủ.

Nhiều năm trước, tôi đã kiên nhẫn theo học các lớp Yoga, lớp Trường sinh học, lớp luyện thở, nhưng khi thực hành đều thất bại, có lẽ vì mình chưa đủ tinh tấn hay không gặp nhân duyên. Bây giờ, thỉnh chuông và nghe chuông là một cách thiền và cũng là cách rèn luyện của tôi, quan trọng chẳng khác nào bài tập dưỡng sinh của Bác sĩ Vũ Quang Vịnh hay bài tập gậy của cụ Hà Bắc Đẩu mà tôi học được ở công viên Chiến Thắng và áp dụng

hàng ngày. Tuổi càng lớn, tôi càng nghiệm thấy lời giải đoán đọc trong một cuốn sách tử vi tiếng Nga thời trẻ là đúng: theo đó, mạng tôi là mạng cây vả (Injyr), một kiểu người "lười biếng từ bản chất", lười di chuyển, ngại phiêu lưu, chỉ thích ngồi yên dưới mái nhà của mình mà không mấy hào hứng với những chuyến du lịch vốn rất thú vị với người khác. Nhiều lúc tôi cảm thấy xấu hổ so với những đồng nghiệp U70 vẫn còn hăng hái triển khai những dự án, mở ra thêm "mặt trận" mới, "chinh chiến" nhiều nơi, trong khi bản thân mình nhỏ tuổi hơn thì lại nghĩ rằng tiếng chuông đồng đã báo hiệu sắp bắt đầu giờ "thu dọn chiến trường".

Đôi khi tôi còn nghĩ vẩn vơ về sự khác biệt giữa tiếng trống, tiếng mõ và tiếng chuông. Tại sao học đường thường dùng tiếng trống báo giờ vào lớp và tan trường; hợp tác xã thì dùng tiếng kẻng gọi xã viên ra đồng; còn tự viện và giáo đường thì gióng chuông ngày lễ? Cũng là báo động khi đê vỡ, khi thiên tai hay giặc đến mà tiếng trống, tiếng mõ và tiếng chuông lại truyền đi những tác động khác nhau. Tại sao tiếng trống hào hùng giục giã người lính giữa trận tiền mà tiếng chuông lại thường dùng để chiêu hồn tử sĩ? Giữa đêm thanh vắng, tiếng mõ gõ đều đều dường như nghe cô quạnh hơn là tiếng chuông. Đọc văn, những tác phẩm có nhan đề gắn với tiếng trống, tiếng mõ không gây ấn tượng cho bằng tiếng chuông, từ tiểu thuyết đến truyện vừa, truyện ngắn: *Chuông nguyện hồn ai* của E. Hemingway, *Hồi chuông tắt lửa* của Thế Nguyên, *Tiếng chuông triêu mộ* của Võ Hồng, *Tiếng chuông trôi trên sông* của Vũ Hồng... Phải chăng tiếng chuông có "chất văn" hơn là tiếng mõ, tiếng trống? Tôi chỉ tự hỏi thôi, mà không dám khẳng định điều gì.

Bốn năm ở Mạc Tư Khoa, tôi chưa một lần bước chân vào lăng tẩm nguy nga,

nhưng lại rất thích đứng một mình giữa Quảng trường Đỏ nghe chuông đồng hồ điện Cẩm Linh đổ hồi, ngay giữa ngày giá rét. Mới đây, xem truyền hình, thấy người dân Luân Đôn và du khách, lòng đầy lưu luyến, tụ tập dưới chân tháp Big Ben 160 tuổi của cung điện Westminster để nghe tiếng chuông lúc 12 giờ trưa ngày 21-8-2017, trước khi biểu tượng của xứ sở sương mù tạm thời im tiếng trong suốt bốn năm trời để tu sửa và bảo dưỡng. Còn Sài Gòn bây giờ bị ô nhiễm bởi những tiếng nhạc sống mở hết công suất, tiếng loa quảng cáo xả hàng cuối năm, tiếng rao bán keo diệt chuột… lấn át cả tiếng chuông trong phố. Có ai hiểu rằng tiếng chuông là thuốc lọc không khí, cũng cần thiết như chất lọc nước phèn đục ngầu mùa lũ để có nước trong.

Những sáng Chủ nhật, tôi thích ngồi với vài người bạn ở một quán cà phê trên vỉa hè góc đường Nguyễn Du - Đồng Khởi nhìn ra Vương Cung Thánh Đường. Nhà thờ gần 140 tuổi này đang trùng tu, nhưng khác với tháp Big Ben, bộ chuông sáu chiếc nặng 28 tấn, mỗi chuông là một nốt nhạc trong hợp âm sáu nốt, vẫn hoạt động bình thường. Cứ đúng 9 giờ, đang lúc chuyện trò rôm rả, không ai bảo ai, tất cả chúng tôi cùng giữ im lặng để đón nhận hồi chuông, gồm ba nốt Mi Re Do, ngân dài mười phút. Phía xa xa, trước nhà sách Liên Châu cũ, có ai đó vừa vỗ tay ra hiệu cho bầy chim bồ câu vỗ cánh bay lên, lượn mấy vòng quanh tượng đài Đức Mẹ Hòa Bình rồi sà xuống nhặt thóc cạnh bãi cỏ quảng trường khi tiếng chuông vừa dứt, giữa một ngày nắng vàng óng ả cuối năm.

Hình như Teilhard de Chardin có viết, "tất cả những gì lên cao đều quy tụ lại" ("Tout ce qui monte, converge"). Những tiếng chuông chùa và chuông giáo đường trong thành phố, nương theo gió lành, kéo hồn người lên cao rồi sẽ cùng quy tụ lại.



XUÂN MỚI, NHÌN LẠI MỘT SỐ TƯ LIỆU VỀ LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TẠ VĂN TRƯỜNG

Cứ mỗi độ xuân về, lòng người luôn chan chứa niềm vui, để tin rằng một chu kỳ mới sẽ đến, mọi thứ sẽ thay đổi. Mùa xuân đến với lứa tuổi từng trải còn là sự chiêm nghiệm tư duy, nhìn lại về những gì mình đã trải qua, về những gì đã thành công và thất bại trong đời, nhìn lại lịch sử của dân tộc, sự thăng trầm của đất nước. Trong kho tàng văn hóa Việt Nam nếu ta hình dung nó như một thư viện đồ sộ, thì chúng ta dễ dàng tìm thấy những tác phẩm trong đó chứa những tư liệu quý về Phật giáo Việt Nam. Từ khi các nhà bác học Việt Nam bắt đầu công cuộc viết sử dân tộc như: Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú với *Đại Việt Thông sử. Lịch triều hiến chương loại chí.* v.v... Phật giáo Việt Nam đã được nhắc tới trong lịch sử nước nhà như một bộ phận, một thành phần, như một chương sách trong một tập sách. Trên thực tế, Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến đương đại đã thịnh suy, thăng trầm cùng với vận mệnh dân tộc, cùng với lịch

sử đất nước Việt Nam và góp phần không nhỏ trong công cuộc dựng nước và giữ nước.[1]

Từ khi Phật giáo truyền bá vào Việt Nam nhất là khi có sự truyền bá về tông phái, và sự phát triển của hệ phái, tuy chưa hẳn đã có ý thức viết lịch sử Phật giáo Việt Nam, nhưng các vị sư lãnh đạo Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ đã ghi lại rất nhiều Thiền Phả, lịch sử các chùa, tiểu sử các chư tăng đạo hạnh, sự truyền thừa của các tông phái, v.v... mà sau này trở thành tư liệu quý giá cho người viết sử. Sau sự xuất hiện đầu tiên của công trình khuyết danh "*Phật giáo Nam lai khảo*" trên tờ *Nam Phong* số 128, vào năm 1928, người phát khởi công cuộc viết lịch sử Phật giáo Việt Nam. Trần Văn Giáp đã trên cơ sở những tài liệu trên đây và những nguồn tư liệu tiếng Trung Quốc, tiếng Tây Âu mà hoàn thành công trình "*Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII*". Đó là luận án cao học của ông công bố tại Paris năm 1932. Với công trình này của Trần Văn Giáp, Phật giáo Việt Nam được người ta biết đến một lịch sử thật phong phú và độc đáo mặc dù chỉ dừng lại ở thế kỷ XIII"[2]. Hơn 10 năm sau, năm 1943, Hòa thượng Thích Mật Thể, cho công bố công trình *Việt Nam Phật giáo sử lược,* mà sau đó vào năm 1969 được tái bản tại Nhà xuất bản Đà Nẵng và năm 1966 tái bản tại Hà Nội.[3] Công trình của Hòa thượng là cuốn đầu tiên của Phật giáo Việt Nam

---

1. Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, *tập I, Nxb Thuận Hóa, 1999, tr.3.*

2. Trần Văn Giáp, Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII*, trong cuốn* Nhà sử học Trần Văn Giáp, *Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.31-174.*

3. Thích Mật Thể, Việt Nam Phật giáo sử lược, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1996.

từ khởi nguyên đến những năm đầu của thập kỷ 40. Nó đã "thể hiện một nỗ lực tổng hợp tất cả tư liệu Phật giáo cho thời ấy"[4] và trở thành tài liệu tham khảo quý cho giới nghiên cứu khoa học xã hội Việt Nam nói chung và nghiên cứu lịch sử Phật giáo nói riêng. Vào thập kỷ 60, một số phát hiện về tư liệu Phật giáo của những nhà khảo cổ học Việt Nam đã được công bố, trong đó đáng chú ý là bài nghiên cứu của Giáo sư Hà Văn Tấn "*Về một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư*"[5]. Tác phẩm Lịch sử Phật giáo Việt Nam của Minh Tuấn và Chánh Trí cũng được xuất bản ở Sài Gòn trong dịp này đã góp phần làm cho phong trào nghiên cứu lịch sử Phật giáo được động viên khích lệ hơn. Đến năm 1974, Phật giáo Việt Nam mới có được một công trình tầm cỡ và tương đối đầy đủ về lịch sử Phật giáo của mình. Đó là công trình nghiên cứu của Nguyễn Lang với nhan đề *Việt Nam Phật giáo sử luận*.[6] Năm 1974, công trình được xuất bản ở Sài Gòn. Tới cuối năm 1978, cả hai tập được ra mắt bạn đọc và "đã hầu như có mặt trong đời sống học thuật của giới nghiên cứu trong nước, Bắc cũng như Nam"[7]. Công trình nghiên cứu của Nguyễn Lang ngoài việc tiếp thu nghiên cứu của những tác giả đi trước như Trần Văn Giáp, Thích Mật Thể, đã được bổ sung thêm một số tư liệu liên quan tới Phật giáo mà ngành khảo cổ học Việt Nam phát hiện những năm

---

4. Lê Mạnh Thát, Sđd, tr.3.

5. Hà Văn Tấn, Về một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 78, năm 1965.*

6. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, *tập I và tập II, Nxb Văn học, Hà Nội, 1992.*

7. Nguyễn Huệ Chi, Lời giới thiệu, *trong cuốn:* Việt Nam Phật giáo sử luận, *Sđd, tr.7.*

thập kỷ 1960. Về thời điểm xuất hiện Phật giáo ở Việt Nam, ông chứng minh rằng: Trung tâm Phật giáo của Luy Lâu của Giao Châu (Việt Nam thời cổ) đã hình thành và phát triển trước Trung tâm Phật giáo Lạc Dương và Bành Thành của Trung Quốc thời cổ. Trong khi đó, tác giả Lịch sử Phật giáo Trung Quốc cho rằng: Phật giáo Ấn Độ tới Trung Quốc chính thức vào năm 67 Dương lịch.[8] Từ đó có thể hiểu rằng Phật giáo tới Việt Nam còn sớm hơn nữa theo chứng minh của Nguyễn Lang. Có nghĩa rằng, khả năng Phật giáo có mặt ở Việt Nam còn sớm hơn thế kỷ I và II sau Công nguyên như trước Nguyễn Lang người ta vẫn quan niệm có thể vào "tiền bán thế kỷ thứ nhất"[9]. Với những tác phẩm từ sau công trình của Trần Văn Giáp, công cuộc nghiên cứu Phật giáo Việt Nam khẳng định được nhiều điều nhưng còn nhiều điều chưa được sáng tỏ do thiếu những cơ sở khoa học bổ trợ. Năm 1975, đất nước độc lập, thống nhất, cùng với xu thế nghiên cứu khoa học ngày càng phát triển, trong đó Phật giáo cũng được nhiều nhà khoa học xã hội quan tâm, nghiên cứu, thảo luận. Có thể kể đến công trình *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của Lê Mạnh Thát, ông đã soạn từ năm 1972, nội dung viết về lịch sử Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1940. Lịch sử Phật giáo Việt Nam được chia làm ba thời kỳ lớn. Trong tập I (*Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến Lý Nam Đế*), tác giả chứng minh rằng: Phật giáo có mặt ở Việt Nam từ khởi kỳ Hùng Vương thứ nhất và thứ hai tức là khoảng thế kỷ II, III trước Công nguyên[10]. Thời kỳ thứ hai, bắt

---

8. Thích Thanh Kiểm, Lịch sử Phật giáo Trung Quốc, *Giáo hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản, 1991.*

9. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, *tập I, Sđd, tr.32-33.*

10. Lê Mạnh Thát, Sđd, tr. 15 và tr.4.

đầu từ lúc dòng thiền Pháp Vân ra đời cho đến cuối đời Trần. Thời kỳ thứ ba, từ đầu đời Lê tới cận đại. Mỗi một giai đoạn có mỗi nét đặc trưng và một quá trình phát triển tất yếu của nó.

Trong khuôn khổ giới hạn, bài viết chỉ điểm lại một số tư liệu tiêu biểu về lịch sử Phật giáo Việt Nam nói trên. Nghiên cứu lịch sử Phật giáo luôn sôi động với các phát hiện mới, có thể là bổ sung hoặc làm thay đổi các quan điểm cũ. Và trong những thập niên gần đây, lĩnh vực này đã được sự quan tâm lớn của các nhà nghiên cứu tôn giáo, văn hóa, lịch sử nước nhà. Nhiều tác giả luôn cố gắng cập nhật những phát hiện và quan điểm mới về lịch sử Phật giáo dân tộc để góp phần có những tư liệu kiến thức cơ bản về truyền thống và bản sắc của dân tộc nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng. Năm mới bắt đầu với biết bao niềm tin và hy vọng về sự thành công trong công việc, trong cuộc sống, hạnh phúc đủ đầy bên người thân và gia đình. Bên cạnh đó là sự kỳ vọng vào những nghiên cứu phát hiện mới từ đó làm tư liệu để tìm hiểu chính xác hơn về nền Phật giáo nước nhà.



Trang thơ
VÂN HÀ



Lục độ

Noi theo hạnh nguyện mười phương
Giúp người thoát khỏi sáu đường tử sinh
Giúp người tìm thấy chính mình
Trở về nguồn cội, vẹn tình đồng nhân
Giữ gìn giới luật cân phân
Ruổi rong nào ngại, hóa thân giữa đời
Giữ lòng nhẫn nhịn dù người
Sân si lấn lướt, một thời sẽ qua
Tuổi xuân, vượt biển ái hà
Bao nhiêu cám dỗ, xông pha kiếp người
Định tâm trong sạch sáng ngời
Dù cho vật đổi sao dời mấy khi
Sáng soi trí tuệ từ bi
Hoàn thành bao kiếp đến khi nguyện tròn...

Bát Chánh Đạo

Cái nhìn chân chính mở ra
Cho người thấy rõ đâu là chân tâm
Vọng hư xin chớ ruổi rong
Tìm trăng đáy nước bao năm phí hoài
Tuổi xuân nào có đợi ai
Cô phần đa thị thiếu gì thanh niên
Tư duy ý thức thiêng liêng
Mặc cho nhân thế đảo điên mê lầm
Nghĩ suy chân chính chớ nhầm
Tính toan, mưu lợi, độc thâm bỏ dần
Nói lời chân thật, nghĩa nhân
Một lòng nhớ nghĩ Phật tâm của mình
Sống cần nuôi nấng niềm tin
Bảo tồn thân mạng giữa nghìn sóng to
Sống cần chân chính dù cho
Gian nan, cơ cực, đắn đo nhiều bề
Dở hay, chọn lấy một nghề
Hơn là theo đuổi cận kề tử sinh
Nhớ đừng đổi mạng sinh linh
Gia đình no ấm, nghiệp mình đa mang
Siêng năng, tinh tấn, khinh an
Cần chuyên niệm Phật, dù đang giữa đời
Bão giông tàn phá bên ngoài
Định lòng chân chính, sáu loài vượt qua
Huệ tâm minh mẫn mở ra
Phá tan u tối, sáng lòa chân tâm
Tám con đường chánh chớ lầm
Thế gian hàng vạn nẻo ngầm, quanh co
Thiện duyên gieo sẵn, chớ lo
Dù muôn vạn hướng, ngẩn ngơ giữa đường
Trợ duyên chư Phật mười phương
Sẵn sàng tiếp độ, dẫn đường chúng sanh
Đời người tan hợp mong manh
Chớ tham vật chất, hư danh, đổi dời...

QUẢ LÀNH CÓ NĂM GIÁC QUAN KỲ DIỆU

(KUSALAPHALÀNAM PAÑCA SAVIMHAYA DVÀRÀ)

BÀI 4: Cơ quan khứu giác (lỗ mũi)

TUỆ LẠC - NGUYỄN ĐIỀU

Nhà Phật gọi cơ quan này là tỷ căn (Ghàna dvàra hay "cửa nhận mùi") và gọi sự hiểu biết qua tỷ căn là tỷ thức (Ghàna viññàna). Khứu giác cũng là cơ quan "nhị dụng", đảm trách hai việc chính cùng một lúc. Sự cấu tạo của nó khá tinh vi, lẫn phức tạp, để nó vừa giao cảm với khối óc (làm ra khứu giác), vừa tương thông với buồng phổi, để dự phần vào việc hô hấp.

Hô hấp là yếu tố đứng đầu, trong hai yếu tố dinh dưỡng chính, không thể thiếu được của sự sống con người. Hai yếu tố đó là hít thở và ăn uống. Người ta có thể nhịn uống một hai ngày, nhịn ăn bốn năm bữa không chết, nhưng nếu người ta chỉ bị ngạt thở vài mươi phút hay nửa giờ, là toi mạng.

Theo khoa học, mỗi ngày mũi có thể "hóa lọc" được 14 thước khối không khí qua động tác hít thở. Mười bốn thước khối ấy tương đương với thể tích một căn phòng

trung bình. Mặt trong mũi có lớp tế bào mọc lông cản bụi và tiết ra chất nhờn (kháng dịch) để làm tê liệt một số vi khuẩn (virus), bay theo luồng hơi thở. Nó còn chuyền sức ấm từ thân nhiệt vào từng phân tử, trong lượng không khí được hô hấp, để khi tiếp xúc với buồng phổi, chúng không còn hoang lạnh như lúc ở ngoài trời nữa. Nhờ nó mà buồng phổi mới có "vật liệu" để "phân hóa" tìm dưỡng khí (oxygène), sung vào huyết mạch, làm cho máu tươi nhuận, nuôi dưỡng toàn bộ tế bào.

Mũi còn chu toàn một phần hành khác rất đặc biệt, mà ít ai để ý. Đó là nó giúp giọng nói của con người có "âm hưởng". Nếu không có mũi thì tất cả những tiếng nói sẽ rất khó nghe, khó phân biệt, và chịu tình trạng hỗn loạn giữa âm nầy với âm kia.

Nhưng "công tác" tinh vi nhất của mũi, phải nói là hợp lực với bộ óc lập thành tỷ căn. Nó là cái máy "bắt mùi" và "xếp loại", để cho bộ óc phản ảnh ra sự hiểu biết gọi là Tỷ thức (Ghàna viññàna). Vậy tiến trình "hoạt động" của MŨI đại khái như thế nào?

Theo các khoa học gia, thì khi con người muốn biết mùi một vật gì, họ thường hít mạnh một lượng không khí bao quanh vật ấy. Nghĩa là họ tạo một luồng gió chui thẳng vào lỗ mũi, cuốn theo mùi, lướt qua chỗ có lớp tế bào thọ cảm về mùi, nằm ở "ba ngăn" trong hốc mũi. Tại đây lập tức có nước nhờn (niêm dịch= opithélium-olfactif) tiết ra, tiếp xúc với luồng gió có mùi, rồi hóa hợp với những phân tử (molécules) trong luồng gió ấy, để tạo thành một chất xúc tác, đập vào hàng triệu những lông my cực nhỏ (micro villosités) cũng nằm trong "ba ngăn" hốc mũi, khiến cho các lông my nầy được kích thích, phản ứng ra những ký hiệu khác nhau về mùi, rồi truyền các ký hiệu ấy vô hai chùm "dây thần kinh", nằm dưới chân chúng. Hai chùm dây thần kinh chuyên chở "ký

hiệu mùi" ấy liền "thông tin" vào bộ óc, để cho con người có sự biết mùi tức khắc. Sự "thông tin" đó xảy ra cùng lúc với các hoạt động kia, nhờ vào một màng tủy vi tế (lobes temporaux), nằm trong phần xương não bộ hướng về thần kinh mũi.

Hiện tượng thần kinh mũi "tiếp nhận" các mùi nhanh chóng như thế, nên khi chữa trị một số cơ quan nhiễm độc, có liên hệ đến khứu giác, nhiều bác sĩ đã chọn cách cho bệnh nhân hít thuốc vào lỗ mũi, mà không cho họ uống. Vì qua ngả ấy, thuốc thấm vào chỗ phải đến, nhanh hơn hệ thống tiêu hóa.

Các khoa học gia cũng khám phá ra rằng: Bởi không có óc thông minh, nên các côn trùng, thú vật vì sinh tồn, tự "tiến hóa"… lắm khi mang khứu giác mạnh hơn loài người rất nhiều. Một con tằm đực đánh hơi biết được có con tằm cái, cách nó trên ba cây số. Nhưng con người thì không thể đánh hơi biết được bà xã của mình trong khoảng năm mười thước, nếu không có sự lên tiếng. Và loài người chắc chắn cũng không thể nhờ khứu giác mà tìm ra vật thực nằm ở đâu, trong khi đó thì heo rừng có thể ngửi thấy mùi "nấm củ" (truffes) mọc sâu trong lòng đất đến cả thước.

Qua nhiều giảo nghiệm, người ta còn ước định được là cái biết của khứu giác nhạy (hay mạnh) hơn cái biết của vị giác đến 1.000 lần. Nhưng hai khả năng nầy lại luôn luôn tương quan gắn liền với nhau rất chặt chẽ, không cho phép chúng ta nhận ra sự chênh lệch "cường độ" ấy. Nên thông thường trước hai đĩa đồ ăn, lúc gấp rút người ta vội ngửi để biết đó là cái gì, chứ không đủ thì giờ nếm để biết.

Để chứng minh điều này, chúng ta hãy quan sát trường hợp bị cảm cúm. Khi bị bệnh cúm, khứu giác của chúng ta chỉ kém đi đôi chút, mà vị giác lại yếu mất đến tám, chín phần mười. Nghĩa là dù bị cúm nặng, chúng ta vẫn ngửi



thấy mùi, nhưng cái gì bỏ vô miệng, thì rõ ràng chúng ta cảm thấy gần như vô vị, chẳng rõ ràng gì cả.

Ngoài ra, đối với một số động vật, khứu giác cũng góp phần trong việc tự vệ nữa. Vì nhờ khứu giác mà chúng đánh hơi biết được "kẻ thù" từ xa, hay đánh hơi báo động những gì độc hại, nguy hiểm sắp đến, để tránh trước hầu bảo toàn mạng sống.

Cũng theo thống kê của các nhà khoa học, thì khứu giác của tất cả động vật (gồm cả loài người), có thể phân biệt đến 10.000 mùi, tốt xấu đủ loại khác nhau.

Về hình thức, mũi loài người được kiến trúc theo dạng "khối tam giác". Chót mũi có "vách trung trực", chia phần ngoài của "khứu quản" ra thành hai lỗ thông có lông che bụi. Sống mũi nhô lên do hai mảnh xương sụn, bên trong chứa tủy thần kinh. Phía dưới là "ba ngăn hốc mũi" được phủ bởi một lớp "Diêm mạc", gồm nhiều gân máu li ti, đan chéo lên nhau, khi bị kích thích thì tiết ra kháng dịch, tức nước nhờn chống vi trùng, và có hóa tính hòa tan với không khí để "nhận mùi".

Nếu cắt đôi lỗ mũi theo chiều đứng, thì thấy phần dưới sống mũi có ba "khoảng xoáy" giống hình ba cái tù-và tí hon, nằm thứ tự từ ngoài vào trong. Ba khoảng xoáy nầy có cái tên chung là "ba ngăn hốc mũi" như đã nói trên. Đây là ba vùng "thu mùi" luôn luôn làm việc đồng loạt và bổ sung cho nhau. Chúng là "công trường" của các hệ thống "thám mùi", do những "vi mao" mọc ra từ lớp "tế bào niêm dịch" có những đặc tính riêng biệt.

Dưới chân lớp "tế bào niêm dịch" nầy có một bộ phận gọi là "lá mía" (organe voméo-nasal). Nhiều khoa học gia cũng cho rằng: Chính "lá mía" mới là "nguồn gốc" của cơ quan bắt mùi. Nó giữ vai trò điều chỉnh và tái kích thích "nội tiết thần kinh" (neuro-endocrinienne).

Theo bác sĩ Masara, cùng bản báo cáo của hai nhà vật lý học Hoa Kỳ, tên W.L.Silver và J. R.Mason (công bố năm 1985), thì tiến trình biết được mùi của khứu giác con người, phải trải qua năm giai đoạn: 1/ Đón hơi (hít vào), 2/ Hóa hợp (với niêm dịch), 3/ Phát ký hiệu (ở chân lông truyền cảm), 4/ Định mùi (phân biệt do màng tuỷ thần kinh), và 5/ Ghi nhận. Tuy nhiên, vì cả năm giai đoạn này diễn ra quá nhanh, người ta có cảm tưởng "ngửi là biết mùi liền".

Riêng giai đoạn thứ năm, ghi nhận (của khứu giác), cũng theo các nhà khoa học nói trên, vẫn "xảy ra" tại một vùng đặc biệt trong "trung ương" não bộ, gọi là "hippocame" (tạm dịch là "trí hà mã"). Vùng nầy nối liền với một huyệt "bí mật", gọi là "điểm huyền hư", nằm giữa não bộ. "Điểm huyền hư" chính là nơi "tàng trữ" tất cả hiểu biết cũng như cảm giác của con người. Nó vốn là "nguyên ủy" của mọi xúc động. Khoa học còn cho nó một cái tên khác là "vùng tiềm thức" (Zone de Sub-Conscience).

Các giác quan khác phải dùng con đường dài hơn để đến được "vùng xúc động và tiềm thức" của trí não, không như khứu giác đi thẳng vào vùng nầy. Do đó, khi chúng ta

bắt được một không khí quen thuộc nào đó (mùi), làm cho tiềm thức kích động, chúng ta liền cảm thấy sung sướng, sống lại với những kỷ niệm vui buồn mà lòng mình hằng mong đợi, hay tâm hồn chúng ta bỗng lâng lâng nuối tiếc vì hoàn cảnh (không khí) trước mắt đã bị đổi thay.

Tuy niêm dịch đánh mùi trong thần kinh khứu giác của con người chỉ trải ra một diện tích bằng ba phân vuông, (thua niêm dịch của loài chó: 100 phân vuông), nhưng cũng đủ giúp cho trẻ sơ sinh tìm được núm vú của người mẹ, để kê miệng vào đó, mà không cần mở mắt nhìn kiếm.

Đối với người mù thì khứu giác hợp tác trực tiếp với vùng xúc động và tiềm thức, giúp họ biết được đối tượng trước mặt họ tính khí hiền hay dữ, để họ tìm cách lánh xa hay đến gần.

Nói tóm lại, khứu giác đóng một vai trò rất quan trọng, trong đời sống con người nói riêng, và động vật nói chung. Nhờ nó mà chúng ta có thể "thưởng thức" được nhiều hương thơm, và nhận ra một số độc khí, để tìm cách khử trừ, hầu bảo vệ sức khỏe, bảo vệ mạng sống.

Theo Phật giáo, hương trần cũng là một con dao hai lưỡi. Đối với tâm thức, nếu mùi thơm phàm tục (như mùi thức ăn, mùi thuốc phiện, mùi da thịt, mùi dầu thơm v.v...) có thể làm cho con người mê say, đắm nhiễm, thì mùi hương cửa thiền, như khói nhang trầm loang ra trong không khí thanh tịnh, cũng có thể làm cho người ta an ổn tinh thần, tạm quên đi một số phiền muộn ở đời.

Tuy nhiên, kinh "Thủ Lăng Nghiêm" (Phật giáo Bắc truyền) có đoạn còn dẫn giải rõ như sau:

"Khi ngài Hương Nghiêm Đồng Tử bắt được mùi hương thì phát hiện ra rằng: Bản tánh của hương cũng như bản tánh của vạn vật, đều do duyên hợp mà có. Mà cái gì do duyên hợp là hư ảo, không chắc thiệt. Vì vậy mà ngài không buông lung, bỏ mặc tâm thức mắc dính với mùi

hương, để dung thông được tỷ căn và tự tại nơi tỷ thức".

Nghĩa là kinh Phật khuyên người hướng thiện không nên chấp tín trong hương trầm mà tu tập, vì hương trầm vốn cũng khi có khi không, bản tánh chẳng thường trụ (aniccà). Nếu cứ tưởng nhớ hay tùy thuộc vào nó, thì tâm tư con người sẽ bị chi phối, mắc dính vật giả hợp, mà lu mờ trí óc…

Liên quan đến việc thắp nhang và đèn nơi bàn thờ trong các chùa, thì sách vở Phật học xưa nay vẫn giải thích: Hương trầm chỉ để tượng trưng cho cái tâm thanh tịnh, tức là Tâm hương. Còn đèn tượng trưng cho ánh sáng của trí tuệ, hay tâm đăng. Nếu chúng ta dùng nhan đèn dâng cúng mà tâm bị cố chấp (cầm tù), trí bị lu mờ (mê tín), thì quả thật chúng ta đã làm ngược lại với ý nghĩa những lời Phật dạy.

Tâm hương ấy có năm phương diện là:

1/ Giới hương, hương của giới đức tinh khiết.

2/ Định hương, hương của sự thanh tịnh ý thức.

3/ Huệ hương, hương của trí tuệ trong sáng, luôn luôn quán chiếu qua chân lý.

4/ Đoạn phiền não hương, hương của giác ngộ sự thật, tâm xa lìa, không bị nung nấu bởi tham dục.

5/ Giải thoát tri kiến hương, hương của tánh không tự tại, chẳng bị chính cái tri kiến của mình hạn chế, che mờ nữa.

Năm loại "tâm hương" nầy có thể tỏa rộng ra mười phương tám hướng, không bị ngăn ngại bởi thời gian, không gian, hay chiều gió, vật chất. Chúng chỉ được tượng trưng bằng nhang trầm để cho khứu giác tiếp nhận, đối với những người mới tìm hiểu đạo Phật. Nhưng đối với những ai đã thấm nhuần giáo lý Phật đà, thì năm loại "tâm hương" nói trên cũng có thể được "thấy" và được "nghe" bởi đôi mắt (thị giác) và lỗ tai (thính giác) tỉnh thức nữa.

(Còn tiếp)

Trang thơ

PHẠM QUANG TRUNG



Lắng nghe

Hãy lặng im nghe tim nói
Nói lời cảm mến yêu thương
Hãy bình tâm nghe óc nói
Nói lời đúng đắn chân thường

Phải biết nghe và thấu hiểu
Hiểu cho đúng lẽ yêu thương
Hiểu người, hiểu đời cặn kẽ
Sống tròn lẽ đạo vô thường…

Lắng nghe âm thanh nhân thế
Trí soi - sáng tỏ hồ nghi
Khởi lên tình thường vô hạn
Nở bừng ánh sáng từ bi

Nghe là khởi đầu của hiểu
Hiểu là nền tảng thương yêu
Có hiểu nỗi đau vô tận
Mở lòng giúp đỡ - chẳng ngần

Hãy để tai luôn mở rộng
Lắng nghe và hiểu ai ơi
Lắng nghe - để lòng trải rộng
Xót thương nỗi khổ cuộc đời…



Đón xuân nơi xứ Phù Tang

PHẠM QUANG TRUNG

Ngoài kia tuyết trắng bay
Bên câu chuyện vơi đầy,
Đón xuân trên đất Nhật
Tình người - ấm áp thay!

Xuân đến mang nỗi nhớ
Quê nhà, ai đợi chờ?
Nhấp ngụm trà ấm nóng,
Viết vội đôi dòng thơ.

Trên xứ sở Phù Tang
Nhớ nỗi lòng cụ Phan,
Duy Tân - lời nhắn nhủ
Ước vọng mãi còn vang.

Đầu xuân gặp mặt nhau
Chúc hạnh phúc mai sau,
Mong quê nhà đổi mới
Nước ta sớm mạnh giàu.

Kìa! Giao thừa đã đến
Bao tiếng chuông ngân lên,
Mong một năm hạnh phúc
An vui khắp mọi miền…



THIỀN VÀ CAI NGHIỆN MA TÚY (tt)

NGUYỄN BÁ HOÀN

KHÁI NIỆM VỀ VÔ THƯỜNG - THƯỜNG & SỰ VAY MƯỢN CỦA CON NGƯỜI

A. VÔ THƯỜNG

Trong cuộc sống, những gì có đó rồi mất đó, đến đó rồi đi đó, hợp đó rồi tan đó… người ta gọi nôm na là vô thường. Hiện tượng vô thường là hiện tượng từ những biến động đổi dời trong vũ trụ, trong cuộc sống và trong tâm thức con người.

Trước mắt chúng ta, vạn vật lúc nào cũng hiện hữu, tất cả diễn ra đều đặn bình thường trong cuộc sống. Thời gian cứ nối tiếp nhau không ngừng nghỉ, không gian dù nhỏ hẹp từ căn phòng chúng ta đang ở, đến bầu trời mênh mông, luôn in vào mắt ta hằng ngày chẳng thấy đổi dời? Sự sống nơi chúng ta nối tiếp ngày này qua tháng nọ, cuộc sống cứ chảy dài theo thời gian lướt qua trước mắt…

Hai chữ vô thường là để chỉ cho cảm nhận về sự biến động dẫn đến sự xa rời với cái đang hiện hữu, một người đang nô đùa vui giỡn, bỗng trúng gió rồi lăn đùng ra chết, nhân thấy sự việc này, có người bất giác thốt lên: "Vô thường quá"!

Trong Phật giáo, hai từ vô thường để chỉ cho sự "còn" và "mất" của mạng sống con người xảy ra chóng vánh. Những cụm từ "cõi vô thường", "luật vô thường", "kiếp sống vô thường"… Tất cả dường như là một lời cảm thán, xót xa cho kiếp sống ngắn ngủi của con người, nó mong manh như từng hơi thở mong manh mà mỗi con người đang vay mượn…

B. THƯỜNG

Ở đời ai cũng biết, kiếp sống của con người luôn bị chi phối bởi luật vô thường, trong thế giới loài người, sự sống và sự chết diễn ra liên tục, khắp nơi, điều này ai cũng thấy và dễ thấy là vì nó ở xung quanh ta. Thế nhưng sự sống và sự chết thường xuyên diễn ra nơi chính con người thì bản thân con người lại ít biết đến, hoặc nếu muốn biết, muốn thấy, thì cũng khó mà trải nghiệm.

Trong cơ thể chúng ta, tế bào già rồi sẽ chết đi, nó tự đào thải theo luật tự nhiên, những tế bào non tiếp tục sinh sôi phát triển. Đó là hiện tượng sinh diệt xảy ra nơi cơ thể con người, chúng tôi gọi sự sinh diệt này là "thường".

Trong sự sống của chúng ta, mạng sống được duy trì

là nhờ hít thở không khí và ăn uống, sự vay mượn dưỡng khí đất trời và vật chất từ bên ngoài đưa vào cơ thể nó diễn ra đều đặn, không gián đoạn, chúng tôi gọi sự vay trả, trả vay này là "thường".

Trong tâm thức con người, những dòng suy nghĩ và ý tưởng cũng luôn thay đổi, chúng tôi gọi sự thay đổi liên tục này là "thường".

Tâm hồn con người cũng lắm vui buồn, thương ghét, lúc vui, lúc buồn, thương ghét, mừng giận… tâm tánh luôn thay đổi chiều hướng, cảm xúc ở con người cũng dao động theo nhiều cung bậc và nó biến động không ngừng, chúng tôi gọi sự biến động không ngừng này là "thường".

Tâm niệm con người máy động liên tục, sanh - diệt không ngừng, tuôn tràn như thác đổ, tạo nên dòng tâm thức sôi động, ẩn tàng nơi mỗi con người.

Tất cả những hiện tượng sanh diệt, biến động, đổi thay, vay trả, đó là hiện tượng thường xuyên xảy ra nơi chúng ta; nó "thường" hiện hữu trong sự sống nơi mỗi con người. Như vậy cái "thường" của chúng ta hiện nay, chính là tâm sanh diệt, là sự máy động không ngừng nghỉ của ý niệm, là sự hoại diệt liên tục trong cơ thể, là sự vay trả trả vay diễn ra rất phức tạp trong từng sát na. Cái "thường" này là nguồn gốc "sinh - lão - bệnh - tử", là vô lượng vô biên khổ đau phiền não nơi mỗi con người, hoàn toàn không phải là cái "thường hằng" của "bản thể".

C. VAY VÀ TRẢ

Sự sống của con người tồn tại và phát triển đều phải nhờ vào việc vay mượn mọi thứ ở bên ngoài, nó diễn ra đều đặn, thường xuyên. Một sự vay mượn thoạt nhìn tưởng như là lẽ tất yếu của sự sống, nhưng thật ra diễn biến của sự vay mượn phức tạp và căng thẳng vô cùng. Đã vay thì phải trả, nếu vay mà không trả nỗi thì mạng sống sẽ bị triệt tiêu ngay. Con người đã vay mượn những gì nơi thế giới bên ngoài?



Khi nhớm khởi sự sống, con người đã phải nhờ vào tinh cha huyết mẹ để tựu dáng nên hình, rồi phải mượn ngay dưỡng chất từ nơi người mẹ để duy trì sự sống.

Khi chào đời cho đến lúc trưởng thành, con người phải mượn dưỡng khí của đất trời để tồn tại. Mượn đó rồi phải trả đó, trả rồi lại mượn tiếp, vòng xoay vay trả tuần hoàn liên tục này, tạo nên cái gọi là hơi thở ra vào, nếu hít vào mà không thở ra, hoặc hắt hơi ra mà không có hơi vào, coi như mạng sống con người bị cắt đứt. Đó là sự vay trả liền liền, không có sự chậm trễ hay khất hẹn. Một khi không còn khả năng vay hay trả dưỡng khí đất trời, coi như mạng sống chấm dứt từ đây.

Ăn và uống cũng là sự vay mượn, ăn hoặc uống vào mà không bài tiết ra thì cũng dẫn đến sự nguy vong cho tánh mạng, quá trình vay trả này diễn ra tương đối thong thả hơn, tuy nhiên cũng chính sự vay trả tương đối dễ dãi này đã gây ra không biết bao nhiêu bệnh hoạn, bởi sự chủ quan của con người đang cộng nghiệp với một thế giới tiềm ẩn nhiều nguy cơ hủy hoại từ môi trường sống cho đến trăm ngàn vấn nạn phát sinh.

Trong đời sống hằng ngày, chúng ta còn vay mượn rất nhiều thứ nữa để tô bồi, vun đắp cho sự sống thêm bền chắc tấm thân hóa huyễn, gá nương và tạm bợ.

Chúng ta vay mượn để tồn tại, để phát triển và cũng để… hoại diệt.

Chúng ta đang lẩn quẩn trong cái quỹ đạo luân hồi sanh diệt; chúng ta luôn bị lệ thuộc và chi phối bởi những cái bên ngoài và luôn bị bức bách bởi luật vô thường.

Để duy trì sự sống, với một sự vay trả bình thường

cũng đòi hỏi con người phải hết sức cẩn thận để tránh tật bệnh tai ương; huống gì có nhiều người đã tự rước hoạ vào thân bằng cách mang vào cơ thể hàng trăm loại chất độc chết người, chất độc nguy hiểm đặc biệt hơn cả chính là thuốc lá, rượu bia, nặng nhất là ma túy; đối với ma túy, loại chất độc gây chết người này đã ngấm vào cơ thể thì sức tàn phá của nó ác liệt vô cùng... dù cơ thể con người được xem là bộ máy hoàn hảo nhất, có khả năng tự quân bình, tự điều chỉnh mọi sự cố mọi rắc rối do hoạt động quá độ hay do tác hại từ bên ngoài xâm nhập vào, nhưng đối với ma tuý, thì khả năng tự quân bình, tự điều chỉnh sẽ trở nên yếu ớt, nhất là trước sự sụp đổ cả thể chất lẫn tinh thần của người nghiện.

Tuy nhiên, con người vẫn có thể vượt qua những tình trạng nguy hiểm khẩn cấp nhất.

Và điều kỳ lạ là con người không cần phải vay mượn thêm bất kỳ thứ gì, phương tiện gì ở bên ngoài để đối trị.

Điều kiện duy nhất để giúp con người vượt qua khổ nạn (dù là bất cứ khổ nạn gì đi nữa) đó chính là tin vào cái tâm của mình.

Tin vào sự sống và tin triệt để vào khả năng tự cứu sống mình của chính mình.

Đó là loại "thần dược" hữu hiệu nhất có khả năng khắc phục những "sự cố" gay go nhất (mà khả năng tự điều chỉnh của cơ thể chỉ là giới hạn).

Thật thú vị, khi sống trong vay mượn, nhưng vẫn có một thứ mà chúng ta không hề vay mượn, thứ đó lại có công năng hoá giải mọi vấn đề nan giải nhất xảy ra trong sự sống con người.

Đó chính là cái tâm tỉnh thức, tự giác, tự tri, tự độ, tự tin hướng về bầu trời trong sáng chân thiện vốn luôn hiện hữu nơi mỗi con người.

(Còn tiếp)

SỐNG TỬ TẾ

THÍCH NỮ NHUẬN BÌNH

Giá trị của một người không nằm ở số tiền bạn đang sở hữu, cũng không phải bạn đạt đến chức vụ gì, càng không liên quan việc bạn quen biết những ai. Giá trị của bạn được đánh giá qua nhân cách, sự nhân đạo và trái tim ấm áp đối với mọi người.

Có thể bạn đang sở hữu vô vàn thứ giá trị mà so với nhiều người, có nằm mơ cả đời cũng không với tới được. Nhưng, giá trị từ vật chất mang lại là thứ mà con người ta có thể tạo ra bằng khối óc, còn tình thương yêu, lòng nhân ái, lối sống tử tế chỉ thật sự xuất hiện khi bạn sở hữu trái tim biết rung cảm theo nhịp đập của tình người.

Đừng để thói quen thích định giá chúng ta đã tạo ra được bao nhiêu tài sản, mà hãy tập thói quen mỗi ngày xem mình đã chia sẻ được bao nhiêu, giúp đỡ được bao nhiêu với những người xung quanh.

Trong suốt cuộc đời của bạn, đừng quên tạo nên giá trị cho bản thân bằng việc có mặt với tất cả mọi người. Sự có mặt đúng lúc với trái tim chân thành luôn là tặng phẩm giá trị hơn bất cứ thứ gì, nó có sức mạnh làm tan chảy mọi lằn ranh của tiền tài, vật chất, địa vị, chức tước.

Sống tử tế là bài học không phân biệt tuổi tác, đẳng cấp, sang hèn. Chỉ cần mang theo nó bên mình, bạn sẽ không cảm thấy cô đơn suốt hành trình lê thê của kiếp nhân sinh.



BÀN THỜ PHẬT LỚN TRONG SÂN CHÙA HAY TƯỢNG ĐÀI? CUỘC ĐẤU TRANH GIỮA PHẬT GIÁO CÚNG BÁI/ PHẬT GIÁO TU HỌC, HOẰNG HÓA

MINH THẠNH

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Trong một cuộc đối thoại trước đây về đề tài xây dựng tượng đài Bồ tát Quan Thế Âm ở chùa Xá Lợi, Minh Thạnh đã có đề cập đến việc xây dựng tượng đài Phật, Bồ tát phản ánh cuộc đấu tranh giữa Phật giáo cúng bái và Phật giáo tu học hoằng hóa trong Phật giáo Việt Nam hiện đại. Tại sao ông cho rằng đã có cuộc đấu tranh này? Có lẽ cần thận trọng khi nói rằng trong lòng Phật giáo Việt Nam đã có một cuộc "đấu". Trong các suy nghĩ về Phật học của ông luôn có những quan điểm "mâu thuẫn", "đấu tranh"... Có lẽ, ông bị ảnh hưởng của triết học Mác khi tìm hiểu những vấn đề Phật giáo?

MINH THẠNH: Câu hỏi có quá nhiều ý. Tôi cố gắng trả lời với mục tiêu phục vụ chủ đề chính là việc xoay mặt tượng Bồ tát Quan Thế Âm đang xây dựng ở chùa Xá Lợi theo hướng nào, vào trong sân chùa hay ra mặt tiền?

Triết học Mác được giảng dạy bắt buộc tại các trường đại học ở Việt Nam, nên đối với người đã học qua đại học tại Việt Nam không thể không ảnh hưởng, tuy có khác biệt ở từng người.

Triết học Mác có những nội dung chủ yếu là mâu thuẫn và đấu tranh, nhưng không phải vì thế mà đối lập với Phật học.

Câu nói nổi tiếng của Đức Phật: "*Thắng vạn quân không bằng tự thắng mình. Tự thắng mình là chiến công oanh liệt nhất" (Kinh Pháp Cú)* thể hiện ý chí đấu tranh mãnh liệt.

Trong khi đó, những người theo đạo Phật lệch lạc, bi quan, tiêu cực, yếm thế, cứ nghe đến mâu thuẫn, đấu tranh, chiến thắng... là kinh sợ, lẩn tránh, cho rằng đó không phải là đạo Phật.

Tu là một quá trình đấu tranh không mệt mỏi với chính mình và với hoàn cảnh.

Đức Phật diễn tả tu là một quá trình đấu tranh bên trong, là "tự thắng mình". Quá trình đó là trong mỗi con người, trong chính đạo Phật, giữa những nhận thức khác nhau, những xu hướng khác nhau, những giải pháp khác nhau.

Xin nhấn mạnh, Phật nói là đấu tranh trong chính mỗi con người, chứ không phải chỉ là một đám đông bất đồng, cãi vã với nhau.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Nhưng tượng Phật quay ra mặt tiền hay nhìn vào sân chùa thì cũng đều là Phật?

MINH THẠNH: Một thời gian dài, tôi cũng nghĩ như ông vậy, miễn có Phật là được, cho đến khi tôi bắt đầu làm việc trong ngành truyền hình.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Truyền hình có liên quan gì đến tượng Phật?

MINH THẠNH: Liên quan ở chỗ số người được tác động đến. Thời gian tôi làm việc hầu như chỉ có truyền hình công ích, các chuyên gia kỹ thuật truyền hình thúc đẩy việc tăng công suất máy phát, gia tăng số panel anten phát, gia tăng độ cao anten phát, định hướng anten phát tập trung vào khu đông dân cư, chỉ với mục tiêu sao cho nâng số lượng người thu sóng truyền hình tốt nhất. Trong thiết kế, người ta tính toán rất chi tiết, cụ thể, phức tạp.

Từ đó, tôi ngộ ra, dựng tượng Phật cũng vậy. Vấn đề không phải ở tượng Phật mà là không gian được tác động từ tượng Phật và số người được hưởng sự tác động từ tượng Phật.

Đối với vấn đề không gian và số người được tượng Phật tác động, hiện nay, đang có nhiều xu hướng khác nhau. Những xu hướng đó đối kháng nhau, loại trừ nhau, phủ nhận nhau, nên tôi cho là "đấu tranh" với nhau. Xu hướng này được chọn thì xu hướng kia bị bác, nói đấu tranh là vì vậy. Xin lặp lại điều đã được nhấn mạnh: việc chọn lựa và loại bỏ đó diễn ra gay trong mỗi Phật tử, tạo thành những nghịch lý.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Ý ông muốn nói đến những tượng Phật khổng lồ được kiến tạo ở những nơi hoang vu, hẻo lánh?

MINH THẠNH: Đúng vậy. Tôi từng đã phải leo lên ngọn núi vài trăm mét, để đến tượng Phật vĩ đại giữa một rừng cây, số người được chiêm ngưỡng từ vài chục đến vài trăm người mỗi ngày, như trường hợp tượng Phật ở núi Tà Cú, Bình Thuận.

Để đến tượng Phật vĩ đại trên đỉnh núi Cấm, An Giang, tôi phải qua những đoạn đường đèo dốc nguy hiểm, đã từng xảy ra tai nạn, sạt lở, vùi lấp. Số người đến tượng Phật này tuy vậy nhiều hơn tượng Phật ở Tà Cú, Bình

Thuận. Trong những chuyến đi như thế, tôi đều nghĩ tới tượng Đức Mẹ nhiều trăm ngàn lượt người nhìn thấy mỗi ngày ở Công trường Hòa Bình, trung tâm TP.HCM. Từ tượng Đức Mẹ này, người ta tính cự ly Sài Gòn đi các tỉnh: Đó là tâm điểm của Thành phố.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Ông nghĩ sao khi những tượng Phật vĩ đại nơi hoang vu, hẻo lánh vắng vẻ như vậy được tạo ra ở những thời kỳ mà đạo Phật hưng thịnh? Nếu đạo Phật suy thoái thì làm sao thời kỳ đó Phật tử tạo tác nên những tượng Phật vĩ đại?

Không lẽ, trong thời kỳ Phật giáo hưng thịnh, cuộc đấu tranh mà ông nói thắng thế với những tượng Phật vĩ đại nơi rừng núi hoang vu?

MINH THẠNH: Tưởng có vẻ như thế, nhưng không phải. Những tượng Phật vĩ đại tạc vào núi đá ở Afganistan đã bị Taliban đặt mìn phá hủy nằm trên Con đường Tơ lụa xuyên Á, một tuyến giao thông liên lục địa quan trọng, nơi những thương nhân thường xuyên qua lại.

Sự vĩ đại của pho tượng đó phù hợp với sự vĩ đại của con đường. Đó là biểu hiện của một Phật giáo hưng thịnh, phát triển, tác động đến số đông. Đến khi Con đường Tơ lụa lụi tàn thì người ta có cảm giác tượng Phật tọa lạc ở nơi hoang vu.

Không loại trừ việc ngay trong thời kỳ Phật giáo hưng thịnh, người ta lại đi xây tượng Phật ở nơi hoang vu, hẻo lánh. Đó là nguyên nhân dẫn đến sự suy tàn của Phật giáo ở thời kỳ tiếp sau đó. Bởi lẽ đơn giản, Phật giáo nằm trong tầm quyết định của những người thiếu cân nhắc, và tất cả tinh thần, năng lực, của cải của người theo đạo Phật dồn hết vào những việc làm thiếu hiệu quả đó.

Chúng ta đã có dịp so sánh ảnh hưởng tượng Phật với việc phát sóng truyền hình. Một đài truyền hình không khán giả, ít khán giả thì sẽ lãng phí, kiệt quệ, phá sản.

Cho nên, khi đọc những đề án truyền hình mang tính luận chứng kinh tế kỹ thuật, với những số liệu tính toán cụ thể, tôi nghĩ là việc dựng tượng Phật cũng phải được tính toán, cân nhắc đến hiệu quả. Mục tiêu trên hết không phải là tự thân bức tượng, mà là tác động của bức tượng đến con người, là hiệu quả của bức tượng đó. Nói theo cách nói nhà Phật, là gieo rắc sự an lạc, phước lành đến với số đông.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Hoạt động truyền hình là kinh doanh, là dịch vụ. Trong khi đạo Phật là tâm linh, tôn giáo sao ông lại đi so sánh?

MINH THẠNH: Hoạt động truyền hình ở đây mà tôi lấy ví dụ cho dễ hiểu cơ bản là hoạt động công ích, quảng bá. Từ quảng bá trong nó có nét nghĩa tương đồng với một phần nội hàm từ hoằng hóa trong Phật giáo, có nghĩa là phải tối đa hóa đối tượng phục vụ.

Ông nghĩ là giúp cho số đông chiêm ngưỡng tôn tượng Phật và Bồ tát không phải là hoạt động tâm linh hay sao? Trong tâm linh cũng phải nghĩ đến số đông chứ?

Ví dụ của tôi nhằm mục tiêu chỉ ra rằng, việc tiếp nhận hình ảnh Đức Phật ở từng người và đối với số đông mới là quan trong, còn tượng Phật chỉ là phương tiện giúp cho việc tiếp nhận đó. Cho nên, việc đặt tượng Phật ở đâu, quy mô ra sao, hướng nhìn thế nào, hình thành không gian thế nào phụ thuộc vào việc hoằng hóa đến số đông, lợi ích cho số đông.

Lợi lạc cho số đông là một trong những tinh thần cơ bản của kinh Phật.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Vậy, ông nghĩ sao trước hiện tượng ở tất nhiều chùa có tượng Phật lộ thiên quay vào trong sân không?

MINH THẠNH: Do có hiện tượng như thế mới hình thành nên điều mà tôi gọi là cuộc đấu tranh giữa đạo Phật cúng bái và đạo Phật tu học, hoằng hóa.

Đạo Phật cúng bái, người theo đạo Phật chỉ ở đốt nhang, lạy Phật, cúng hoa trái, cúng cơm, có thể tụng kinh niệm Phật, niệm chú mà không cần biết đến giáo lý. Đây là xu hướng chính của Phật giáo Việt Nam trước chấn hưng Phật giáo. Đạo Phật cúng bái không quan tâm đến việc tu học, hoằng hóa.

Theo xu hướng này, thì tượng Phật lộ thiên chỉ là một loại hình bàn thờ Phật mở rộng từ nội thất chùa ra ngoài sân chùa.

Từ sau chấn hưng Phật giáo, có lẽ là từ khi chất liệu xi măng cốt thép trở nên thông dụng, ở xu hướng Phật giáo cúng bái mới xuất hiện bàn thờ Phật trong sân chùa, tức là tượng Phật lộ thiên.

Những tượng Phật trong sân chùa theo xu hướng Phật giáo cúng bái có thể nhìn ra mặt tiền, có thể nhìn vào trong sân đưa lưng ra ngoài, điều đó không quan trọng đối với những người theo đạo Phật cúng bái, vì những người đó chỉ cần chỗ đốt nhang, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của riêng họ. Dù có nhìn ra mặt tiền, những tượng Phật như vậy cũng được thiết kế trong không gian nội bộ, không hướng đến không gian công cộng.

Đúng như ông nói, dạng tượng Phật lộ thiên như vậy rất nhiều, gồm cả những tượng Phật mới xây dựng. Lại rất nhiều trong số đó là những tượng Phật rất lớn khuất sâu bên trong chùa, cắt rời không gian bên ngoài, hàng ngày chỉ vài chục lượt người đến vài trăm người hoặc hơn một chút, vào trong sân chùa mới nhìn thấy.

Có tượng dựng sát đường lộ nhưng quay lưng ra ngoài đường, chẳng hạn như tượng Phật Thích Ca trên đường Lạc Long Quân, quận Tân Bình, TP.HCM.

Một số tượng Phật danh tiếng có giá trị mỹ thuật cao cũng rơi vào dạng này như tượng Phật ở Thích Ca Phật Đài Vũng Tàu; tượng Phật Thích Ca ở Phật học viện Huệ

Nghiêm, quận Bình Tân, TP.HCM; tượng Bồ tát Quan Âm ở chùa Huê Nghiêm, Quận 2, TP.HCM;, tượng Phật A Di Đà ở Đại Ninh, Lâm Đồng…

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Tượng Phật lộ thiên ở chùa nào cũng như vậy hết?

MINH THẠNH: Không. Trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo, đã nảy sinh xu hướng tượng Phật nơi công cộng. Có thể kể đến tượng Phật ở Dốc 47, Quốc lộ 51 đi Vũng Tàu; tượng Bồ tát Quan Thế Âm trên đường Hậu Giang, đoạn lên cầu Phú Lâm, Quận 6, TP.HCM; tượng Bồ tát Quan Thế Âm trên Quốc lộ 1A đoạn trên tỉnh Long An, hướng về Tân An.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Sao nói chỉ là chạm đến ngưỡng tượng đài?

MINH THẠNH: Hiện nay, tượng Phật được coi là tượng đài, nhưng chỉ những tượng Phật đặt ở nơi công cộng, Phật giáo Việt Nam mới chạm đến ngưỡng tượng đài (tức tượng Phật lộ thiên đặt ở không gian công cộng). Nói chạm đến ngưỡng vì không gian công cộng vì ở đây tượng Phật chỉ đặt trên đường giao thông.

Trong khi đạo Gia-tô La Mã đã đặt tượng Đức Mẹ trên quảng trường trung tâm Thành phố Sài Gòn.

Gần đây, tượng Bồ tát Quảng Đức ở ngã tư Cách Mạng Tháng Tám - Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP.HCM là một tượng Bồ tát ở không gian công cộng, nhưng lại do chính quyền xây dựng và cũng chỉ ở mức giao lộ.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: So với xu hướng đặt tượng Phật trong sân và giới hạn trong không gian sân, thì xu hướng không gian công cộng như ông nói quá thấp?

MINH THẠNH: Ông đừng nghĩ xu hướng đặt tượng Phật ở không gian công cộng chỉ giới hạn ở mức đặt tượng Phật trên đường giao thông mà thôi. Một số ít vị tôn đức đã có tầm nhìn rất xa, là đặt tượng Phật lớn

trên đỉnh núi gần đường giao thông. Lúc này, không gian công cộng của tượng Phật mở rộng ra phạm vi hàng chục km, và như thế số người nhìn thấy cũng là hàng trăm ngàn lượt mỗi ngày.

Thí dụ, tượng Phật Thích Ca ở thành phố Nha Trang, Khánh Hòa; tượng Phật Thích Ca ở Định Quán, Đồng Nai…

Đây có thể so sánh như là những máy phát truyền hình công suất lớn, vùng phủ sóng rộng.

NGƯƠI ĐỐI THOẠI: Thực tế là có những xu hướng đặt tượng Phật khác nhau, vị trí hướng nhìn khác nhau, dẫn đến số lượng người có phước duyên chiêm ngưỡng tượng Phật khác biệt. Nhưng khác nhau đâu có nghĩa là "đấu tranh" với nhau?

MINH THẠNH: Khi có nhiều xu hướng, nhưng chỉ có một lựa chọn, thì những xu hướng đó loại trừ nhau, do đó đấu tranh là tất yếu.

Để xây dựng một tượng Phật, tăng ni Phật tử phải đầu tư nhiều tâm lực, công sức, tiền bạc. Khi tượng Phật đó trở thành tượng thờ trong sân chùa, thì tất nhiên, pho tượng đó không thể trở thành tượng đài công cộng.

Đối với người trong đạo Phật, cuộc đấu tranh đó rất khó nhận thấy. Nó diễn ra mà người trong cuộc không hề hay biết. Cũng như rất khó để vận dụng lời Phật để mà "tự thắng mình".

Diễn đạt bằng lý luận thời nay, thì có thể nói là TƯỢNG PHẬT THỜ TRONG SÂN CHÙA và TƯỢNG ĐÀI PHẬT CÔNG CỘNG "xung đột" với nhau. Nhưng tượng Phật không thể xung đột, mà thực ra hai xu hướng xung đột.

Nhân dịp này, xin bàn sâu một chút về mặt lý luận, điều mà chúng ta đã nói qua ở lần đối thoại trước về đề tài này.

Cần thấy ở đây xung đột về lợi ích. Khi theo xu hướng bàn thờ Phật trong sân chùa, người dựng tượng chỉ thấy

lợi ích cá nhân. Có được tượng thờ trong khuôn viên chùa, thì lợi ích, nhu cầu cầu khấn, cúng bái của cá nhân đã được thỏa mãn. Trong tầm nhìn đó, lợi ích của chúng sinh, của toàn xã hội, của toàn cộng đồng không có chỗ đứng.

Chính từ xung đột lợi ích này dẫn đến xung đột về quan điểm. Xu hướng đưa tượng Phật ra nơi công cộng được coi là trần tục hóa, thế gian hóa, làm mất thanh tịnh của tôn tượng, nên bị cho là chỉ để nhìn, không thể cúng bái.

Đối với tượng Phật được dựng nơi công cộng, những người theo xu hướng ngược lại coi như không có quyền sở hữu. Điều đó, đương nhiên vì lẽ đặt dựng tượng Phật không phải là đất nhà chùa. Trong thực tế, điều này đúng, qua quá trình mở rộng, nâng cấp đường phố, một số tượng Phật công cộng không còn, như tượng Phật trên đường Hậu Giang, TP.HCM; tượng Phật ở dốc 47 Quốc lộ 51.

Mâu thuẫn quan điểm giữa TƯỢNG PHẬT CHO NHỮNG NGƯỜI TRONG CHÙA CÚNG và TƯỢNG PHẬT CHO NGƯỜI ĐỜI NHÌN là một khía cạnh, một biểu hiện của xung đột ĐẠO PHẬT XUẤT THẾ và ĐẠO PHẬT NHẬP THẾ.

Nhập thế và xuất thế là hai hướng đi khác nhau và loại trừ nhau. Không thể vừa đi tới lại vừa đi lui, không thể vừa bước sang phải, vừa bước sang trái.

Điều mà bây giờ gọi là đạo Phật nhập thế, theo tôi, chỉ là hạn chế dần hướng xuất thế của đạo Phật.

Trong xung đột xuất thế/nhập thế đó, đặt tượng Phật quay lưng ra đường phố hay ngược lại, đặt tượng Phật trong sân chùa hay nơi công cộng là một quá trình diễn biến nội tâm tinh tế và phức tạp của mỗi tăng ni Phật tử.

Xung đột đó lại là một chiều kích của một cuộc xung đột lớn hơn, đó là xung đột giữa ĐẠO PHẬT CÚNG BÁI

và ĐẠO PHẬT TU HỌC, HOẰNG HÓA. Thực chất, đây chỉ là một biểu hiện khác của những xung đột mà chúng ta đã tìm hiểu ở trên.

Ở Việt Nam, hơn nửa thế kỷ chấn hưng Phật giáo là một cuộc đấu tranh giữa Phật giáo tu học, hoằng hóa phát triển và Phật giáo cúng bái, trì trệ, thủ cựu. Tầm nhìn chấn hưng Phật giáo là hướng tới số đông. Còn tầm nhìn Phật giáo cúng bái là "bổn đạo" trong chùa.

Đạo Phật bổn đạo chỉ cần quan hệ giữa bổn đạo và Phật, bấy nhiêu đó là đủ. Hệ quả tất yếu là bàn thờ Phật sân chùa. Trong khi đó, chấn hưng Phật giáo tìm kiếm mối quan hệ giữa Phật với toàn xã hội, với hệ quả tượng Phật là phương tiện tạo ảnh hưởng đến toàn xã hội. Chỉ ở chấn hưng Phật giáo, Phật giáo mới dành cho số đông, vì vậy nên có tượng Phật cho số đông. Còn ở Phật giáo cúng bái thì không tồn tại vấn đề số đông hay thiểu số, mặc nhiên cũng chỉ sẽ rơi vào việc đáp ứng nhu cầu cúng bái thiểu số.

Vấn đề còn là XUNG ĐỘT GIỮA TRÌNH ĐỘ TƯ DUY CỦA NGƯỜI THEO ĐẠO PHẬT.

Giới Phật giáo có trình độ trí thức thì nhận thức được tác động cần có của đạo Phật đối với xã hội, trong đó việc dựng tượng Phật nơi công cộng là một trong biểu hiện. Việc gia tăng ảnh hưởng của đạo Phật đối với xã hội là nhu cầu thường xuyên.

Còn người theo đạo Phật có trình độ hạn chế, thì nhận thức vấn đề chỉ tới cửa chùa, hàng rào chùa.

Chúng ta cũng có thể nói đến xung đột giữa ĐẠO PHẬT Ở CẤP TÍN NGƯỠNG VÀ MỘT ĐẠO PHẬT Ở CẤP TÔN GIÁO.

Ở cấp tín ngưỡng, Phật và Bồ tát là những thần linh. Mà thần linh thì không thể đem ra nơi công cộng, không thể công cộng hóa.

Thần linh phải ở trong không gian đèn nến, khói nhang, nếu có mở rộng thì là không gian gốc đa, không gian mái cong đình chùa. Dứt khoát không thể tách thần linh ra khỏi không gian đó.

Còn ở cấp độ tôn giáo, người theo đạo Phật sẽ có cái nhìn cục diện tôn giáo, có nhu cầu quảng bá biểu tượng tôn giáo, mà đối với đạo Phật, tượng Phật là biểu tượng tôn giáo điển hình và tập trung hơn cả.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Bao giờ, trong xung đột, đấu tranh thì cũng có thỏa hiệp. Theo ông, trong vấn đề mà chúng ta đang bàn luận đây, đã có sự thỏa hiệp nào không?

MINH THẠNH: Theo tôi, sự khác biệt giữa hai khuynh hướng có mức tương phản cao, hoàn toàn đối lập.

Khi đã có nhận thức về tượng Phật công cộng, tác động đến toàn xã hội, thì lập tức, tư duy cúng bái, tư duy "bổn đạo" bị vứt bỏ.

Ở những nơi như Định Quán, Nha Trang, tượng Phật lớn trên đỉnh núi cao, dù dựng trong đất chùa, nhưng nhận thức công ích, hướng tới số đông vẫn là chủ đạo. Đối với những tượng Phật lớn mới xây dựng trong những sân chùa ở ngoại vi thành phố Đà Nẵng gần đây, người xây dựng đều có nhận thức là cố gắng để từ thành phố nhìn thấy và ngoài yếu tố kích thước, nhà chùa chú trọng việc chiếu sáng.

Nhân việc ông hỏi đến khả năng "thỏa hiệp", tôi nghĩ đến hình thức tượng Phật vẫn dựng trong khuôn viên chùa, nhưng do hướng đến khai thác mặt tiền, có thể tượng đài hóa, công cộng hóa tượng Phật ở cấp độ công viên, như đề xuất đối với tượng Bồ tát Quan Thế Âm đang xây dựng ở chùa Xá Lợi. Như vậy, đó vẫn là bàn thờ Phật trong sân chùa đồng thời vẫn là một tượng đài công cộng. Sẽ là tuyệt vời khi tượng Phật có kích thước lớn.

XUÂN THIỀN HUYỀN ÂM

Thơ : NGUYÊN CHƯƠNG - Nhạc : HẰNG VANG



Kinh Bách Dụ (Chuyển thơ)

ĐẶNG HÙNG ANH

QUYỂN 1, BÀI 1: ĂN MUỐI

Thuở xưa có một người ngu muội
Đến thăm nhà người bạn chí thân
Chủ nhà đón tiếp ân cần
Và cho đãi một bữa ăn vui vầy
Hắn ăn qua món nầy, món khác
Rồi phàn nàn nó lạt làm sao
Người nhà lấy muối thêm vào
Hắn ăn lại thấy món nào cũng ngon
Hắn thầm nghĩ: Ngon nhờ muối đấy
Một chút thêm đã thấy ngon rồi
Càng nhiều muối càng ngon thôi
Sao ta không chịu lấy bồi mà ăn
Các món hắn chẳng màng chi tới
Mà ăn toàn là muối mà thôi
Ăn nhiều muối quá hỡi ôi!
Làm cho phỏng miệng, sưng môi, kinh người
Như ngoại đạo nghe lời xúi giục
Trong hạnh tu có mục nhịn ăn
Cho rằng ngày nhịn càng tăng
Càng mau đắt đạo được bằng đó đây
Họ tuyệt thực bảy ngày, nửa tháng
Chỉ thân tàn, tâm loạn, khổ thay
Dù cho biết được điều hay
Mà làm quá mức vẫn gây hại mình
Người trên bước tu hành nên nhớ
Phải kiên tâm và chớ vội vàng
Pháp lành điều độ, rõ ràng
Ai làm không đúng tự quàng khổ đau

QUYỂN 2, BÀI 10: XÂY NHÀ BA TẦNG

Thuở xa xưa, một người giàu có
Ghé đến nhà quen nọ thăm chơi
Ngôi nhà tráng lê tuyệt vời
Ba tầng lồ lộ cứ trời vươn cao
Gã thấy vậy khát khao, thầm nghĩ
Mình thua tiền, kém trí hắn đâu
Sao ta không chịu xây mau
Một ngôi nhà lớn có lầu như ai
Gã kêu thợ trình bày ý định
Thơ nghe xong xin lĩnh làm ngay
Thợ rằng làm đã quen tay
Ngôi nhà đó chúng tôi xây dễ òm
Thợ khởi công quyết làm cho chóng
San đất bằng, đặt móng, đắp nền
Gã ra thấy thế hỏi liền
Làm chi dưới đất mất tiền, tốn công
Làm một tầng trên không cho thoáng
Chỉ tầng ba đâu choáng dưới nầy
Tầng ba là cái phải xây
Còn hai tầng dưới ta đây không cần
Thợ nghe vậy nói rằng không được
Muốn xây cao từng bước xây lên
Không có tầng dưới làm nền
Làm sao có thể xây lên nhiều tầng
Gã nghe vậy vẫn gân cổ cãi
Làm cho người nghe phải cười ngay
Rằng ông nói lạ lùng thay
Không xây tầng dưới sao xây tầng lầu
Trong tứ chúng có người giải đãi
Vừa tánh gàn vừa lại nôn nao
Muốn đạt ngay quả vị cao
Không theo tuần tự làm sao mà thành.



Lối lên CHÙA NÚI (Tổ đình LINH SƠN) đi từ cổng tam quan
Ảnh HC

TỔ ĐÌNH LINH SƠN VỚI DI TÍCH KHẢO CỔ RẠCH NÚI Ở CẦN GIUỘC - LONG AN

HỮU CHÍ

Huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An có hai ngôi chùa cổ:

1/ Chùa Tôn Thạnh gắn liền với nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu ở địa phận xã Mỹ Lộc đã xây dựng trên 200 năm.

2/ Chùa Núi gắn liền với di tích khảo cổ Rạch Núi ở xã Đông Thạnh đã xây dựng trên 150 năm.

Tôi có duyên tiếp cận chùa Núi nhân chuyến du khảo bằng xe máy sáng 3/2/2017 từ hướng Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè qua cầu Tắc Cậu và theo

ngõ bến phà Kênh Hàn, xã Phước Vĩnh Đông, huyện Cần Giuộc để tìm con đường cao tốc Bến Lức - Long Thành đang thi công dựa theo thông tin trên mạng. Khi qua phà "Kênh Hàn", người bán vé phà mách cho tôi biết ở xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc có ngôi chùa cổ.

Tổ đình Linh Sơn, tên địa phương gọi là chùa Núi hay chùa Rạch Núi ở Ấp Tây, xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Chùa Núi được xây cất trên một gò đất cao mà dân địa phương ví như một ngọn núi thấp, cao hơn vùng đất thấp, đất nông nghiệp khoảng 5 - 6m. Dưới chân gò núi đất về hướng Tây có con rạch nhỏ, một nhánh của sông Cần Giuộc bao quanh, dân địa phương gọi là Rạch Núi. Ở hướng Đông gò núi có ngôi trường được đặt tên là Trường Rạch Núi. Cách gò núi vài trăm mét thuộc xã Phước Vĩnh Tây có một cái chợ được đặt tên là chợ Rạch Núi.

Về di tích nơi đây có hai phần để tìm hiểu:

- Di tích văn hóa: Chùa Núi.
- Di tích khảo cổ: Rạch Núi.

Khách thập phương muốn viếng chùa Núi có thể tổ chức theo đoàn đi bằng phương tiện xe hơi loại lớn theo lộ trình: - Từ ngã 4 Nguyễn Văn Linh - LTL 50 (huyện Bình Chánh) TP.HCM theo QL50 về hướng Cần Đước khoảng 25km, đến ngã 4 Chợ Trạm, rẽ trái khoảng 7km đến ngã 4 có trụ sở UBND xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc, rẽ trái đi thêm 1,2km thì đến chùa Núi.

Di tích Lịch sử - Văn hóa: CHÙA NÚI

Vào năm Đinh Mão 1867, có nhà sư Nguyễn Quới, thường gọi là thầy Rau (vì thầy chỉ ăn rau, ăn đậu thế cơm), trên đường vân du đến phía Nam tỉnh Gia Định thấy một vùng đất có địa thế tốt nên ở lại và xây dựng chùa trên đỉnh gò để tu hành. Tên hiệu của chùa là "Linh Sơn Tự" hay còn gọi là chùa Núi.

Thuở trước, nơi đây còn hoang sơ, nhà cửa thưa thớt, chưa có chợ búa.

Cùng ở với nhà sư có đệ tử Trần Văn Mẩn.

Hai thầy trò tu nơi chùa Núi trong vòng 5 năm thì qua đời.

Thầy Nguyễn Quới là người có công khai sáng nhưng không rõ đạo danh và cũng không biết thầy thuộc hệ phái nào. Sau đó có thầy Minh Nghĩa, hiệu Giám Huyền về chùa. Tuy về sau, nhưng thầy Minh Nghĩa được xem như là tổ khai sơn chùa Linh Sơn. Thầy Minh Nghĩa thuộc phái Lâm Tế dòng đạo Bổn Ngươn đời thứ 38, là huynh đệ với tổ Minh Khiêm, một danh sư nổi tiếng ở Nam bộ thời bấy giờ với danh xưng tổ Núi Sam và đồng thời cũng là tổ đời thứ tư của chùa Giác Lâm ở quận Tân Bình TP.HCM.

Dòng đạo Bổn Ngươn phái Lâm Tế có bài kệ 4 câu như sau:

Đạo Bổn Ngươn thành Phật tổ tiên
Minh như hồng nhựt lệ trung thiên
Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ
Chiếu thế chơn đăng vạn cổ huyền.

Từ ngày thành lập đến nay, chùa Linh Sơn đã trải qua 6 đời tổ. Tổ thứ nhất là Tổ Minh Nghĩa thuộc dòng đạo Bổn Ngươn phái Lâm Tế đời thứ 38. Tổ thứ hai, đời thứ 39 là Tổ Như Đức (Tâm Thọ). Tổ thứ ba là Quản Trị (Trừng Huệ). Tổ thứ tư là Trừng Lễ. Tổ thứ năm là Hồng Nhị (Thiện Lợi). Tổ thứ sáu là Lệ Thắng (Huệ Bạch), trụ trì từ năm 1986 đến nay. Thầy Huệ Bạch từ chùa Giác Lâm ở TP.HCM về Tổ Đình Linh Sơn từ năm



Cảnh quan trong sân chùa Núi
Ảnh HC



Đại hồng chung cổ ở chùa Núi
Ảnh HC

1968. Sau khi Tổ Thiện Lợi tịch vào năm 1986, thầy Huệ Bạch mới thay thế chức trụ trì và là vị sư thông thạo Hán tự.

Chùa được xây theo hình chữ tam gồm: chánh điện, giảng đường và hậu đường. Từ ngày thành lập đến nay, chùa đã trải qua 4 lần trùng tu lớn. Lần thứ nhất vào năm Giáp Thìn 1904, chùa được tu bổ sau vụ bảo lụt năm Thìn. Lần thứ hai vào năm 1926, kế tiếp là vào các năm 1940, 1970 và 1988. Kiến trúc ngôi chánh điện hiện nay do Hòa thượng Thiện Lợi trùng kiến vào năm 1970. Chánh điện được bài trí tôn nghiêm.

Ngôi chùa đã qua nhiều lần trùng tu nhưng vẫn lưu giữ được những yếu tố kiến trúc cổ truyền và hệ thống đồ thờ tự quý hiếm.

Đường lên chùa hiện nay phải qua cổng tam quan, qua sân chùa dài khoảng 30m, hai bên có thiết trí mỗi bên 5 tượng Phật Quan Âm đứng trên tòa sen cầm bình tịnh thủy, sẵn sàng rưới nước cam lồ độ trì cho những Phật tử đến chùa cầu nguyện điều lành. Ở bên trái sân chùa có điện thờ Tam Thế Phật. Theo lối đi bên phải lên một dốc ngắn thoai thoải, rồi bước lên 12 bậc cấp là đến cửa vào chùa.

Chùa thờ 6 vị tổ. Chùa có gần 100 pho tượng, trong đó có nhiều pho tượng cổ. Chùa còn giữ được một số cổ vật như hai bộ ván gõ dài 10m, ngang 2,5m, 1 đại hồng chung, 1 trống lớn…

Bên ngoài chánh điện ở về phía trái có 4 ngôi tháp mộ của các sư tổ.

Di tích Khảo cổ: RẠCH NÚI

Khu di tích khảo cổ Rạch Núi là một gò đất rộng khoảng 1 hecta, mặt bằng như một hình tròn, đường kính trung bình khoảng 100m, cao hơn 6m so với mặt đất tự nhiên, xung quanh có rạch bao bọc. Trên mặt gò đất có nhiều cây cổ thụ rất xanh tươi, bao quanh là Rạch Núi, một con rạch nhỏ, nhánh của sông Cần Giuộc (sông Rạch Cát).

Cuộc khai quật lần thứ nhất di tích Rạch Núi được Sở Văn hóa - Thông tin Long An phối hợp với Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 1978. Hiện vật thu thập được rất đa dạng, ghi nhận rằng di tích nầy có tầng văn hóa dày đến 5 m, có tính chất liên tục, không gián đoạn. Hiện vật thu thập được rất phong phú, đa dạng, gồm có: những công cụ bằng đá, bằng xương, các loại đồ dùng bằng đất nung, đồ gốm (có đến hàng vạn mảnh). Về niên đại khảo cổ của di tích Rạch Núi, các nhà khảo cổ học nhận định rằng đây là di tích thời đại "hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng" ở lưu vực sông Đồng Nai - Vàm Cỏ. Nhóm hiện vật đặc trưng nhất ở đây là bộ sưu tập công cụ có vai làm bằng "yếm rùa" lần đầu tiên được phát hiện ở nước ta. Ngoài ra, cuộc khai quật còn phát hiện di cốt nhiều loại động vật và vỏ các loại nhuyễn thể (sò và ốc).

Cuộc khai quật di tích Rạch Núi lần thứ hai từ tháng 1 đến tháng 2 năm 2003 do Bảo tàng Long An hợp tác với Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã có thêm những phát hiện mới về di vật như rìu vai, vòng tay bằng yếm rùa, đồ trang sức bằng vỏ sò ốc; nhiều công cụ chế tác đá như hòn ghè, bàn mài, hàng vạn mảnh gốm cổ, trong đó có những mẩu gốm thể hiện mối quan hệ với gốm ở các di tích tiền sử thuộc khu



Ngôi mộ Quan thần đời nhà Lê nằm trong di tích Rạch Núi.
Ảnh INTERNET

vực đất xám trên phù sa cổ An Sơn, Lộc Giang (Đức Hòa).

Trong khu di tích còn có ngôi mộ cổ Nguyễn Văn Mỹ - Quan thần đại phu chính trị thời Kiến Hưng Quốc (đời nhà Lê), tọa lạc ở phía Đông Nam chân gò Rạch Núi, đang được bảo tồn nguyên trạng và ngôi chùa cổ Linh Sơn.

Theo giám định cho biết có các loài động vật như khỉ, vọc, chó, mèo, báo, chồn, heo rừng, heo nhà và chó nhà. Bên cạnh đó là các loài động vật sống trong nước mặn và nước lợ như cá, sò, ốc, chem chép, rùa và cua biển. Trong tầng văn hóa của di tích còn có nhiều lớp than tro, màu sắc khác nhau nằm xen kẽ, thể hiện rằng đây là những bếp lửa cổ của cư dân thuở ấy.

Dựa trên tư liệu và hiện vật phát hiện được từ hai cuộc khai quật trên, có thể nhận định rằng di tích khảo cổ học Rạch Núi có thể đã được khởi dựng cách nay khoảng 3.000 năm. Từ trên một vùng gò thấp ven biển, xung quanh là đầm lầy, rừng ngập mặn, những chủ nhân đầu tiên của vùng đất này đã tụ cư và thể hiện nhiều sáng tạo trong việc khai thác mọi nguồn sản vật tự nhiên từ sông - biển, để lại những tầng lớp văn hóa vật chất, những bếp lửa sinh hoạt thời tiền sử, những kiểu công cụ lao động đặc sắc, có giá trị khoa học.

Trải qua vài trăm năm, nơi cư trú của những cộng đồng cư dân cổ ở đây đã trở thành một gò "núi đất" giữa cánh đồng phù sa trủng thấp, chứa đựng những thông tin khoa học quan trọng về một nền văn minh cổ thời đại "hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng" ở lưu vực sông Đồng Nai - Vàm Cỏ.

Di tích Rạch Núi nằm trong hệ thống các di tích khảo cổ học ở Long An, với giá trị lịch sử - văn hóa, ý nghĩa khoa học và nhân văn, nơi ghi dấu đậm nét quá trình mở đất dựng nghiệp của người xưa trên vùng đất sình lầy ven biển, đã được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận Di tích Lịch sử - Văn hóa quốc gia theo quyết định số 38/1999-QĐ-BVHTT ngày 11 tháng 6 năm 1999.

NHỮNG MẨU CHUYỆN PHẬT GIÁO VỀ LOÀI CHÓ ĐƯỢC ĐẦU THAI LÀM NGƯỜI

PHAN THỊ BÍCH TRẦM
Lược dịch

Tịnh Không pháp sư giảng thuật

Dạo này, có một vài bạn đồng tu Trung Quốc đến Singapore tham học, họ nói với tôi ở Thiên Tân có một bà lão, con bà chết đã hai năm rồi, một ngày nọ bà ấy mơ thấy con trai mình. Bà hỏi con: "Con bây giờ ở đâu?". Đứa con nói: "Con bây giờ ở trong một ngôi chùa". Bà nghe xong rất buồn rầu. Không lâu sau, bà cùng với một vài bạn đồng tu Phật môn kết nhóm đến Triều Sơn, đến một ngôi chùa dường như là ngôi chùa mà bà đã từng thấy trong mộng, nơi bà gặp con trai mình. Bà bèn hỏi thăm lão hòa thượng: "Ai làm bảo vệ, trông coi chùa ở đây ạ?". Lão hòa thượng nói: "Có một Tiểu Hổ". Khi bà nghe Tiểu Hổ thì lập tức nổi da gà, bởi Tiểu Hổ là tên gọi thân thương của con trai bà. Bà nói: "Nó ở đâu ạ?". Lão hòa thượng trả lời: "Nó là một con chó". Con trai bà đầu thai làm chó, có thể do con chó này nhìn thật dũng mãnh, giống như cọp vậy, cho nên mọi người gọi nó là Tiểu Hổ. Bà chạy ra cửa để tìm con chó, con chó nhìn thấy mẹ mình liền rơi lệ. Thế là người

và chó ôm nhau. Người đầu thai làm chó, đó là do bởi tạo nghiệp bất thiện, cho nên phải đổi lấy thân hạ tiện thấp kém. Về sau, việc này truyền khắp Thiên Tân; người ở Thiên Tân đến xem nó, nó rất lanh liền trốn mất, không muốn gặp người, người ở nơi khác đến thì nó chạy ra. Có một vài người hiểu Phật pháp khuyên bà lão, nên tuyên lưu rộng rãi việc này, đừng cảm thấy khó xử, như vậy có thể độ được nhiều chúng sanh. Đấy là việc xảy ra gần đây, cho nên nói luân hồi là có thật.

(Trích từ "Thành Phật chi đạo",
và "A Nan vấn sự Phật cát hung kinh")

Chó sinh thiện tâm chuyển thế làm người, niên thiếu xuất gia đắc đạo

Lời người biên tập: Tháng 6 này, Lễ Thịt Chó đã gây ra nhiều tranh luận. Nghe nói, hiện nay ở Trung Quốc Đại Lục trừ Ngọc Lâm có Lễ Thịt Chó ra, ở Giang Tô huyện Bái cũng có Lễ này, vốn cách mỗi năm tổ chức một lần (do lịch sử ngắn ngủi, không đến mười năm, nên vẫn không xem là phong tục dân gian). Bởi trên mạng dấy lên ngọn sóng phản đối Lễ Thịt Chó ở Ngọc Lâm, nên Giang Tô lâm thời đã tổ chức được một kỳ, nói là Ngọc Lâm kêu gọi trợ uy, nên hùa theo! Chó khi lâm chung sinh khởi thiện tâm, có thể chuyển thế làm người, con người nếu như mãi làm ác, thì khi mệnh chung sinh về đâu? Có lẽ trong lòng những kẻ này không có lòng tin nhân quả. Nhưng nhân quả chính là ở đây, không ai thoát được.

Trước đây ở một quốc gia nọ, giá thóc lúa đắt đỏ, người dân trong nước không mua nổi lương thực, ai nấy đều bị đói.

Một ngày nọ, có vị Sa môn vào thành, khất thực nơi nhà người, nhưng chẳng thu được gì, sau cùng đến nhà một vị trưởng giả giàu có, mới có được một bát cơm thô (thứ phẩm).

Vị Sa môn cầm bát sắp ra khỏi thành thì trước mặt có một gã đồ tể đang ôm theo một con chó chuẩn bị mang về nhà để giết.

Gã đồ tể nhìn thấy Sa môn liền sanh tâm hoan hỷ, bước đến hành lễ.

Sa môn chắp tay chúc nguyện: "Nguyện cho thí chủ diên niên ích thọ".

Vị Sa môn đã biết gã đồ tể muốn giết con chó, nên cố ý hỏi: "Anh hôm nay ra ngoài mang gì về?".

Vị Sa môn lại nói: "Tôi đã nhìn thấy rồi, xin anh hãy giao nó ra, tôi dùng thức ăn này để đổi lấy con chó, cứu mạng nó".

Gã đồ tể đáp: "Không được, không có nó, cả nhà tôi sẽ đói chết".

Sa môn hết lần này đến lần khác khuyến cáo, gã đồ tể vẫn không chịu nghe theo.

Sa môn hết cách, chỉ đành nói với gã rằng: "Có thể cho tôi xem nó một tí không?".

Gã đồ tể mới giao con chó ra, đặt trước mặt vị Sa môn.

Sa môn bèn lấy cơm cho con chó ăn, vuốt ve và chúc nguyện cho nó; con chó cũng bắt đầu rơi lệ, khóc lóc.

Sa môn rất thành khẩn nói với con chó rằng: "Bởi tội nghiệp của con, ngày nay sắp bị giết, không được tự tại, nguyện con đời sau lũy kiếp tội diệt phước sanh, thoát ly thân chó, được tam bảo gia trì".

Con chó này rốt cuộc đã bị giết, nhưng trước khi chết đã được vị Sa môn cho ăn, sinh khởi tâm hướng thiện, mệnh chung đầu thai vào nhà đại trưởng giả giàu có, vừa sinh ra đã có tâm từ.

Sau đó, vị Sa môn này đến nhà trưởng giả khất thực, đứa con của vị trưởng giả khi ấy vừa tròn 7 tuổi. Khi nhìn thấy vị Sa môn bước vào, nhớ lại nhân duyên quá khứ, nó bèn đảnh lễ dưới chân Sa môn. Mời Sa môn thọ nhận cúng dường của nó, sau đó đứa bé nói với cha mẹ rằng: "Con ngày nay muốn theo vị Sa môn này, thọ trì kinh giới, làm đệ tử ngài".

Cha mẹ rất mực thương yêu nó nên không đồng ý cho trẻ xuất gia. Đứa trẻ khóc mãi không ngừng, không ăn uống gì, phát thệ nguyện rằng: "Không để con đi, thà con đói chết".

Cha mẹ thấy con kiên định như thế, quả thật hết cách, đành cho con theo Sa môn học đạo.

Đứa trẻ này thế phát xuất gia, khoát lên mình tam y, nhanh chóng đắc tam muội, vào nơi cảnh giới bất thoái chuyển, sau giáo hóa tất cả chúng sanh, phát đại đạo ý.

Đường tắc siêu sanh

Trong lòng khởi niệm liền phân ra thập pháp giới, cũng lần lượt thoát khỏi lục đạo thăng trầm.

Vào thời Phật pháp thịnh hành nơi miền Trung Ấn, ở một ngôi thành nọ có vị cư sĩ, phát tâm cúng dường Sa môn. Họ mời một vị Sa môn ngày ngày đến nhà họ thọ cúng dường, vị Sa môn này là thánh nhân đã chứng đắc quả A la hán.

Nhà cư sĩ có nuôi một con chó, vị Sa môn khi đến thọ cúng dường, cũng khởi từ tâm, hay vón cơm đút con chó ăn. Con chó được ăn no, liền khởi tâm quý mến vị Sa môn. Ngày ngày, Sa môn đều đến; con chó cũng vì thế mỗi ngày đều được Sa môn chia sẻ thức ăn. Con chó mỗi

ngày đều rất vui khi nhìn thấy vị Sa môn; vị Sa môn cũng biết tâm ý của con chó, nên khi đến luôn chia cơm cho nó, nó càng ngày càng sinh khởi tâm thiện với vị Sa môn.

Cứ thế trải qua một năm, con chó mệnh chung, thần hồn của nó đầu thai vào nhà quốc vương nước An Tức, làm con gái quốc vương. Khi sinh ra người con gái này nhớ rõ kiếp trước của mình, biết mình là chó nơi nhà cư sĩ khi xưa, ngày ngày đều được Sa môn cho cơm, nên nói với cha mẹ mình: "Con từng được Sa môn cho thức ăn, nên thoát được thân chó chuyển thế làm con gái quốc vương".

Khi ấy, nước An Tức không có Phật tự (chùa). Sa môn cũng không có. Một ngày nọ, quốc vương nước Nguyệt Để phái sứ giả đến nước An Tức. Quốc vương An Tức thấy sứ giả hiền minh chính trực, liền chọn làm con rể, để con gái mình theo sứ giả về nước.

Về đến nước Nguyệt Để, nhìn thấy rất nhiều Sa môn, vị con gái quốc vương sinh tâm hoan hỷ. Bởi nhớ tiền thân mình từng làm chó, do được Sa môn cho ăn. Bởi thường sinh thiện cảm với Sa môn nên được thân người, làm con của vua, bèn khởi đại tâm cúng dường Sa môn.

Trong nước Nguyệt Để có rất nhiều Sa môn, phu nhân mỗi ngày cúng dường ba đến năm trăm vị, tự tay mình làm, không mượn ai làm giúp. Sau khi chuẩn bị cơm xong,



còn đích thân quét dọn. Những vị chị em dâu trong nhà chồng thấy vậy cũng sinh thiện tâm; nghĩ rằng người phụ nữ này tuy là con của vua, nhưng đến đây lại thường xuyên tự mình nấu nướng, cúng dường Sa môn, chúng ta cũng nên dụng tâm như thế. Thế là chị em cùng nhau cất chổi đi, muốn nói để họ quét dọn cũng được. Nhưng phu nhân tìm không ra chổi, liền đến tủ áo lấy đi chiếc áo vẫn còn mặc tốt, quấn lại để làm chổi quét.

Chồng cô thấy vợ dùng áo mới để quét liền nói: "Tuy là sùng tín Phật pháp, nhưng hà tất lấy quần áo làm chổi? Nên dùng chổi quét mới đúng!".

Cô nói: "Tiền thế của em vốn chẳng có gì để bố thí, chỉ có một tấm lòng tốt, tin vào Phật pháp, nên nay có được chiếc áo mới này".

Người chồng nói: "Em tuy cúng dường Sa môn, nhưng chưa từng thấy Sa môn nào cho em một hào một xu, còn quần áo này là do chúng ta lao động mà có được".

Người vợ nói rõ cho chồng hay về kiếp trước của mình: "Tiền thân của em là loài chó, chủ nhân mỗi ngày cúng dường Sa môn, vị Sa môn đó ngày ngày đều chia sẻ thức ăn với em, cũng do bởi em giữ tâm ý tốt với Sa môn nên xả được thân chó, đầu thai làm con quốc vương".

Người chồng nghe xong rất hoan hỷ: "Chỉ là giữ tâm ý tốt đối với một vị Sa môn, đã đắc được phước báo như vậy". Thế là bỏ đi tâm bỏn xẻn, hành đại bố thí, trai giới tinh tấn, xây dựng nhiều Phật tự.

Anh thường nghĩ: "Chỉ cần giữ tâm ý tốt, thì đắc phước báo công đức này".

Người vợ nói: "Tâm có thể khiến người ta thành Phật, đắc sanh đại thượng, làm Bích chi Phật, thành A la hán, cũng có thể khiến người ta đọa địa ngục, đều do sức của tâm này cả!".

(Minh Luân Nguyệt San kỳ 222)

CỔ CA MIỀN NÚI

LÊ HẢI ĐĂNG

Trên đỉnh Langbiang cao ngất trải dài xuống thung lũng Lâm Viên, những con đường đất đỏ uốn lượn vẽ lên một vùng đồi núi chập chùng, nhấp nhô. Thiên nhiên khéo tạo cho nơi này vẻ thướt tha, yêu kiều ẩn hiện sau bức màn sương mù che phủ. Khi người Pháp phát hiện ra cao nguyên Lâm Viên, họ đã biến nó thành vùng đất của những giấc mơ. Trong quá trình xây dựng đô thị Đà Lạt, nhiều tuyến đường được mở ra nối liền với Sài Gòn, Tháp Champa…

Người K'ho là cư dân bản địa cư trú lâu đời tại cao nguyên Langbiang. Họ sống rải rác hay quần tụ suốt dọc các thung lũng, triền đồi bát ngát. Khu vực ven núi Langbiang có người Lạt, người Chill, xuống tới vùng đồi thấp hơn là Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, rồi Đinh Trang Thượng, người K'ho phân mảnh thành các nhóm Srê, Nộp, K'dòn, rồi còn làm hình thành các nhánh giao thoa giữa người Mạ và K'ho, gọi chung là K'ho Mạ, như vùng Đinh Trang Hòa… có nhóm kết hợp với người Mạ, gọi là người K'ho Mạ, như vùng Đinh Trang Thượng. Còn như người K'ho ở thị xã Sơn Điền, huyện Di Linh sống lẻ loi như một ốc đảo giữa rừng núi bao quanh. Men theo quốc lộ 20, chạy xuống thành phố Bảo Lộc, người K'ho và người Mạ sống đan xen nhau. Đây là vùng đất được mệnh danh là "Xứ sở của thần linh" trong mắt nhà dân tộc học người Pháp Jean Boulbet. Ngược lại, ngọn Langbiang như bức bình phong án ngữ cực Nam Tây Nguyên. Đây có thể coi như nóc nhà cao nhất về phía Nam hiểm trở.

Cư trú trên vùng đất bốn mùa sương giăng khói tỏa, người K'ho chất chứa trong mình tâm hồn thi ca. Họ du

ca suốt chiều dài lịch sử bằng những bài hát giao duyên, bài Lờn đón khách, Luật tục lưu truyền văn hóa, lời cúng để giao tiếp với thần linh và đặc biệt là yalyao kể về huyền tích lịch sử. Trong kho tàng âm nhạc K'ho, tình ca chiếm tỷ lệ khá dồi dào. Ngay cả những bản Lờn, hát mời khách cũng thấm đẫm chất tình ca. Sở hữu một kho báu về âm nhạc dân gian phong phú, bên cạnh đàn đá, nhạc khí tối cổ thuộc họ thân vang, cồng chiêng, linh hồn của núi rừng Tây Nguyên, người K'ho còn thừa hưởng di sản không kém phần quý giá đó chính là lối hát kể Yalyao.

Yao có nghĩa là kể, yal là chuyện dài hơi (theo giải thích của nhạc sĩ Ka'plin, trưởng nhóm Những người bạn Langbiang ở xã Lát, huyện Lạc Dương). Chuyện tình Dum Lang là hát cộng với kể. Lời hát của bài lấy nội dung từ chuyện để chuyển thể! Yal yao pất là hát cộng với kể hoặc Pơrơwu (hát). Ở đây có sự phân định giữa hát và kể theo ngôn ngữ đời thường và hát với kể dùng chỉ tên thể loại. Trong *Địa chí văn hóa tỉnh Lâm Đồng,* Yal yao được dịch là "ngẫm ngợi chuyện xưa". Doumes gọi nó là "Cổ ca miền núi" (theo *Xứ người Mạ, lãnh thổ của thần linh* của Jean Boulbet, bản dịch tiếng Việt của Đỗ Văn Anh, Nxb Đồng Nai, 1999) hay đơn giản hơn là Cổ ca, bao gồm cả Pất (Boulbet), như Yal yao pất hoặc Pơrơwu (hát), thậm chí yal yao được đồng nhất với sử thi.

Theo cách phân loại Dân ca của tác giả Ngô Siêu, người Trung Quốc trong cuốn: "*Dân ca Trung Quốc*" (Nhà xuất bản Triết Giang, 1996) dựa vào thể tài, có: Hát lao động, nghi thức, chính trị thời sự, sinh hoạt, tình ca, đồng dao, truyền thuyết lịch sử, cổ ca, địa phương ca, đặc sản ca, hành khất ca, thời tự ca, ca đầu… Trong đó, cổ ca nằm giao diện giữa truyền thuyết lịch sử và Sáng thế ca. Về truyền thuyết lịch sử, nội dung bài ca có thể phản ánh người thật việc thật, cũng có khi chỉ là những câu chuyện hư cấu, thêu dệt dựng lên. Đối với cổ ca, đặc trưng cơ bản bao hàm ý

nghĩa sáng thế, đề cập tới quá trình sáng tạo vũ trụ, loài người, loài vật, nghề nghiệp… Bởi vậy, cổ ca là một tập hợp bao la vạn tượng những huyền tích về thế giới.

Yal yao tập hợp nhiều chuyện kể thể hiện dưới dạng hát cộng với nói cách điệu và không có nhạc cụ đệm. Ngày xưa, môi trường diễn xướng của yal yao giới hạn trong phạm vi gia đình. Những người thân thuộc quây quần bên nhau nghe (thường là người già) kể yal yao, về những chuyện "rừng, nước, làng và miền đất"... Mỗi ngày kể một đoạn, thông qua đó nhằm mục đích giáo dục con cái cũng như lưu truyền, bảo lưu văn hóa.

Yal yao có khuôn khổ rất dài, gồm nhiều chuyện. Lời hát sử dụng nhiều từ cổ, ngày nay khó thể hiểu hết thâm ý cũng như giải thích được hàm ý, kể cả người hát và những người này đang ngày một hiếm dần.

Kể (hay hát kể) yal yao thường là những người có nhiều chuyện trong tai (ghe gen nau tam tor) hay người có cái tai biết cách ngôn (tôr gít nau gau). Người K'ho mệnh danh là dân tộc tư duy bằng tai (khác với người Việt tư duy bằng bụng hay người phương Tây bằng đầu!). Có lẽ, vì vậy mà người K'ho có thiên hướng, tố chất về âm nhạc, bên cạnh hoạt động thể thao. Các sự kiện luôn được họ gắn kết một cách dụng ý với những địa danh, tên sông, suối, cây rừng và thú vật… của hiện tại thành cốt chuyện. Theo Boulbet: "*Sự vắng bóng của sách viết, sách giúp trí nhớ và ngày tháng, đã làm cho các sự kiện lịch sử có tính cách thường trực, bởi vì chúng chỉ có thể tồn tại trong con người còn sống thôi và không thể tách ra khỏi các sự kiện trước hay sau mà lại cũng tự pha trộn vào đời sống hiện tại của người kể chuyện và của thính giả của nó*"[1].

---

*1. Jean Boubet: "*Xứ người Mạ – Lãnh thổ của thần linh*", Bản dịch tiếng Việt của Đỗ Văn Anh, Phân viện Nghiên cứu Văn học Nghệ thuật tại Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Đồng Nai – 1999.*

Ký ức chính là một phần của đời sống. Những nghiên cứu về não bộ hiện đại cho thấy, ký ức đóng một phần chủ chốt làm nên "căn cước văn hóa" ở mỗi cá thể. Khi kho tàng ký ức đóng lại, câu hỏi "Ta là ai" sẽ trở nên vô nghĩa. Đó cũng là một trong những lý do khiến cho văn hóa phi vật thể, nhất là những loại hình nương nhờ ký ức luôn phải đối diện trước nguy cơ mai một, thất truyền. Nguy cơ ấy không chỉ đến từ bên ngoài, mà còn đến từ bên trong xuất phát bởi cơ chế tự hủy diệt. Di sản văn hóa càng đồ sộ càng có nguy cơ thất truyền cao. Trong môi trường tôn giáo, tín ngưỡng, người ta thiết lập cả bộ máy nội vụ, như giáo hội nhằm lưu truyền văn hóa, bảo vệ kho tàng đức tin. Tôn giáo, tín ngưỡng tìm cách dựng lên bức tường ngăn cách nhằm cản trở sự tấn công từ bên ngoài, cũng như ngăn chặn những thất thoát từ bên trong. Trong khi đối với nhiều loại hình văn hóa dân gian, chúng không những rơi vào tình trạng yếm thế, thiếu sự bảo vệ bằng tập quán văn hóa mà còn thiếu hành lang đảm bảo an toàn. Nên vốn di sản này không ngừng thất thoát, mai một. Theo thời gian, cổ ca miền núi chỉ còn lại như một cái tên nhắc nhớ về miền ký ức xa xăm hay cùng lắm được ghi lại trong sách. Trong ký ức con người, cổ ca đã thuộc về miền dĩ vãng xa xôi.

Trong quá trình điền dã tại Lâm Đồng, chúng tôi sưu tầm được bảy tên gọi khác nhau về Yalyao, đa số là những mảnh vụn rời rạc về ký ức, hiếm có nghệ nhân nào nhớ một cách hoàn chỉnh. Mặc dù ở nhiều thể loại khác, như Lời cúng, Luật tục, hát ru vẫn có người biết hát, nhưng yalyao thì không. Chứng tỏ, cổ ca khó tránh khỏi nguy cơ một đi không trở lại. Công việc sưu tầm chủ yếu thông qua việc ghi chép để lưu trữ, chứ chưa có tác dụng lưu truyền. Mặt khác cũng phải thấy rằng, việc sử dụng văn tự lưu trữ, chưa hẳn đã là một phương pháp tốt trong lưu truyền văn hóa. Như chúng ta biết, đối với nhiều dân tộc vùng Trung Á cho đến hiện tại, mặc dù từ lâu họ đã sáng

tạo ra văn tự, nhưng vẫn không hề dùng văn tự để viết sử. Nhiều sự kiện lịch sử lưu truyền bằng ký ức. Ký ức chính là kho chứa sự kiện, đồng thời có khả năng phục dựng trong từng thời điểm nhất định cho sự kiện của quá khứ đồng hiện trong thực tại tư tưởng. Điều này chúng ta có thể hình dung như độ dung sai giữa cuốn Từ điển và kho tàng ký ức ngôn ngữ ở từng cá nhân, cộng đồng. Từ điển chứa đựng khối lượng từ vựng phong phú, nhưng là những hóa thạch của thời gian đã mất, còn ngôn ngữ trong ký ức thể hiện ra bằng lời nói, cách điệu hóa, hình tượng hóa bằng lời ca, tiếng hát… sống động có khả năng đi vào đời sống được cơ quan thính giác nuông chiều tiếp nhận và tiếp tục tìm chốn neo đậu trong ký ức. Nghệ thuật truyền khẩu có đặc trưng ứng tác tại chỗ, có nghĩa là người nghệ sĩ dân gian thể hiện thông qua phương thức ngẫu hứng trên những mô típ được tập quán văn hóa định dạng. Mỗi lần kể, nghệ nhân lục tìm trong ký ức mô típ cụ thể, gắn thêm nội dung, tái cấu trúc nhằm tạo nên dạng thức mới. Trên cơ sở đó, nhân vật huyền sử bước ra từ cách thức hát kể, tái sinh sống động như chính đời sống. Không giống như nghệ thuật chuyên nghiệp lưu truyền bằng văn bản, cốt chuyện nhiều khi bị ràng buộc, hạn chế trong những tình huống sắp đặt. Ở văn nghệ dân gian, câu chuyện đóng mở theo cơ chế linh hoạt, năng động nhờ nghệ thuật ứng tác. Nó có thể men theo những nẻo đường lắt léo, người hát, kể cho nhân vật trải nghiệm với nhiều tình tiết bất ngờ phụ thuộc vào tâm trạng, tài năng, cách thức dẫn dắt của mình. Họ có thể dẫn nhân vật vào nhiều lối đi ngẫu nhiên, không theo lối mòn đã định, từ đó làm nền cho một thực tại luôn thay đổi, chan chứa biến số gây bất ngờ, nâng cao sức hấp dẫn.

Quá trình văn bản hóa di sản nghệ thuật truyền miệng đã tác động vào phương thức tồn tại và ngày càng tạo ra khuynh

hướng lệ thuộc ngay cả đối với người đóng vai trò chủ thể nền văn hóa. Thay đổi văn hóa tiếp thêm chiều kích làm cho nhiều hiện tượng nghệ thuật mất đi môi trường sinh thái nhân văn để tồn tại. Xưa kia, môi trường sinh thái tự nhiên và nhân văn, đặc biệt với sự hiện diện của thần linh trong tâm tưởng thế tục đã góp phần duy trì di sản nghệ thuật truyền thống trong mối quan hệ chặt chẽ giữa bối cảnh văn hóa và thế giới vạn vật. Sự tồn tại hợp lý của thần linh có tác dụng điều tiết hành vi con người. Rừng cấm, nước đầu nguồn, lãnh thổ thần linh như những ranh giới thiêng cản trở hành động vô tri của con người. Như chúng ta biết, đa số nhân họa đều được hình thành bởi đa số vô tri cộng với thiểu số vô sỉ. Quá trình hủy hoại môi trường thiên nhiên đã ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường văn hóa, xã hội, đồng thời gián tiếp tác động vào hệ sinh thái nhân văn, trong đó có nghệ thuật truyền thống. Dù gì rừng Tây Nguyên giờ đã bớt thiêng. Nhiều khu rừng xưa kia chưa từng in dấu chân người thì nay trở nên hoang vu và thần linh đã đi di trú nhường lại quyền thống trị cho con người.

Liên hệ tới di sản nghệ thuật truyền khẩu, tình trạng trên cũng xảy ra trong lãnh địa văn hóa. Yal yau sáng thế đã vắng bóng trong đời sống nghệ thuật. Loại hình di sản từng phổ biến trong quá khứ đánh dấu tư duy khởi phát của quá trình tìm hiểu, khám phá thế giới bằng nhãn quan sinh động, trực tiếp đã mất dấu trong đời sống. Theo cuốn *Địa chí văn hóa tỉnh Lâm Đồng,* những Yal yao dài hơi (có thể diễn ra trong ba ngày ba đêm) có: K'Jai – La Lin, Sapu mang Yu Mòng – Dòi, K'Tàng Dăm Prah. Tuy nhiên, đó chỉ là những tên gọi không chuyên chở nội dung. Yalyao sáng thế đã lùi vào dĩ vãng. Lịch sử không bao giờ tái hiện nguyên dạng trong dòng thời gian bất tận. Khi một loại hình di sản biến mất, nó sẽ trở thành nỗi ám ảnh cho những ai muốn tìm về quá khứ xa xưa.



MÙA XUÂN MIÊN VIỄN

TUỆ QUÁN

Dưới cội Bồ đề, qua bao ngày đêm tư duy, thiền định,... Khi sao Mai mọc, Đức Gotama chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Choáng ngợp trong cảnh giới bất khả tư nghì, Ngài thốt lên: "Lạ thay! Tất cả chúng sanh đều đầy đủ đức tướng Như Lai, chỉ vì chấp trước mà không tự chứng đắc". Với tâm từ bi vô lượng, và trong khoảnh khắc bất ngờ, Ngài hé lộ bí mật Pháp giới, mở ra cho tất cả chúng sanh một mùa xuân miên viễn, ánh sáng Giác ngộ soi sáng khắp nơi nơi, xóa tan bóng tối vô minh phủ trùm nhân loại từ vô lượng kiếp.

Như vậy Đức Phật đã xác quyết: Chúng ta ai cũng đầy đủ đức tướng Như Lai, cũng đầy đủ tám đức của Tự Tánh: Linh, Minh, Diệu, Trạm, Đỗng, Triệt, Thường, Hằng. Tuy mang danh tự chúng sanh, thấy như luân chuyển trôi lăn trong lục đạo luân hồi, kỳ thật vẫn Thường Lạc Ngã Tịnh trong Niết bàn chưa từng sanh

diệt. Qua lời Phật, mọi người tự tin mình chưa từng thiếu vắng ánh sáng tự tâm, lặng lẽ chiếu soi tự thuở nào. Sau này, cách Phật khoảng 1.200 năm, Lục Tổ Huệ Năng khi chứng ngộ cũng thốt lên:

Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt!
Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh!
Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ!
Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động!
Đâu ngờ tự tánh hay sinh muôn Pháp!

Phật rồi đến các Chư Tổ khi tỏ ngộ đều thấy rằng tất cả mọi người ai cũng sẵn một gương tâm vằng vặc tự ngàn xưa. Vậy tại sao mọi người đều đau khổ, phiền não, chưa tự nhận lại bổn tâm? Chưa từng biết đến một mùa xuân an lạc? Phật vì thương xót nên mở bày phương tiện: Chỉ vì chấp trước nên không tự chứng đắc.

Mọi người vì quên mất bổn tâm, huân chứa tập nghiệp sâu dày, nhiều lớp chấp nặng nề gọi là vô minh che đậy. Lời đầu tiên Đức Thế Tôn khi thành đạo thốt lên đã hàm chứa giáo pháp Đốn Tiệm rõ ràng: Trước đốn ngộ trực nhận bổn tâm, sau thứ lớp tiệm tu giải trừ tập nghiệp. Nhưng để đảm đương diệu pháp của Như Lai, chẳng phải căn khí tầm thường đến được:

Pháp viên đốn vượt tình thường,
Mọi niềm ngờ vực quyết không vương.

(Chứng Đạo Ca)

Kinh nói: Vì mê nên chấp. Từ chấp thô đến chấp tế; chấp thân cho đến chấp tâm, chấp pháp. Chấp ở đâu thì khổ ở đó; chấp thân này là thật của mình nên những gì đụng chạm đến thân này hay sở hữu của nó đều gây nên sân hận tạo nghiệp rồi đau khổ, phiền não. Từ bản thân, gia đình cho đến xã hội, chấp thân chấp ngã nên va chạm quyền lợi, đụng chạm bản ngã, cái tôi mà hận thù chém giết gây biết bao nhiêu khổ đau. Chấp thân thì đau khổ,

chấp tâm thì cản trở con đường trở về Đạo. Người khi chưa được Thiện tri thức hướng dẫn, chưa tỏ ngộ thì thường chấp rằng thân này là ta, hoặc thân này là của ta, hoặc có ta trong thân thể này, hoặc thân thể này trong ta. Rồi lại chấp cảm thọ là ta hay của ta; chấp tư tưởng là ta hay của ta. Đó là đang chấp kẹt vào ngã kiến; chính vì chấp có cái ta thật sự, nên mới có cái chấp ta là cái này hay ta không phải là cái này, ta ở trong cái này, hay cái này ở trong ta,… Từ ngã kiến đó mà sinh ra sáu mươi hai luận chấp ngoại đạo mà Đức Phật chỉ ra trong kinh Phạm Võng. Đức Phật dùng ẩn dụ thân cây chuối để nói về chấp ngã, từng lớp từng lớp bao bọc, thật ra bên trong không có lõi cứng, không chắc thật.

Hãy xem những vị Thiền sư, cũng sống cuộc đời ăn uống ngủ nghỉ như mọi người, nhưng ung dung tự tại, tùy duyên thuận pháp, vô ngã vị tha, mọi hành dụng đều vì lợi ích mọi người. Như ngài Triệu Châu nói:

"Ta ra đời gặp đứa bé bảy tuổi hơn ta, ta học nó. Gặp ông già bảy mươi tuổi không rõ, ta dạy họ". Rất là bình đẳng, nào chấp kẹt gì đâu!

Người đời thì chấp danh chấp lợi, người tu học đạo cũng chấp thấy mình kiến giải cao hơn, đọc hiểu nhiều kinh luận hơn,… vẫn là những lớp chấp mê mà thành kiêu mạn.

Trong kinh Pháp Bảo Đàn có nói về vị tăng tên Pháp Đạt đến lễ Lục Tổ mà đầu không sát đất, Tổ mới quở rằng: *Đãnh lễ mà đầu chẳng sát đất bằng như chẳng lễ, trong tâm ngươi chắc có chất chứa một điều gì, ngày thường tu hạnh gì?* Pháp Đạt đáp rằng đã niệm kinh Pháp Hoa hết ba ngàn bộ. Tổ nói: *Dù ngươi tụng hết mười ngàn bộ, nếu ngộ được ý kinh mà chẳng tự cho là thù thắng mới đồng một hạnh với ta. Nay ngươi tự phụ cho đấy là sự nghiệp mà chẳng biết lỗi.* Vị tăng vì chấp trong lòng cho rằng khó ai tụng nhiều được như vậy sinh sanh tâm ngã mạn, đến

trước Tổ vẫn tự phụ sở đắc của mình, bị Tổ quở trách là tên Pháp Đạt nhưng chưa từng đạt pháp, tụng kinh chất chứa lấy số lượng nhiều mà chẳng rõ nghĩa kinh. Vị tăng sám hối và cầu chỉ dạy.

Cuộc đời này, một chữ chấp gây ra bao nhiêu đau khổ, phiền não. Có những người làm cha mẹ áp đặt lên con cái phải theo ý mình một cách rất cực đoan, lý luận chấp là con mình do mình sanh ra, nuôi nấng nên buộc phải theo đúng ý mình, kết cục dẫn đến đa số là khổ sở cả đôi bên. Vợ chồng ràng buộc một tờ hôn thú rồi vô tình áp đặt lên nhau, anh là chồng tôi, cô là vợ tôi, thì phải như vậy, như kia, tình chấp quá nặng nề không ai chịu ai, dẫn đến cả hai dù đang sống sung túc mà như đang trong địa ngục. Người làm chức lớn, có địa vị cũng thường chấp nặng, đi ra lỡ gặp người nhỏ hơn quên hỏi quên chào là phiền não ngay. Một ông chủ chấp thì nhân viên lỡ làm sai một chút cũng quát tháo om sòm, một thầy trụ trì chùa làng cũng từng la hét một chú điệu quên trời quên đất,... Đó là những chấp thô, dễ thấy những vẫn khó phá, khó bỏ.

Đến việc xuất gia, lìa bỏ gia đình, danh vọng thế gian, vẫn kẹt chấp nơi tâm, nơi pháp. Thiền sư Đức Sơn ngày trước, từng giảng kinh Kim Cang nổi tiếng, nghe nói thiền phương Nam thịnh hành, lấy làm bất bình, liền nói: *Người xuất gia ngàn kiếp học oai nghi của Phật, muôn kiếp học tế hạnh của Phật còn chẳng được thành Phật. Bọn ma phương Nam dám nói: "Chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật". Ta sẽ về ruồng tận hang ổ, dẹp sạch dòng giống của chúng để đền ơn Phật.* Trên đường về Nam, may gặp Tổ Long Đàm khai thị, sáng tỏ yếu chỉ, mới biết việc chấp trước đây là nông nổi. Ngài đem bộ sớ sao luận giảng kinh Kim Cang mà trước đây ngài từng trân trọng yêu quý, ra trước pháp đường cho

một mồi lửa đốt sạch, nói rằng: *"Tột cùng những biện luận huyền diệu như một sợi lông đặt trong hư không; những cơ mưu trọng yếu nhất đời dường như một giọt nước ném vào vực lớn".*

Vào cõi thần thánh cũng nhiều lớp mê chấp chưa xong. Giai thoại về Thiền sư Phá Táo Đọa dẫn đệ tử đi ngang qua một ngôi miếu, thấy mọi người cúng tế tấp nập, nào mâm heo mâm gà, nghe đồn rằng thần miếu linh hiển lắm. Ngài đi vào miếu chỉ thấy ba cục đá lớn chụm lại. Ngài dùng gậy hất đổ đi, nói rằng: "*Linh gì mà linh! Chỉ là gạch đá hợp thành, lại bắt người ta giết hại cúng tế nhiều như vậy!".* Mọi người ai cũng xanh mắt lo sợ. Ngài bỏ đi và lát sau thần miếu đến đảnh lễ tạ ơn nhờ Ngài khai thị mà thoát khỏi mê chấp nương gá nơi ba cục đá làm mình, hễ ai kính trọng thì hãnh diện ban phước, ai coi thường thì nổi giận giáng họa, lẩn quẩn loanh quanh nơi miếu mà gây bao nghiệp xấu ác. Ngẫm lại, hình như đa số chúng ta cũng giống ông thần Táo này, tứ đại duyên hợp thành mà chấp cho là mình nên nương gá vào đó mà kiêu hãnh, sát sanh hại vật, hoặc muốn được cung phụng đủ điều, ban phước giáng họa tạo nghiệp. Nhưng mấy ai may mắn được gặp Thiện tri thức khai ngộ, và đủ sức tỏ ngộ pháp vô sanh, phá chấp để không còn mắc kẹt.

Từng lớp chấp, mê lầm, từng lớp mề - đay, nhãn hiệu qua thời gian càng được gắn nhiều hơn. Dễ gì dám buông bỏ đi một phen sạch sành sanh để trở thành người vô sự. Học Phật lại chấp vào danh tự ngôn ngữ, ôm chặt không dễ gì gỡ bỏ, ví như câu chuyện ngài Đơn Hà đốt tượng Phật để phá chấp cho vị trụ trì, hay như ngài Triệu Châu có người hỏi ngài có niệm Phật không thì Ngài bảo: "*Ta mà niệm một chữ Phật phải súc miệng bảy ngày*", đều là lời khai thị phá chấp cho từng đối tượng, để gỡ niêm tháo

chốt cho họ mà thôi, tuyệt không có ý cao ngạo hay ngông cuồng cố chấp.

Có giai thoại thú vị về Tế Điên Hòa thượng đang tắm, nghe thầy trụ trì ngâm bài kệ:

Trời tạnh đêm qua trăng sáng tỏ
Có người hiểu được đốt đèn lên
Bỗng nhiên nhớ lại việc năm ấy
Mới hay Đại Đạo quá ngang bằng.

Rồi hỏi đại chúng: "*Ai từng 'nhớ lại việc năm ấy', bước ra trình xem*". Đại chúng nhìn nhau ngẩn ngơ, hồi lâu không ai đáp được. Tế Điên khi ấy đang tắm, chưa kịp mặc y, quấn vội chiếc khăn, chạy ra nói rằng: "Thưa thầy con đáp được". Thầy bảo trình xem. Tế Điên lộn nhào, trồng cây chuối trước mọi người, chiếc chăn tắm quấn vội lật ngược, lộ nguyên hình. Mọi người cười ồ. Riêng Hòa thượng trụ trì chỉ nói: "Thật giống con cháu nhà ta".

Trong nhà Thiền, đây là cách trình cơ khéo léo và ông thầy đã thầm chấp nhận tâm cơ của học trò, người ngoài khó dò được. Tập nghiệp sâu dày từ vô lượng kiếp nhiều lớp chất chứa, cần rũ sạch, trả lại nguyên vẹn ban sơ như nó là. Chân lý đôi khi quá thật và trần trụi mà đa số mọi người không dễ gì chấp nhận. Kinh nói: "Chạm mắt là Bồ đề", ai ai cũng chưa từng thiếu cái chạm mắt ấy, mà sao vẫn ngẩn ngơ khi hỏi về tánh Bồ đề?! Sự thật có khi quá gần, quá đơn giản nên lại khó thấy. Ví như lông mi sát ngay trước mắt lại mấy ai thấy được. Tập nghiệp sâu dày cũng cản trở khó thấy Đạo.

Sư tử hống thuyết vô úy,
Thương thay ai vẫn mê mờ rồi.
Mảng e tội chướng lấp Bồ đề,
Chẳng được Như Lai mở kho bí!

(Chứng Đạo Ca)



Cho nên, Đức Phật ra đời là một Đại sự nhân duyên như vậy, ai đầy đủ tâm cơ, duyên lành thì nhận ra, thứ lớp buông xả, trở về nguồn, được niềm vui an lành của Mùa Xuân Miên Viễn. Ai chưa được thì gieo nhân lập địa vào pháp hội Như Lai, qua thời gian hội đủ duyên lành, gặp bậc Thiện tri thức khai thị, trở lại Nguồn Chơn, đầy đủ niềm tin để không lầm chấp theo lý luận ngoại đạo cho rằng Phật Tổ ra đời trên hai ngàn năm, tại sao thế gian này vẫn còn nhiều đau khổ?

Dưới cội Bồ đề
Khi sao Mai mọc
Sa môn Cồ Đàm
Chứng Vô Thượng Giác
Tâm từ rộng lớn
Tiết lộ nguồn cơn
Giáo pháp Đốn Tiệm
Khai thị Trời Người
Rúng động cung ma
Ba Tuần hoảng sợ
Từ đây Giáo pháp tỏa khắp nơi
Phiền não vô minh tan biến rồi
Đêm trường tăm tối bừng cơn mộng.
Sanh tử Niết bàn một giấc chiêm bao…

RẰM Tháng Giêng MĀGHAPŪJA
–
NGÀY TĂNG BẢO SAṄGHA DAY

VŨ ĐÌNH LÂM

Ở miền Bắc Việt Nam, qua mỗi độ xuân đến là mùa của lễ hội, trong đó phải kể đến ngày lễ Rằm tháng Giêng. Dân gian truyền câu "Giỗ Tết cả năm không bằng ngày Rằm tháng Giêng" để miêu tả mức độ hoành tráng của ngày Rằm tháng Giêng. Thường thì ai cũng chỉ biết sơ sơ về ý nghĩa các ngày lễ dân gian như Rằm tháng 7 là lễ Vu lan, Rằm tháng 8 là Tết Trung thu, ngày mồng 3 tháng 3 là Tết Thanh minh, ngày mồng 5 tháng 5 là Tết Đoan ngọ… Nhưng ý nghĩa của Rằm tháng Giêng thì đa phần đại chúng chỉ biết lơ mơ là ngày Thượng nguyên, ngày dâng sao giải hạn đầu năm gì đấy vì đền nào, chùa nào cũng ghi như vậy. Thượng nguyên là gì thì chả biết, nghe đồn là ngày theo tích của ông cha bên Tàu truyền sang, nhưng ai cũng biết ngày đó là đền phủ chùa chiền nào cũng mở hội to đùng, cúng bái la liệt để dâng sao giải hạn, to đến mức nghẽn hết cả đường như ở chùa Trấn Quốc của thầy Thanh Nhã, chùa Phúc Khánh của thầy Thanh Quyết… Ừ, thì cứ biết ngày Rằm tháng Giêng là ngày đến đền chùa, nộp ít tiền để các ông

thầy cúng viết sớ giải hạn (vì ai cũng có hạn nên phải cúng tiền để các thầy giải cho nhẹ hạn), rồi cũng nghe các thầy ê a "kim đương thỉnh giải" gì gì đó... Ngồi nghe ngáp sái quai hàm thì được các thầy sai ra lấy cái xô nhựa đựng nước và các đồng xu âm dương vào, mỗi lần các thầy ê a gì gì đó thì phải thò tay xuống tìm các đồng xu và nhặt ra để trước mặt, sau khi các ông trẻ ê a xong thì đến tiết mục đếm xu, ai mà xu chẵn thì xong, xu bị lẻ là thiếu tín tâm, trong năm phải năng đến để cống nạp hơn nữa... Cuộc đời chúng ta cứ trôi đi trong những buổi lễ huyền hoặc tâm linh như vậy.

Cho đến một ngày đủ duyên, tôi đã được đọc giáo lý Nguyên thủy của đạo Phật, và như ánh sáng bừng lên trong đêm tối, soi tỏ bức màn vô minh và mê tín đã bao phủ lên bấy nhiêu năm cuộc đời. Tôi đọc và mới hiểu được ý nghĩa đích thực của ngày Rằm tháng Giêng và những ngày Rằm trọng đại trong Phật giáo với những tên gọi đầy hoan hỉ như:

- *Ngày Rằm tháng Giêng Māghapūja:* Ngày Tăng Bảo (Ngày đại hội Thánh Tăng của thời kỳ đức Phật Gotama).

- *Ngày Rằm tháng Tư Vesākhapūjā:* Ngày Phật Bảo (Ngày đức Bồ-tát đản sinh kiếp chót, ngày đức Bồ-tát chứng đắc quả vị Phật Chánh Giác, ngày đức Phật nhập Niết-bàn).

- *Ngày Rằm tháng Sáu Āsālhapūja:* Ngày Pháp Bảo (Ngày đức Phật lần đầu tiên thuyết bài kinh Chuyển Pháp Luân Dhammacakkappavattanasutta).

Với ngày Rằm tháng Giêng có hai ý nghĩa chính:

*Ngày Đại hội thánh tăng tại Veluvana (Trúc Lâm tịnh xá)

*Ngày đức Phật tuyên hứa và khẳng định với Ma vương rằng 3 tháng nữa Ngài sẽ nhập Niết bàn.

Lễ hội Rằm tháng Giêng là ngày đại hội thường lệ của chư Phật được gọi là Caturangasannipāta. Tuy nhiên,

theo lịch sử những vị Phật Chánh Giác trong quá khứ thì số tăng hội, thời kỳ đại hội, địa điểm có phần khác với đức Phật Gotama. Còn những yếu tố căn bản cho kỳ đại hội thì hoàn toàn giống nhau. Dường như đây là truyền thống của Chư Phật. Đại hội thánh tăng thời kỳ đức Phật Gotama hội đủ bốn chi phần là:

1. Tổ chức đúng vào ngày trăng tròn tháng Giêng Māgha.

2. Đại hội có 1.250 vị tỳ-khưu, tự động đến bái kiến đức Phật mà không có sự thỉnh mời hay hẹn trước.

3. Số tăng hội 1.250 vị đều xuất gia Thiện-lai Tỳ-khưu (Ehibhikkhu).

4. Các ngài đều là bậc Thánh tăng.

- Đại hội thánh tăng thời kỳ này khai mạc đúng vào ngày trăng tròn tháng Māgha tại Veluvana. Trong đại hội, đức Phật thuyết cho 1.250 vị tỳ khưu về giới bổn Pātimokkha, được phân chia làm hai phần:

1. Giáo giới Ovadapātimokkha: Đức Phật tóm lược Giáo pháp của Ngài thành ba câu kệ ngôn:

Sabbapāpassa akaranam / Không làm điều ác.

Kusalassu upasampadā / Làm các hạnh lành.

Sacittapariyotapanam / Giữ tâm ý trong sạch.

Đây là giáo giới của chư Phật trong quá khứ cũng như của Đấng Đạo Sư lúc đó.

2. Đức Phật giảng về Anāpātimokkha, có nghĩa là Ngài chuẩn y giới luật cho chư tỳ khưu phải hành lễ Bố-tát (Uposatha) mỗi tháng hai kỳ vào ngày 15 và 30 (hoặc 29). Lễ Bố-tát là một hình thức giúp các vị xuất gia quán chiếu lại giới hạnh của mình cho được tịnh nghiêm, nếu có sơ sót trong tiểu giới thì ngày hôm đó các vị sám hối với nhau.

Ngày nay, chư Tăng hệ phái Theravāda vẫn còn gìn giữ truyền thống này vì Giới luật là nền tảng của Phật giáo, Giới luật còn thì Giáo pháp còn. Trong Tam Tạng kinh điển, đức Phật tuyên bố rằng theo thời gian, Luật tạng sẽ

hoại diệt sau cùng. Khi nào Luật tạng hoại diệt thì lúc đó là thời mạt pháp, là khởi điểm hết nhiệm kỳ Giáo pháp của một vị Phật Chánh Đẳng Giác.

Đồng thời với ý nghĩa trên, ngày rằm tháng Giêng còn được Kinh Mahāparinibbanasutta (Đại-bát Niết-bàn) ghi như sau:

Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu Tăng từ kinh thành Rājagaha du hành đến kinh thành Vesāli. Một hôm, Đức Thế Tôn ngự vào thành Vesāli khất thực, sau khi thọ thực xong, đức Phật dạy bảo Đại đức Ānanda cùng ngự đến ngôi tháp Cāpālacetiya. Sau khi đức Thế Tôn ngự trên chỗ ngồi đã trải sẵn, Đại đức Ānanda đảnh lễ đức Thế Tôn xong, ngồi một nơi hợp lẽ.

Khi ấy, đức Thế Tôn dạy rằng: - Này Ānanda, bậc nào đã thường tiến hành 4 pháp thành tựu (idhipāda), đã tiến hành trở thành thuần thục, đã tiến hành trở thành nền tảng vững chắc, có căn bản, đã luyện tập thành thói quen hằng ngày, thường tinh tấn không ngừng tiến hành 4 pháp thành tựu này.

Này Ānanda, bậc ấy có khả năng duy trì trọn kiếp tuổi thọ hoặc hơn kiếp tuổi thọ như ý.

Này Ānanda, Như Lai đã thường tiến hành 4 pháp thành tựu, đã tiến hành trở thành thuần thục, đã tiến hành trở thành nền tảng vững chắc, có căn bản, đã luyện tập thành thói quen hằng ngày, thường tinh tấn không ngừng tiến hành 4 pháp thành tựu này.

Này Ānanda, Như Lai cũng có khả năng duy trì trọn kiếp tuổi thọ (100 năm) hoặc hơn kiếp tuổi thọ (hơn 100 năm) vậy.

Đức Thế Tôn đã dạy gián tiếp như vậy, mà Đại đức Ānanda không hiểu, nên bạch đức Thế Tôn rằng:

- Kính bạch đức Thế Tôn, kính xin Ngài duy trì suốt kiếp tuổi thọ (100 năm).

Kính xin Ngài duy trì trọn kiếp tuổi thọ, để tế độ cho phần đông chúng sinh, để đem lại sự lợi ích, sự an lạc phần đông chúng sinh, để đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc cho chư thiên và nhân loại.

Bởi vì, khi ấy Đại đức Ānanda bị Ma vương quấy nhiễu, nên không hiểu ý của đức Thế Tôn. Dù đức Phật dạy như vậy lần thứ hai, lần thứ ba, Đại đức Ānanda vẫn không hiểu được nên ngài Ānanda đảnh lễ đấng Đạo sư, rồi xin phép đi ra ngoài ngồi dưới gốc cây không xa đó.

Khi Đại đức Ānanda vừa mới ra ngoài, Ác Ma Thiên liền đến đảnh lễ đấng Thập Lực Tuệ, rồi đứng một nơi hợp lẽ và bạch rằng:

- Kính bạch đức Phật, kính xin Ngài tịch diệt Niết-bàn, kính xin Ngài tịch diệt Niết-bàn ngay bây giờ! Bây giờ là lúc tịch diệt Niết-bàn của Ngài.

Thật ra, Ác Ma Thiên đã nhiều lần đến thỉnh đức Phật tịch diệt Niết-bàn, những lần trước Ngài đều khước từ. Nhưng lần này, Đức Thế Tôn hứa với Ác Ma Thiên rằng:

- Này Ác Ma Thiên, ngươi hãy yên tâm, không lâu nữa, Như Lai sẽ tịch diệt Niết-bàn. Kể từ nay, chỉ còn ba tháng nữa, Như Lai sẽ tịch diệt Niết Bàn.

Như vậy, Đức Thế Tôn có trí tuệ sáng suốt, xác định thời gian ba tháng nữa sẽ xả tuổi thọ, sinh mạng của Ngài, tại ngôi Tháp Cāpālacetiya, đó là vào ngày Rằm tháng Giêng (âm lịch). Ngay khi ấy, trái đất rùng mình chuyển động.

Đại đức Ānanda thấy điều lạ thường, trái đất rung chuyển nên vào hầu Đức Thế Tôn, bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, do nguyên nhân nào làm trái đất rung chuyển, bạch Ngài.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này Ānanda, ngay hôm nay, vừa rồi, Như Lai có trí tuệ sáng suốt hứa với Ác Ma Thiên rằng: "Chỉ còn ba tháng nữa, Như Lai sẽ tịch diệt Niết Bàn".

Để kỷ niệm ngày Rằm tháng Giêng này, các quốc độ Phật giáo Theravāda tổ chức lễ Rằm Māghapūja bằng nhiều hình thức nghi lễ khác nhau: như lễ hội đặt bát đến chư Tăng, lễ thọ giới, lễ quy y, lễ thuyết pháp, lễ thọ đầu đà... nhằm giúp người Phật tử có cơ hội gieo duyên lành trong chánh pháp, tỏ lòng kính ngưỡng đến các bậc xuất gia.

Đặc biệt, chư Tăng cùng các cận sự nam nữ thường tổ chức nghi lễ cúng dường Tăng Bảo bằng lễ hội Đầu đà (Dhutaṇga): Thọ pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm, chỉ thọ trì oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, đứng mà thôi, suốt đêm Rằm tháng Giêng cho đến rạng ngày hôm sau.Thông thường, trong đêm Đầu đà có nhiều phần để Phật tử tham gia học và thực hành thêm về giáo lý như: chư Tăng thuyết pháp, chiêm bái Xá Lợi, hành thiền, vấn đáp Phật pháp, luận đạo, hành thiền v.v... Người tham dự một đêm đầu đà, qua những phần sinh hoạt Pháp đó, chắc chắn sẽ được hiểu biết giáo lý căn bản của Phật giáo và sẽ có thêm niềm tin vững chắc ở Tam Bảo. Đó là cách thức cúng dường cao thượng nhất đến Đức Phật.

"Đầu đà" hay “Dhutaṅga” nghĩa là dẹp được những phiền não, loại trừ được những phiền não.

Hành giả thọ pháp hạnh đầu đà là người ít tham muốn, tri túc, hoan hỷ ở nơi thanh vắng, không sống chung đụng với nhiều người, cố gắng tinh tấn tạo mọi thiện pháp, giữ gìn giới trong sạch và trọn vẹn, thực hành thiền định để chứng đắc các bậc thiền hữu sắc; thực hành thiền tuệ để chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc Thánh Đạo, Thánh Quả và Niết Bàn, diệt đoạn tuyệt phiền não, tham ái.

Pháp hạnh đầu đà có 13 pháp; pháp hạnh ngăn oai nghi nằm là 1 trong 13 pháp hạnh đầu đà ấy.

Pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm có có 3 bậc:

- *Bậc thượng:* Hành giả ngồi ngay thẳng, không dựa lưng, đầu vào một nơi nào cả.

- *Bậc trung:* Hành giả có thể ngồi dựa lưng, đầu vào tường...

- *Bậc hạ:* Hành giả có thể ngồi trên giường, trên ghế dựa...

Hành giả sau khi thọ trì pháp hạnh đầu đà này rồi, suốt đêm: Canh đầu, canh giữa, canh cuối chỉ sử dụng 3 oai nghi: Oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, oai nghi đứng là phụ tuyệt đối không sử dụng oai nghi nằm, cho đến rạng sáng ngày hôm sau.

Nếu hành giả muốn ngủ để thân tâm được nghỉ ngơi, thì hành giả có thể ngủ trong oai nghi ngồi.

Như vậy, hành giả đã thành tựu kết quả pháp hạnh đầu đà này.

Hành giả đã thọ pháp hành đầu đà này rồi, ban đêm có 3 canh: Canh đầu, canh giữa, canh cuối, nếu hành giả đặt lưng và đầu xuống mặt phẳng nằm nghỉ ngơi vào canh nào, thì pháp hành đầu đà này bị đứt. Tuy pháp hành đầu đà này bị đứt nhưng không có tội, chỉ không được phước mà thôi. Hành giả có thể nguyện thọ pháp hạnh đầu đà này trở lại.

Pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm này, chỉ thọ trì oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, hành giả được thành tựu các quả báu như sau:

- Cắt đứt tâm ham nằm ngủ ngon giấc.

- Thuận lợi thực hành mọi pháp hành thiền định, pháp hành thiền tuệ.

- Giữ gìn các oai nghi đáng kính, dễ phát sinh đức tin trong sạch.

- Tinh tấn thực hành thiền định, hoặc thực hành thiền tuệ liên tục.

- Hỗ trợ cho các pháp hành giới - định - tuệ... được phát triển và tăng trưởng tốt.

Trong bộ Chú giải Mahāvagga thuộc Chú giải Trường Bộ Kinh, kinh Sakkapañha-suttavaṇṇanā có đề cập đến chư Thánh Arahán thọ trì pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm đó là:

- Nhị vị Tối Thượng Thanh Văn đệ tử: Ngài Đại Trưởng Lão Sāriputta và Ngài Đại Trưởng Lão Mahāmoggallāna không nằm suốt 30 năm.
- Ngài Đại Trưởng Lão Mahākassapa không nằm suốt cuộc đời xuất gia (Ngài thọ 120 tuổi).
- Ngài Trưởng lão Anuruddha không nằm suốt 50 năm.
- Ngài Trưởng lão Bhaddiya không nằm suốt 30 năm.
- Ngài Trưởng lão Soṇa không nằm suốt 18 năm.
- Ngài Trưởng lão Raṭṭhapāla không nằm suốt 12 năm.
- Ngài Trưởng lão Ānanda không nằm suốt 15 năm.
- Ngài Trưởng lão Rāhula không nằm suốt 12 năm.
- Ngài Trưởng lão Bākula không nằm suốt 80 năm (Ngài thọ 160 tuổi).
- Ngài Trưởng lão Nāḷaka không nằm cho đến khi tịch diệt Niết Bàn.



Tuy quý Ngài là bậc Thánh Arahán đã diệt đoạn tuyệt mọi phiền não, mọi tham ái không còn dư sót, nhưng quý Ngài thọ pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm, chỉ thọ trì oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, oai nghi đứng là cốt để làm gương tốt cho lớp hậu sinh noi theo.

Các pháp hạnh đầu đà đều có khả năng ngăn được phiền não, nghĩa là diệt tâm ác, để tâm thiện sinh, làm cho các thiện pháp phát sinh như dục giới thiện pháp, sắc giới thiện pháp, vô sắc giới thiện pháp cho đến Siêu tam giới thiện pháp phát sinh.

***Nghi thức thọ pháp hạnh đầu đà:**

Trước khi thọ pháp hạnh đầu đà:

- Nếu hành giả là Tỳ khưu, thì nên sám hối āpatti xong.
- Nếu hành giả là Sadi, thì nên xin thọ lại phép quy y Tam Bảo và Sadi thập giới.
- Nếu hành giả là cận sự nam, cận sự nữ, thì nên xin thọ phép quy y Tam bảo và ngũ giới, hoặc bát giới.

Mỗi hành giả sau khi đã có giới rồi, phát sinh thiện tâm trong sạch, cung kính thọ pháp hạnh đầu đà.

Pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm, thọ trì oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, oai nghi đứng tuần tự như sau:

1 - Kính lễ đức Phật Gotama:

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

Con đem hết lòng thành kính đảnh lễ Đức Thế Tôn, Đức Arahán, Đức Chánh Đẳng Giác ấy.

2 - Thọ trì pháp hạnh đầu đà:

Seyyaṃ paṭikkhipāmi,

Nesajjikaṅkaṃ samādiyāmi.

Con nguyện xin ngăn oai nghi nằm.

Con xin thọ trì oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, đứng.

3 - Cúng dường Tam bảo:

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Buddhaṃ pūjemi.

Con đem hết lòng thành kính cúng dường Đức Phật Bảo bằng thực hành pháp hạnh đầu đà này.

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Dhammaṃ pūjemi.

Con đem hết lòng thành kính cúng dường Đức Pháp Bảo bằng thực hành pháp hạnh đầu đà này.

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Saṃghaṃ pūjemi.

Con đem hết lòng thành kính cúng dường Đức Tăng Bảo bằng thực hành pháp hạnh đầu đà này.

4 - Lời nguyện cầu:

Addhā imāya paṭipattiyā jāti jarā maraṇamhā parimuccis sāmi.

Chắc chắn, con sẽ giải thoát khỏi sinh, già, chết do nhờ duyên lành thực hành pháp hạnh đầu đà này.

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo lokasmiṃ.

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo Vietnamraṭṭhasmiṃ.

Nguyện cầu chánh pháp được trường tồn trên thế gian.

Nguyện cầu chánh pháp được trường tồn trên Tổ quốc Việt Nam thân yêu.

Xin hãy cùng nhau thành tâm nguyện cầu cho Chánh Pháp được trường tồn, nguyện cầu cho tất cả chúng sinh tôn kính Pháp, nguyện cầu cho mưa thuận gió hòa trên cõi nhân gian này.

Etena saccavajjena sotthi me hotu sabbadā.

Do lời chân thật này, cầu mong cho con luôn được an lành

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

Do lời chân thật này, cầu mong cho người luôn được an lành

Etena saccavajjena sotthi no hotu sabbadā.

Do lời chân thật này, cầu mong cho chúng con luôn được an lành

Etena saccavajjena sotthi vo hotu sabbadā.

Do lời chân thật này, cầu mong cho mọi người luôn được an lành.



Và cũng chính cuộc đời

NGUYỄN VĂN THỨC

Cuộc đời xô từ phía sau
Anh ngã sóng soài
Và cũng chính nó
Nâng anh gượng dậy
Bằng bàn tay của con người
Qua đường không hờ hững
Lòng tử tế xoa dịu cơn đau.

Buổi sáng tinh khiết
Tiếng chim hót se lạnh
Anh chống nạng tấp tễnh thăm giàn hoa
Cành phong lan trên phiến đá bừng sắc nắng
Lóng lánh sương mai
Chiếc nạng gỗ không vô tri
Nó nói với anh về một hạnh phúc bị lãng quên:
Được đi trên đôi chân của chính mình.

NGÀY XƯA CÒN NHỚ?

HÀNG CHÂU

Quyển Album loại quyển sổ tay nhỏ đặt trên bàn được mở ra với bức ảnh - một vị tu sĩ trẻ áo vàng với nụ cười thật tươi, từng bước thong dong trên con đường mòn đất đỏ, hai bên là rừng cây xanh cao vút mát rượi. Có lẽ thời tiết đang vào xuân với nắng ấm dịu dàng. Nhìn bên tay phải vị tu sĩ, bóng dáng một thiếu nữ với chiếc áo dài trắng phất phơ điểm hàng bông tím rơi rơi trong gió, tay cầm chiếc nón vành màu vàng nhạt đính một đóa hoa hồng vải lụa với vóc dáng của một cô sinh viên.

Khu rừng mênh mông trên đồi cao thoai thoải hình thành một ngôi chùa với tên gọi Phước Sơn. Ngày ấy, nơi đây vùng đất này chỉ có rừng với con đường đất sẫm màu làm phương tiện đi lại giữa xã này sang huyện nọ.

Đi vài cây số rẽ phải xa thật xa, đổ mồ hôi mới ra đến con đường quốc lộ, xe nườm nượp nối đuôi từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Vũng Tàu hoặc ngược lại.

Quyển album được lật sang trang kế tiếp, hình ảnh ngôi chùa Thích Ca Phật Đài thật uy nghi, người tu sĩ trẻ cùng với hai vị khác, cộng thêm Thúy và Hạnh chụp chung một bức ảnh lưu niệm.

Ba người tu sĩ, hai người độ tuổi trên 30, người còn lại độ 20. Gương mặt người nào cũng ánh lên nét hiền hòa, riêng Thiện Minh - vị sư 20 tuổi có nụ cười vô tư tuyệt đẹp, phảng phất sự hồn nhiên của tuổi học trò.

Hạnh nhìn hai bức ảnh ghi hình lâu lắm rồi, thời gian hai mươi năm qua đi, thật xa vời đối với tuổi trẻ. Ngày ấy tóc xanh mượt, còn bây giờ lấm tấm những sợi trắng pha sương, cố chen lấn áp giành chỗ của màu thanh xuân tươi trẻ. Hạnh nghĩ nếu có dịp gặp lại người tu sĩ ấy, không biết chị có còn nhận ra không? Thời gian làm cho con người điềm đạm ưu tư. Những trải nghiệm của va chạm cuộc sống họ trở nên thâm trầm sâu lắng, những biến đổi từ nội tâm toát ra bên ngoài qua cử chỉ, ánh mắt xa xôi vời vợi.

Hạnh được quen biết sư Chánh Minh qua lễ hội dâng y ở một ngôi chùa tọa lạc vùng Bàn Cờ. Chùa nầy được xây dựng gần thế kỷ. Nghe kể lại, Sài Gòn lúc bấy giờ chỉ độ 300 ngàn dân, các ngôi nhà được xây dựng kiểu phố nhỏ đơn sơ, mái lợp tôn, rải rác có nơi còn vũng nước sình lầy.

Lần đầu tiên chị đi dự lễ, Phật tử đến rất đông nên khuôn viên ngôi chùa trở nên nhỏ bé gần như không đủ sức dung nạp những người thành tâm với Đạo

Hạnh nhớ, lúc còn là cô gái nhỏ, thường theo bà nội đi chùa, nhìn thấy mọi người thành kính lễ Phật, cô bé nhìn theo từng cử chỉ của người lớn, cũng chắp tay quỳ gối, miệng lâm râm niệm Phật A Di Đà. Đến khi qua cấp hai, lên cấp ba, rồi bước chân vào ngưỡng cửa đại học, mải miết với con chữ, hân hoan với những khám phá biến thiên vũ trụ của các nhà khoa học, chị ít khi vào chùa nữa, đó là chưa kể dòng đời xô đẩy lao theo cuộc sống thường ngày.

Hôm có dịp cùng đi với các vị sư ở chùa Bàn Cờ ra chùa Thích Ca Phật Đài Vũng Tàu, có duyên gặp lại sư Chánh Minh, trong tâm, cứ mỗi lần nhìn thấy các tu sĩ

trẻ là Hạnh cứ ngạc nhiên, tuổi thanh xuân phơi phới mà tại sao các vị lại can đảm xuống tóc, khoác áo màu vàng lặng lẽ của nhà tu?

Hạnh khẽ hỏi:

- Tại sao sư lại đi tu vậy?

Ánh mắt sư Chánh Minh nhìn xa xôi ra biển khơi mênh mông, từng nhịp sóng lượn lăn tăn nhấp nhô ập vào bờ tung cả một vùng bọt trắng xóa. Hình ảnh người đời có khác chi đâu, lúc thì êm đềm, lúc thì mưa giông bão tố. Cái tâm biến đổi không ngừng, nếu ta không làm chủ kiềm giữ nổi. Đi tu, tại sao lại đi tu ư? Đi tu là để tự sửa mình với bản thân, thường cái "TA" nó trổi dậy, đôi khi nó điều khiển cả cái Tâm, cả cái trí.

Năm 19 tuổi, Chánh Minh xiết đổi vui mừng nhận văn bằng tốt nghiệp tú tài, anh nghĩ sẽ bước chân vào ngưỡng cửa đại học, con đường mở rộng thênh thang. Nhưng ngày đó, khói lửa ngập tràn nhuốm cả quê hương, Chánh Minh bị bắt buộc cuốn trôi vào cơn bão tố đó. Rồi như được cơ may của đất trời, người thanh niên ấy được giải thoát.

Cuộc đời mỗi người như được an bài bởi số mạng. Sau ngày đất nước được bình yên, tôi tham gia làm việc ở phường xã. Một thời gian ngắn sau, tôi trở về nhà giúp cha mẹ trong việc áo cơm. Thời kỳ ấy, gia đình nào cũng khó khăn, chật vật trong buổi đất nước ổn định xây dựng ban đầu. Hạnh có biết không? Tôi phải dùng sức trẻ của mình lao động cực nhọc dãi nắng dầm mưa với những người cùng khổ, làm hồ, khiêng gạch, xây nhà, rồi có lúc chuyển sang làm mộc, ngày nghỉ thì đi móc sen ở các đầm lầy, ao hồ.

Cuộc sống đó làm cho chàng thanh niên trở nên ưu tư, lặng lẽ. Niềm an ủi của anh là vào chùa nghe thuyết pháp, càng hiểu rõ chân lý của kiếp người, rồi với tiếng tụng kinh êm ả làm cho cái tâm dìu dịu bình yên. Lúc 11 tuổi, hình ảnh cậu bé thường qua chùa Phước Hải gần

nhà nghe sa di Thiện Tâm kể chuyện cuộc đời của Đức Phật, một vị hoàng tử quyền quý cao sang mà dám từ bỏ ngai vàng vào rừng ẩn tu tìm ra qui luật sinh, lão, bệnh, tử của kiếp nhân sinh. Cậu kính phục rồi tập ăn chay vào ngày rằm và ngày ba mươi cuối tháng.

Trời về chiều, ánh nắng nhạt nhòa lùi xa rồi như tắt hẳn, vùng trời bao phủ một màu xám nhạt. Bãi tắm chỉ còn rải rác đôi ba người liêu xiêu về muộn. Chánh Minh lặng lẽ ngồi trên mõm đá cao, tiếng sóng vỗ rì rầm lao xao...

Gia đình anh từ đời ông bà lập nghiệp tại vùng đất Vũng Tàu, ngày qua ngày, sinh sống bằng nghề mua bán nhỏ. Tuổi ấu thơ của Chánh Minh gắn liền với biển. Anh là người con hiếu thảo, học hành siêng năng. Chánh Minh rất hiểu, cuộc đời mỗi người đều gắn liền với xã hội. Có lẽ do nghiệp từ kiếp trước nên có người kiếp này gặp thuận lợi, may mắn, có người vất vả chân lấm tay bùn.

Chánh Minh lặng nhìn đàn chim trời vỗ cánh đảo lượn điệu đàng ngoài khơi, không biết đã qua bao nhiêu giây phút. Lan man bỗng anh nhớ ngày ông ngoại đi xa, nhìn ông an giấc ngàn thu, anh bùi ngùi thấm giọt nước mắt. Trời ơi! Đời người sinh, lão, bệnh, tử, thật vô thường, không ai thoát khỏi. Một trăm năm, tưởng như dài vô tận, nhưng thoáng qua thì tóc đã bạc màu.

Bầu trời tối hẳn, Chánh Minh từng bước chân chậm rãi dọc theo bãi cát với những dòng suy nghĩ miên man.

Chiếc xe máy xuất phát từ Thành phố Hồ Chí Minh vào lúc 6 giờ sáng đi thẳng ra Vũng Tàu, mười giờ mới bắt đầu vào khu trung tâm. Cứ mỗi một ngã ba, ngã tư, hỏi thăm con đường mang tên Vi Ba - phường Một. Chiếc xe đời cũ như con ngựa kiên trì, uốn lượn theo triền núi dọc bờ biển, xa ơi là xa, rồi cũng đến ngôi chùa Bồ Đề. Trên con đường hơn 100 cây số, tâm trí Hạnh cứ miên man, đi tìm trăm người tu sĩ đã qua 20 năm trước, không biết chị

có còn nhận ra người xưa không? Chắc chắn là gương mặt in đậm nét thời gian hơn ngày ấy. Ngược lại với Hạnh, sư Chánh Minh nhìn, có cảm nhận được không?

Con đường dốc cao quanh co, chiếc xe ngừng trước cổng ngôi chùa mái cong chạm trổ với chữ "Chùa Bồ Đề", Hạnh xuống xe, chậm rãi từng bước lên dốc thoai thoải. Người tu sĩ đứng trước sân nhỏ nơi cổng chánh điện. Hạnh nhìn sững, cố nhớ lại gương mặt người quen hai mươi năm trước. Thật lâu - trong lòng như reo lên, đúng rồi! Nụ cười nhẹ trên môi, rồi gương mặt phảng phất chữ điền. Đó là người bạn ngày xưa! Vừa đến bậc thềm, người tu sĩ khẽ gật đầu chào

Hạnh thấy vui vui trong lòng:

- Sư có nhận ra ai không?

Sư Chánh Minh khẽ nở nụ cười:

- Không khác xưa mấy!... Làm sao mà Hạnh biết địa chỉ này?

Hạnh nhỏ nhẹ:

- Hỏi thăm ngôi chùa Bàn Cờ!

Tiếng nói như thì thầm:

- Mình vào chùa thấm thoát đã 34 năm rồi. Thời gian qua mau thật!

Hạnh khẽ nhìn vóc dáng người tu sĩ trẻ ngày nào. Những năm tháng của đời người triền miên để lại biết bao hình ảnh đẹp của cuộc sống, của niềm thương và nỗi nhớ. Người ta cảm nhận hạnh phúc chan hòa với những điều thi vị đó.

- Bây giờ thì Hạnh, chắc không còn hỏi - Vì sao tôi xuống tóc? Có gì đâu, tim tôi tràn nhựa nóng. Mảnh vườn đời, ươm hạt giống vô ưu, người giúp đời, cả nguồn tim khối óc. Tôi tặng đời, lời thánh thiện ôn nhu.

Hai con đường cùng đi đến mục đích tuyệt đẹp để trái đất này đầy trái ngọt hoa thơm.

SAO CHIẾU MẠNG TUỔI CHÀO MÀO

TUỆ ÂN

"Cậu tuổi gì? À, 1971 là Tân Hợi, năm nay sẽ là sao Thái Dương, Mộc Đức... Năm nay sẽ thế này, thế này...". Tôi nghe mà thấy ù cả tai, hoa cả mắt.

"Ớ thế có sao Mai, sao Hôm thì sao không thấy cho vào ạ? Ớ thế ai tuổi Tân Hợi cũng giống thế ạ? Ớ thế tại sao chỉ có 12 con vật được đại diện cho tuổi thôi ạ? Có tuổi Dậu (gà) sao không có tuổi Họa Mi, Chào Mào? Sao không có tuổi Cá, tuổi Lươn, tuổi Cá Sấu? Sao lại thế này ạ? Sao lại thế kia ạ?".

Thầy nghe ù cả tai, chóng cả mặt "Thôi ông lướt đi cho con nhờ".

"Ơ không được! Thầy phải giải thích đàng hoàng thì mới là "biết tuốt" chứ, cứ phán theo sách thì hóa ra ai cũng giống nhau à? Anh em sinh đôi lắm người cũng có giống nhau hoàn toàn đâu? Vậy sao mà sách dám phán là giống nhau? Mà thầy đưa đây xem sách này ai viết? Ối giời ơi! Lại mấy ông hồi xưa hút thuốc phiện phê lòi mắt xong khoác lác vào đây để dọa ma bọn ngu si để nó mang

tiền đến cống cho đi mua thuốc phiện về hút chứ có phải là bậc thông tuệ gì đâu?".

"Thằng này láo! Sách này do các tổ sư bên Tàu viết ra cả ngàn năm rồi. Bao đời nay, cụ kỵ ông bà nhà mày cũng xem nhờ sách này đấy".

"Các tổ sư của thầy bên Tàu là những vị nào? Tu pháp gì? Chứng ngộ được điều gì? Thuyết giảng về điều gì?".

"Thế thì bố thầy cũng chịu rồi".

"Vậy là thầy chỉ luyên thuyên truyền bá mê tín để bịp bợm lấy tiền rồi còn gì. Nếu mà cúng được thì thầy chả cúng cho họ hàng của nhà thầy, nhà vợ thầy... thăng quan tiến chức, buôn đâu thắng đó, mua hết cả phố hàng Ngang, hàng Đào rồi. Việc gì phải đi xem cho thiên hạ? Quần thầy còn rách đít thế kia, giờ Tết nhất vẫn ngồi lê la đi lừa thiên hạ từng xu từng cắc, nếu thầy xem được thì mỗi chiều chỉ cần uýnh 1 con đề là mai mua Lexus vi vu du xuân chứ việc gì phải lê la thế này?".



Bói tuổi, soi sao... gỉ gỉ gì gì có thật không thì tôi sẽ đi tìm cho ra nguồn giải thích cho tỏ tường.

Tại miền Bắc, hầu như chùa nào tôi cũng thấy chương trình cầu an cúng sao giải hạn đầu năm. Thử ghé một ngôi chùa, tôi thấy khá đông Phật tử đến nhờ Sư thầy xem tuổi, xem sao hạn và ghi danh vào danh sách cầu cúng sao giải hạn: "Nhà cô năm nay sao Thái Bạch, vào hạn khánh tận, thái bạch là sạch cửa nhà, phải dùng tám ngọn đèn hay tám ngọn nến làm lễ hướng Tây, mỗi tháng cúng vào ngày Rằm, khấn đức Thái Bạch Tinh Quân". Tới lượt người khác và cứ như thế, người vào người ra mang trong lòng nỗi buồn vui đầu năm theo những vì sao đã an bài cho đời mình trong năm.

Tôi rời chùa mà lòng như không vui, tự hỏi ai đã đem tập tục cúng sao giải hạn vào nơi cửa chùa, biến chốn thanh tịnh thành nơi cúng bái mê mờ, mong cầu may rủi cho con người. Thật thương thay cho những kẻ nhẹ dạ ngu si, cổ súy cho sự mê mờ qua việc khấn sao xin giải trừ hạn xấu.

Theo một số sách Tàu như *Đường Thư Lịch Chí* thì có chín ngôi sao phát sáng nhất trên bầu trời. Có sách nói là bảy sao, rồi về sau có sách thêm vào hai sao La Hầu và Kế Đô. Chín vì sao đó là Nhật Diệu, Nguyệt Diệu, Hỏa Diệu, Thủy Diệu, Mộc Diệu, Kim Diệu, Thổ Diệu, La Hầu và Kế Đô. Có sách thêm sao Thái Bạch nữa thành mười sao. Chín vì sao này hay còn gọi là Cửu Diệu là các sao phối trí theo các phương, sắp xếp theo mười hai chi và ngũ hành. Theo sách này cho rằng thì hàng năm mỗi tuổi âm lịch chịu ảnh hưởng của một vì sao gọi nôm na là sao chiếu mạng. Do đó có năm gặp sao tốt, có năm gặp sao xấu. Hai sao La Hầu và Kế Đô là sao xấu, là loại ám hư tinh vì hai sao này chẳng thấy được mặt trời.

Vậy trong Tam Tạng Kinh Điển của Phật giáo có giải thích, quy định về tuổi, về sao không? Tôi tìm mãi, tìm

mãi mà không thấy sự liên hệ nào giữa đạo Phật với những điều u mê và mông muội này. Bảy ngôi sao, chín ngôi sao hay mười ngôi sao nói ở trên là do chính con người đặt tên và vẽ cho mỗi ngôi sao mang một đặc tính, chứ Đức Phật không hề nói về chúng. Trong thuyết Nhân Quả mà Đức Phật thuyết giảng thì chính ta đã tạo nên thiện nghiệp, đã tạo nên bất thiện nghiệp (ác nghiệp), rồi tích lũy trong tâm, nhưng ta không có quyền điều khiển, bắt buộc, cầu xin thiện nghiệp này cho quả đối với ta như thế này; bất thiện nghiệp (ác nghiệp) kia đừng cho quả đối với ta như thế kia. Sự thật, nếu khi nghiệp nào hội đủ nhân duyên, có cơ hội thì nghiệp ấy sinh quả của nó một cách tự nhiên, hoàn toàn không lệ thuộc vào một ai cả.

Nếu thiện nghiệp nào hội đủ nhân duyên, có cơ hội, thì thiện nghiệp ấy cho quả an lạc của thiện nghiệp ấy.

Nếu bất thiện nghiệp (ác nghiệp) nào hội đủ nhân duyên, có cơ hội, thì bất thiện nghiệp (ác nghiệp) ấy cho quả khổ của bất thiện nghiệp (ác nghiệp) ấy.

Như vậy, thiện nghiệp, bất thiện nghiệp (ác nghiệp) khi cho quả hoàn toàn không tùy thuộc vào một ai cả. Cho nên, nghiệp và quả của nghiệp đều là pháp vô ngã. Tất cả họa và phước mà con người có được đều là do nhân quả của chính người ấy làm nên. Ngài dạy rằng không có quả nào từ trên trời rơi xuống, hoặc dưới đất hiện lên, mà đều do các hành động qua thân, khẩu và ý của mình tạo ra. Hãy hình dung rằng ta đang mang trên vai 2 cái túi, bên trái là túi đựng đầy hạt gai, bên phải là túi đựng đầy hạt ngũ cốc như lúa, ngô, các loại đậu... Khi ta tạo được 1 thiện nghiệp thì tay ta đã rắc ra 1 hạt ngũ cốc, hạt đó sẽ tùy duyên và cảnh, đúng thời sẽ mọc thành cây, sẽ trổ quả ngọt trái lành, trong một lúc nào đó ở kiếp này hoặc kiếp vị lai, đủ duyên và đúng thời thì ta sẽ được hưởng vị ngon ngọt của quả do mình đã tạo trong quá khứ. Tương

tự cũng vậy, khi ta tạo bất thiện nghiệp thì tay ta đã móc vào túi bên vai trái để rắc ra 1 hạt gai, hạt này cũng sẽ mọc thành cây, thành cánh đồng, khi đủ duyên trổ quả ác thì ta sẽ tùy vào mức độ nặng nhẹ của nghiệp báo mà hoặc là dẫm 1 cái gai chảy máu chân, hoặc dẫm cả cành gai để bị què chân, hoặc ngã vào đống gai dẫn đến mạng chung. Ta hái được quả ngọt hay ta dẫm gai là do ta tạo nghiệp mà ra, chứ đâu có ngôi sao nào chiếu vào con người mà nhờ đó được phúc lợi hay mang tai họa.

Đức Phật dạy: "Tassa dāyādo bhavissāmi" nghĩa là: Ta sẽ là người thừa hưởng quả của thiện nghiệp, quả của bất thiện nghiệp (ác nghiệp) ấy, nghĩa là ta đã tạo thiện nghiệp nào, rồi chính ta sẽ là người trực tiếp hưởng quả an lạc của thiện nghiệp ấy. Và ta đã tạo bất thiện nghiệp (ác nghiệp) nào, rồi cũng chính ta sẽ là người trực tiếp chịu quả khổ của bất thiện nghiệp (ác nghiệp) ấy. Thiện nghiệp nào, bất thiện nghiệp (ác nghiệp) nào mà ta đã tạo, dĩ nhiên thiện nghiệp ấy, bất thiện nghiệp (ác nghiệp) ấy là của riêng ta; những người thân yêu khác không thể chia xẻ, san sẻ được phần nào cả, họ hoàn toàn không liên quan đến thiện nghiệp, bất thiện nghiệp (ác nghiệp) của ta, bởi vì nghiệp là của riêng của mỗi người. Nhưng quả an lạc của thiện nghiệp, quả khổ của bất thiện nghiệp (ác nghiệp) không chỉ là trực tiếp riêng của mỗi người, mà còn có ảnh hưởng gián tiếp đến những người thân yêu, gần gũi và thân cận với người ấy, tùy theo năng lực quả của thiện nghiệp, quả của bất thiện nghiệp (ác nghiệp) ấy.

Tương tự như vậy, mọi sự thành công hay thất bại trong đời của mỗi người không phải do ai ban phát cho, mà do những cái nhân ta tạo nên từ trước, khi nhân duyên đầy đủ thì quả thành. Những nghiệp xấu do chúng ta tạo tác sẽ trổ quả xấu, những nhân duyên tốt sẽ trổ qủa tốt. Nếu cứ cầu xin quả tốt lành mà không chịu gieo nghiệp

thiện, sợ hãi quả xấu, sợ hãi tai họa xảy đến, mà không ngừng tay tạo bất thiện nghiệp thì sự cầu xin ấy chỉ là việc hoang tưởng. Một số người có quan niệm rằng: "Tạo thiện nghiệp để xóa bỏ ác nghiệp". Quan niệm như vậy có đúng hay không?

Ác nghiệp nào mà người ấy đã tạo trong kiếp hiện tại, hoặc trong nhiều đời nhiều kiếp trong quá khứ, ác nghiệp ấy đã được tích lũy ở trong tâm rồi. Về sau, người ấy dù có tạo thiện nghiệp nào, có năng lực mạnh như thế nào cũng không thể trở lại ngược thời gian trong quá khứ để xóa bỏ ác nghiệp quá khứ ấy được, còn thiện nghiệp ấy cũng đã được tích lũy ở trong tâm.

Tuy thiện nghiệp không thể xóa bỏ được ác nghiệp trong quá khứ, nhưng nếu cố gắng tạo nhiều thiện nghiệp (dù là dục giới đại thiện nghiệp), thì cũng có khả năng làm giảm tiềm năng cho quả của ác nghiệp.

Thực ra, ác nghiệp nào nếu khi hội đủ điều kiện, thì ác nghiệp ấy mới có cơ hội cho quả khổ của ác nghiệp ấy; nếu không hội đủ điều kiện, thì ác nghiệp ấy không có cơ hội cho quả của nó. Và thiện nghiệp nào nếu khi hội đủ điều kiện, thì thiện nghiệp ấy mới có cơ hội cho quả an lạc của thiện nghiệp ấy; nếu không hội đủ điều kiện, thì thiện nghiệp ấy không có cơ hội cho quả của nó.

Bởi vậy cho nên, không phải tất cả mọi ác nghiệp, tất cả mọi thiện nghiệp đều được cho quả của chúng. Sự thật, ác nghiệp nào, thiện nghiệp nào khi hội đầy đủ điều kiện, thì ác nghiệp ấy, thiện nghiệp ấy mới có cơ hội cho quả của nó.

Do vậy chẳng có ngày nào là xấu, ngày nào tốt, mà cũng không có sao hạn xấu tốt. Nếu thầy phán ngày đó là hoàng đạo, giờ đại cát, ta đi chiếc xe biển "lộc phát" nhưng trong xe đầy ma túy, hoặc lái xe khi đang say xỉn thì ngày đó liệu tốt hay xấu? Nếu thầy phán ngày đó là

xấu, là hung hiểm nhưng ta đi làm việc thiện, phù hợp với pháp luật, với tinh thần của đạo Phật thì liệu đó là xấu hay tốt? Có hai đạo quân giao tranh, đều chọn ngày tốt và giờ hoàng đạo ra quân, vậy mà chỉ có một bên thắng, và cả hai bên, dù thắng dù thua, cũng đều có chết chóc và thương vong. Chọn ngày tốt mà làm việc giết người thì quả trổ ra sẽ là chết chóc. Vậy hoàng đạo đó tốt hay xấu? Như vậy ngày tốt, ngày xấu không có cơ sở, chỉ là do con người bày ra mà thôi.

Với lễ dâng sao giải hạn, nếu chỉ mua sắm lễ vật mang lên chùa để xin thầy cúng sao La Hầu, Kế Đô hay Thái Bạch gì đó để giải hạn xấu thì ngược lại thuyết nhân quả của Phật giáo. Nếu vị thầy cầu xin đức Thái Bạch Tinh Quân, đức La Hầu Tinh Quân,... tha tội, giải hạn xấu nổi thì những người giàu có cứ tạo ác rồi sau đó xin thầy cúng sao giải hạn cho tai qua nạn khỏi, cho khỏi bị tù tội, tạo nhân ác mà hưởng được quả thiện, thì các vị đó chả đang cổ súy và đi ngược lại chính những lời dạy của Đấng Thập Lực Tuệ hay sao?

Nếu không lễ dâng sao giải hạn thì ta có nên làm lễ gì không?

Việc tế lễ rất cần thiết phải làm để trợ duyên cho đại chúng phát khởi tâm tín thành nơi Tam bảo, hiểu và tin vào nghiệp và quả của nghiệp. Ta nên làm lễ gọi là cầu an đầu năm với những nội dung như đảnh lễ, xưng tụng ân đức Tam bảo, xin quy y Tam bảo và thọ trì ngũ giới, nghe và đàm luận về ngũ giới để hiểu và trì giới cho trong sạch làm nền tảng cho thiện pháp có cơ hội phát khởi và tăng trưởng, sau đó cùng nhau tụng kinh hộ trì Paritta để nguyện cầu cho 1 năm mới được sống an vui trong chánh pháp. Sau thời kinh tụng sẽ là kinh hành, hành thiền, hồi hướng, chia phước và phát nguyện. Sau khi hoàn mãn thì những gì đọng lại trong

tâm trí người tham gia sẽ là sự hoan hỉ, là thiện tâm hợp với trí tuệ, là tâm kính ngưỡng Tam Bảo, nguyện bỏ dữ hành thiện. Khi Thiện pháp đã phát khởi thì bất thiện pháp sẽ có rất ít cơ hội khởi lên. Quả ngọt nhờ đó sẽ sum suê báo hiệu mùa bội thu an lạc.

Còn về vấn đề hóa vàng mã thì sao? Hóa vậy có ai nhận được không?

Muốn hiểu về vấn đề này ta phải hiểu các hạng chúng sinh và vật thực của từng hạng chúng sinh.

Đức Phật có dạy rằng tất cả chúng sinh có 4 loài:

- Loài thai sinh là chúng sinh tái sinh trong thai của mẹ như loài người, loài gia súc: Trâu, bò, chó, mèo,…

- Loài noãn sinh là chúng sinh trong trứng, rồi từ trứng nở ra con như: Con gà, con vịt, con chim,…

- Loài thấp sinh là chúng sinh tái sinh nơi ẩm thấp như dưới đất, trong vũng nước: Con giun, con sán, con dòi,…

Ba loài chúng sinh này sau khi đã tái sinh, kiếp hiện hữu theo thời gian dần dần tăng trưởng lớn lên.

- Loài hóa sinh là chúng sinh hóa sinh ra có thân hình đầy đủ các bộ phận lớn nhỏ ngay tức khắc, mà không cần chờ đợi thời gian tăng trưởng. Đó là những hạng chúng sinh như sau:

+ Con người đầu tiên hóa sinh hiện ra trên trái đất (không có cha mẹ).

+ Chư thiên trong 6 cõi trời dục giới.

+ Chư Phạm thiên trong 16 cõi trời sắc giới.

+ Chư Phạm thiên trong 4 cõi trời vô sắc giới (Phạm thiên trong cõi trời vô sắc giới không có thân, chỉ có tâm mà thôi).

+ Chúng sinh trong các cõi địa ngục.

+ Chúng sinh là các hạng atula.

+ Chúng sinh là các hạng ngạ quỷ.

Tất cả các loài chúng sinh này đều thuộc về loài hóa sinh.

Về tuổi thọ mạng:

- Loài thai sinh, noãn sinh và thấp sinh đều có tuổi thọ mạng không nhất định.

- Loài hóa sinh gồm:

* Chúng sinh trong 3 cõi ác:

+ Cõi Địa ngục có tuổi thọ không nhất định.

+ Cõi Atula có tuổi thọ không nhất định.

+ Cõi Ngạ quỷ có tuổi thọ không nhất định.

* Chúng sinh trong các cõi thiện giới:

+ Cõi trời Tứ Đại Thiên Vương có tuổi thọ 500 tuổi trời, bằng 9 triệu năm cõi người (bởi vì 1 ngày 1 đêm ở cõi trời này bằng 50 năm cõi người).

+ Cõi trời Tam Thập Tam Thiên có tuổi thọ 1.000 tuổi trời, bằng 36 triệu năm cõi người (bởi vì 1 ngày 1 đêm ở cõi trời này bằng 100 năm cõi người).

+ Cõi trời Dạ Ma Thiên có tuổi thọ 2.000 tuổi trời, bằng 144 triệu năm cõi người (bởi vì 1 ngày 1 đêm ở cõi trời này bằng 200 năm cõi người).

+ Cõi trời Đấu Xuất Đà Thiên có tuổi thọ 4.000 tuổi trời, bằng 576 triệu năm cõi người (bởi vì 1 ngày 1 đêm ở cõi trời này bằng 400 năm cõi người).

+ Cõi trời Hóa Lạc Thiên có tuổi thọ 8.000 tuổi trời, bằng 2.304 triệu năm cõi người (bởi vì 1 ngày 1 đêm ở cõi trời này bằng 800 năm cõi người).

+ Cõi trời Tha Hóa Tự Tại Thiên có tuổi thọ 16.000 tuổi trời, bằng 9.216 triệu năm cõi người (bởi vì 1 ngày 1 đêm ở cõi trời này bằng 1.600 năm cõi người).

Vật thực của các hạng chúng sinh này là gì?

Các loài có thân tứ đại, có cả danh và sắc như thai sinh, noãn sinh và thấp sinh đều thọ dụng vật thực như các loại thức ăn có nguồn gốc từ tứ đại.

Loài hóa sinh chỉ có phần danh mà không có sắc, tức là chỉ có phần tâm chứ không có thân tứ đại, thân xác họ là

vi tế vô hình, vật thực họ thọ dụng được do đó cũng là vi tế, không giống như vật thực của các loài có thân tứ đại.

Do vậy, sửa soạn mâm cao cỗ đầy, sơn hào hải vị thì cũng chỉ là ai cúng xong thì lại ăn. Cụ kỵ ông bà mình nếu tái sinh trong cảnh gới của loài thai sinh, loài noãn sinh hoặc thấp sinh thì mới có thể thọ nhận các vật thực cúng lễ đó. Còn nếu là loài hóa sinh như chư Thiên hoặc phi nhân thì đâu có dùng vật thực như vậy? Thử hỏi quý vị nào thấy mất con gà đĩa xôi nào khi cúng chưa?

Vàng mã được làm từ tre và giấy thuộc về tứ đại, khi hóa (dùng hỏa) thì biến đổi từ dạng cứng và dẻo (địa đại) thành mềm (tro bụi) thì vẫn thuộc về tứ đại, tro lại trở về đất, khói hóa vàng bốc lên gặp hơi nước ngưng tụ lại thành mưa rơi xuống đất (vẫn là thuộc tứ đại gồm thủy hỏa địa phong). Vậy hóa đồ thuộc tứ đại thì loài hóa sinh đâu nhận được gì?

Vậy loài hóa sinh cần gì? Họ cần phước thiện để được tăng trưởng phước thiện, được hưởng an vui lâu dài, chứ họ không cần các món vật thực thuộc tứ đại.

Lời kết: Một lần, khi cùng chư Tăng đến bên bờ sông Hằng, Đức Phật nắm 1 nắm cát khô rồi thả ra đầu gió, hầu hết cát khô đều rớt khỏi tay Ngài, chỉ có ít hạt bám trong móng tay Ngài, Đấng Toàn Tri liền lấy đó làm ví dụ:

"Chúng sinh từ cõi địa ngục, cõi atula, cõi ngạ quỷ, cõi súc sinh được thoát ra khỏi cõi ấy, nhờ thiện nghiệp sinh quả tái sinh kiếp sau trở lại làm người, hoặc làm chư thiên trong cõi trời chỉ có số ít như số hạt cát mà Đức Phật đặt trên đầu móng tay mà thôi. Còn các chúng sinh tử sinh luân hồi luẩn quẩn trong 4 cõi ác giới như số hạt cát trên mặt đất này".

Điều này, đối với mỗi người phàm nhân chúng ta là điều thật đáng kinh sợ!

Thật vậy, nếu kiếp nào chúng ta cũng được sinh làm người, là người xinh đẹp, giàu sang phú quý, có quyền cao

chức trọng… thì có gì phải đáng sợ! Nhưng tất cả những điều tốt lành ấy đâu có phải do ta muốn là được. Sự thật hoàn toàn đều do thiện nghiệp và quả của thiện nghiệp là chính, còn năng lực của con người chỉ là phụ mà thôi.

Trong vòng tử sinh luân hồi từ kiếp vô thủy cho đến nay, mỗi chúng sinh đều đã từng tạo vô số thiện nghiệp và vô số bất thiện nghiệp (ác nghiệp). Khi thì thiện nghiệp có cơ hội sinh quả của nó, cũng có khi bất thiện nghiệp (ác nghiệp) sinh quả của nó, mà mỗi chúng sinh không có quyền lựa chọn được quả tốt của thiện nghiệp; cũng không có quyền phủ nhận quả xấu của bất thiện nghiệp (ác nghiệp).

Thực ra, mỗi người trong chúng ta chỉ có quyền chọn lựa tạo thiện nghiệp hoặc bất thiện nghiệp (ác nghiệp) mà thôi. Nhưng một khi đã tạo thiện nghiệp hoặc bất thiện nghiệp (ác nghiệp) rồi, thì chỉ còn phải chấp nhận quả của thiện nghiệp hoặc quả của bất thiện nghiệp (ác nghiệp) ấy mà thôi.

Mỗi thiện nghiệp nào, mỗi bất thiện nghiệp nào nếu có cơ hội thì nó có khả năng sinh quả trong thời kỳ tái sinh kiếp sau (paṭisandhikāla) và trong thời kỳ sau khi đã tái sinh, kiếp hiện hữu (pavattikāla). Bởi vì, nghiệp ấy là của ta và quả của nghiệp ấy cũng là của ta.

Mỗi chúng sinh trong vòng tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài, chắc chắn đã từng tạo và tích lũy các ác nghiệp lẫn các thiện nghiệp. Đối với những hạng chúng sinh trong các cõi địa ngục chỉ có ác nghiệp có cơ hội cho quả khổ mà thôi, còn những thiện nghiệp không có cơ hội cho quả an lạc v.v... Đối với những hàng chư thiên, Phạm thiên trong các cõi trời dục giới, cõi trời sắc giới, cõi trời vô sắc giới chỉ có thiện nghiệp cho quả an lạc mà thôi, còn những ác nghiệp không có cơ hội cho quả khổ.

Riêng loài người trong cõi Nam Thiện Bộ Châu này, khi thì thiện nghiệp có cơ hội cho quả an lạc, khi thì ác

nghiệp có cơ hội cho quả khổ. Quả an lạc hoặc quả khổ ấy là quả của thiện nghiệp hoặc ác nghiệp của ta mà chính ta là người đã tạo, đã tích lũy từ nhiều đời, nhiều kiếp trong quá khứ từ vô thủy, hoặc đã tạo ngay trong kiếp hiện tại này, chứ không phải của ai khác; chắc chắn các thiện nghiệp và các ác nghiệp ấy là của chính ta, thì chính ta là người thừa hưởng quả an lạc của các thiện nghiệp ấy và phải chịu quả khổ của các ác nghiệp ấy.

Người Phật tử phải nên có chánh kiến về nghiệp của mình (kamassakatā sammādiṭṭhi), có trí tuệ thấy đúng, hiểu đúng rằng: "Ta có nghiệp là của riêng, ta là người được thừa hưởng quả an lạc của thiện nghiệp của ta và phải chịu quả khổ của ác nghiệp của ta. Cho nên, nếu khi ta hưởng được mọi quả an lạc của thiện nghiệp thì ta hoan hỷ chấp nhận. Và nếu khi ta phải chịu mọi quả khổ của ác nghiệp thì ta cũng phải nên nhẫn nại chấp nhận. Bởi vì thiện nghiệp, ác nghiệp chỉ là của riêng ta mà thôi".

Như vậy, người Phật tử có chánh kiến về nghiệp, là người biết sống công bình với chính mình; đồng thời biết sống, biết cư xử công bình với tất cả mọi người, mọi chúng sinh, không tự làm khổ mình, không làm khổ người.

Một số người nếu khi hưởng mọi quả an lạc của các thiện nghiệp thì hoan hỷ chấp nhận, nhưng nếu khi chịu mọi quả khổ của các ác nghiệp, thì không chịu chấp nhận, trách người khác, mà không chịu trách mình đã tạo ác nghiệp ấy. Số người ấy sống như vậy không công bình với chính họ, thì họ sống và cư xử cũng không công bình đối với tất cả mọi người, mọi chúng sinh khác. Số người ấy chỉ tự làm khổ mình, làm khổ người gấp bội mà thôi.

Do vậy, chúng ta phải sống chánh niệm, tỉnh giác, làm lành lánh dữ, tinh tấn hành tu luyện cả pháp học và pháp hành để không bị tà kiến và vô minh sai xử thì mới mong có ngày duyên lành trổ quả, hưởng đời sống an vui.

Mắt nhìn vào trong



HẠNH PHƯƠNG

Khép lại đôi mắt nhìn
Vào sâu trong định tuệ
Hờ khép làn mi xanh
Vượt giảm tăng tịnh uế.

Lấy hương thơm giới thể
Tự thắp đuốc mà đi
Đuốc lửa thiêng Định Tuệ
Soi sáng đạo huyền vi.

Đi không vì để đi
Đến không nơi để đến
Khép mắt nhìn vô vi
Bờ bên kia: Nhật lệnh…

Chín năm Người nhìn vách
Nhìn thấy suốt tam thiên
Học hạnh kia… tục khách
Nguyền cất bước chân đi…

Từng bước chân tục đế
Đi sâu vào định tuệ
Lấy giới hương làm thuyền
Đi sâu vào bản thể…

@

Khép lại đôi mắt nhìn
Là thấy cả vô biên
KHÔNG-THỜI không giới hạn
Gió mát khói sương thiền.

PHẬT PHÁP GIỮA ĐỜI THƯỜNG (tt)

CAO THĂNG BÌNH

Bốn sự thật kỳ diệu

"Con đường đến với Đạo thật đơn giản, bắt đầu bằng nhận diện nỗi khổ. Đối với người đời thì khổ là sự trừng phạt của thượng đế, còn đối với người tu hành thì khổ cũng là một duyên diệu kỳ để tìm thấy Đạo..."

Người ta thường muốn che giấu nỗi khổ, hay chí ít cũng muốn lãng tránh nó bởi vì họ muốn tránh khơi dậy nỗi buồn. Cũng vì thế các nỗi lo lắng hay buồn khổ do bị che đậy theo năm tháng chất chứa, tích tụ. Bụi thời gian có thể phủ lên nhưng không thể chữa lành vết thương. Khi có dịp chúng lại bùng phát, có khi còn dữ dội hơn trước.

Thường ít ai muốn nhìn nhận sự thật đau lòng. Người mắc bệnh nặng thường tìm cách giấu gia đình và người trong gia đình cũng tìm cách giấu người bệnh. Tuy gần nhau mà họ không thể chia sẻ với nhau sự chân thật, không thể ôm nhau để chia những cảm xúc, những lo lắng mà họ đã và sẽ phải trải qua. Thời gian quí báu họ dành cho những câu chuyện nhạt nhẽo không đâu để cốt qua hết thời gian còn lại. Đến phút chót, nhiều người đã

không thể nói với nhau những điều cần nói, cho nhau những gì thật sự cần thiết.

Khi Đức Phật vừa thành đạo, giảng thuyết đầu tiên của Ngài là "Tứ Diệu Đế" (tức là 4 sự thật kỳ diệu), đó là "Khổ, Tập, Diệt, Đạo". Khi thấy được "Khổ" tức là thấy được nguyên nhân của nó ("Tập"); thấy được nguyên nhân tức là thấy được cách thoát khỏi chúng ("Diệt"); thấy được "Diệt" tức là thấy được "Đạo". Con đường đến với Đạo (thoát khổ) thật đơn giản, bắt đầu bằng nhận diện nỗi khổ. Đối với người đời thì khổ là sự trừng phạt của thượng đế, còn đối với người tu hành thì khổ cũng là một duyên diệu kỳ để tìm thấy Đạo.





Những mẩu chuyện Phật giáo dành cho thiếu nhi (tt)

PHẠM QUỐC TRUNG

Chuyển pháp luân

Đức Phật vẫn thiền định dưới gốc cây cho đến khi ngài đã giải thoát hết mọi điều. Rồi ngài đứng dậy, cúi chào cây Bồ Đề, đã che chở cho ngài. Từ đó, cây Bồ Đề còn được gọi là cây giác ngộ.

Đức Phật đi tìm năm anh em ông Kiều Trần Như,

những người bạn đồng tu đã xa lánh ngài trước đây. Ngài tìm thấy họ ở vườn Lộc Uyển gần Be Na Res. Lúc này, họ nghĩ Đức Phật đã từ bỏ ý định tìm kiếm giác ngộ khi ngài nhận thực phẩm do Su Ja Ta cúng dường. Bởi vậy, khi thấy ngài đến gần, họ nói: "Đấy, Gau Ta Ma đến đấy, chúng ta không nên nói chuyện với ông ta".

Tuy nhiên, khi Đức Phật đến gần, một luồng hào quang chiếu sáng quanh ngài. Vẻ uy nghi của Ngài gây ấn tượng đến nỗi năm vị đạo sĩ quên rằng họ đã thống nhất với nhau không chào đón ngài. Các đạo sĩ hồ hởi khi gặp ngài. Người đem chậu, người khác rửa chân cho ngài. Rồi Đức Phật nói với họ: "Ta đã đạt được sự giác ngộ và ta đến để nói với các ngài chân lý ta đã nhận ra. Đừng gọi ta là Gau Ta Ma nữa. Ta bây giờ đã là Đức Phật".

Họ cảm thấy xấu hổ khi đã xa lánh ngài trước đây và cầu xin ngài tha thứ. Rồi họ lắng nghe Đức Phật giảng bài giảng đầu tiên.

Ngài dạy: "Tất cả nỗi khổ đau, sợ hãi và căm thù đều xuất phát từ lòng tham lam. Người không tham lam sẽ không lo sợ. Tham lam làm họ sợ hãi!". Họ bắt đầu hiểu lời dạy của ngài.

Sau đó, ngài giảng dạy cho họ về bốn chân lý tối thượng (tứ diệu đế), đó là: (1) Chân lý đời là bể khổ, (2) Chân lý về nguyên nhân của khổ là do tham, sân, si và các thói quen xấu, (3) Chân lý về an vui khi chấm dứt khổ đau, (4) Chân lý về con đường đạo để đưa đến an vui, giải thoát.

Sau khi hiểu rõ những lời dạy của Đức Phật, họ xin Đức Phật truyền giới. Đức Phật đồng ý truyền giới và nói rằng: "Hãy là tỳ kheo, đi theo lối sống tu hành để chấm dứt khổ đau".

Sau đó, họ cạo đầu và mặc áo choàng màu vàng sẫm, trở thành những vị tăng đầu tiên trong tăng đoàn của Đức Phật. Như vậy, Tăng đoàn đã được thành lập.



DI LẶC LỤC BỘ KINH

LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC

"Di Lặc lục bộ kinh" còn có tên là "Di Lặc Bồ tát lục bộ kinh", tường thuật thời kỳ Bồ tát Di Lặc sinh ra ở trên Đâu Suất thiên cho đến thời kỳ giáng hạ xuống cõi Diêm Phù đề, Lục bộ kinh điển về quốc thổ, thời tiết, chủng tộc, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân.

Tức :

1. "Quán Di Lặc thượng sinh kinh", Tụ Cừ Kinh Thanh dịch.

2. "Di Lặc hạ sinh kinh", Cưu Ma La Thập dịch.

3. "Di Lặc lai thời kinh", khuyết danh dịch.

4. "Quán Di Lặc Bồ tát hạ sinh kinh", Trúc Pháp Hộ dịch.

5. "Di Lặc hạ sinh thành Phật kinh", Nghĩa Tịnh dịch.

6. "Di Lặc đại thành Phật kinh" Cưu Ma La Thập dịch.

Ba bộ số1, 4, 6 gọi chung là "Di Lặc Tam bộ kinh".

"Di Lặc Tịnh Thổ" là Tịnh Thổ được tự thuật trong thánh điển Phật giáo "A Hàm kinh". Trong thánh điển

Phật giáo, vị Bồ tát nguyên thủy duy nhất được đề cập là Bồ tát Di Lặc. Đương nhiên, trong "A Hàm kinh", việc miêu thuật "Di Lặc Tịnh Thổ" là tối nguyên thủy vậy, cũng là phác thực hơn cả. Về sau này, qua các kinh điển của Phật giáo Đại thừa khắc họa hình ảnh đức Bồ tát Di Lặc và thế giới Tịnh Thổ đều lấy từ gốc bản kinh "A Hàm kinh" này cả.

"A Hàm kinh" giản thuật Bồ tát Di Lặc như sau:

"**Quán Di LặcThượng sinh kinh**", toàn tập 1 quyển. Tụ Cừ Cảnh Thanh thời Lưu Tống dịch. Tên đầy đủ là "Quán Di Lặc Bồ tát Thượng sinh Đâu Suất thiên kinh", còn có các tên "Di Lặc Bồ tát bát Niết bàn kinh", "Quán Di Lặc kinh", "Thượng sinh kinh". Bản kinh này là một bản kinh chủ yếu mà tín ngưỡng "Di Lặc Tịnh Thổ" dựa vào. Nội dung tự thuật việc Bồ tát Di Lặc qua đời rồi vãng sinh lên thiên cung Đâu Suất để giáo hóa chư thiên, sớm tối có 6 thời thuyết pháp. Trong ấy, mô tả thiên cung tinh tường hơn so với trong kinh "Di Lặc hạ sinh kinh" khá động lòng người. Lại còn cho rằng muốn vãng sinh thiên cung, tất tu hành thập thiện, niệm Phật hình tượng, miệng niệm tên Phật Di Lặc. Dùng công đức này, lại được siêu thoát chín mươi sáu ức kiếp sinh tử tội. Các loại quan điểm của kinh này tương thông với quan điểm của thuyết "Quán Vô Lượng Thọ kinh". Vì thế, có thể cho rằng hai kinh này đồng thời được thành lập vào cuối thế kỷ IV. Còn trong kinh "Quán Vô Lượng Thọ kinh" có câu "Lời nói như thuyết 'Di Lặc hạ sinh kinh' thì cho thấy bản kinh này xuất hiện sau bản kinh 'Di Lặc hạ sinh kinh'". Sách chú thích bản kinh có nhiều loại, như của Cát Tạng trong "Di Lặc kinh du ý", 1 quyển; Nguyên Hiểu trong "Di Lặc Thượng sinh kinh tông yếu", 1 quyển; Khuy Cơ trong "Quán Di Lặc Bồ tát Thượng Sinh Đâu Suất Thiên kinh toản", 2 quyển.

"**Di Lặc Thọ Quyết kinh**", toàn tập 1 quyển. Quyển kinh này còn có các tên là "Di Lặc hạ sinh thành Phật kinh", "Di Lặc thành Phật kinh", "Hạ sinh thành Phật kinh", "Dương hạ thành Phật kinh", "Di Lặc đương lai thành Phật kinh", "Di Lặc hạ sinh kinh" do Diêu Thái Cưu Ma La Thập dịch. Kinh nói về Bồ tát Di Lặc từ Đâu Suất thiên giáng hạ sinh ra ở cõi Diêm Phù Đề thành Phật.

"**Di Lặc Lai Thời kinh**", toàn tập 1 quyển, được dịch vào thời Đông Tấn, khuyết danh. Cũng như kinh "Thập thất chỉ hạ sinh kinh" do Trúc Pháp Lan dịch đã thất lạc. Bản kinh "Di Lặc hạ sinh kinh" do Cưu Ma La Thập dịch là cùng một bản gốc mà hai người dịch. Hơn là dùng phương thức tối sơ và tối hậu khác với các kinh. Ban đầu, kinh không có câu "Như thị ngã văn", mà dùng câu mở đầu là "Xá Lợi Phất giả, thị Phật đệ nhất đệ tử", câu kết là "Di Lặc Phật kiếp hậu lục thập ức tàn lục thập vạn tuế đương lai hạ". Hoặc bảo bản kinh quan hệ tiết lục kinh điển của chúng nên có hình thái biểu hiện như thế.

"**Quán Di Lặc Bồ tát hạ sinh kinh**", toàn tập 1 quyển. Quyển kinh này còn có các tên như là "Quán Di Lặc hạ sinh kinh", "Di Lặc hạ sinh kinh", "Di Lặc thành Phật kinh", "Di Lặc đương lai hạ sinh kinh", "Hạ sinh kinh" do Trúc Pháp Lan thời Tây Tấn dịch. Lâu nay, nói trong các kinh "Di Lặc hạ sinh", người ta rất coi trọng bản kinh này. Bản kinh nhờ thế lưu hành rất rộng. Nội dung tự thuật vị lai thương khư lúc chuyển luân thánh vương. Bồ tát Di Lặc từ Đâu Suất thiên cung hạ sinh, nhận Tu Phạn Ma làm cha, Phạn Ma Việt làm mẹ, sau khi thành đạo thì giáo hóa cha mẹ của bát vạn bốn ngàn đại chúng làm việc thiện (thiện tài), đồng thời cùng Thích Ca Mâu Ni kim thế khuyên

giảng giáo pháp Tam Thừa cho chúng sinh. Còn Đại Ca Diếp khi Quá Khứ tứ Phật, giỏi tu phạn hạnh, tu 12 Đầu Đà hành, nên được phụ với Di Lặc khuyến hóa chúng nhân. Đối cáo của bản kinh là A Nan, một đại đặc sắc, đối cáo chúng tắc đa trong kinh cú họ là Xá Lợi Phất. Dịch bản kinh có Cưu Ma La Thập và đại sư Nghĩa Tịnh thời nhà Đường, mỗi bản dịch "Di Lặc Bồ tát hạ sinh thành Phật kinh" đều 1 quyển. Chú sớ thì có sách "Di Lặc hạ sinh kinh sớ", 1 quyển của Cảnh Hưng; "Di Lặc hạ sinh kinh nghĩa sớ", 1 quyển của Thiện Chu; "Di Lặc hạ sinh kinh thuật toản", 1 quyển khuyết danh. Ngoài ra, khảo chứng bản kinh quả thực mối quan hệ với bản dịch "Biệt sinh kinh" là quyển 44 của kinh "Tăng Nhất A hàm kinh" do Tăng Ca Đề Bà, được Trúc Pháp Lan thời nhà Đường dịch ra tiếng Hoa. Trúc Pháp Lan lấy tên là "Thập Thất Chỉ Hạ Sinh kinh" đã sớm bị thất lạc.

"**Di Lặc hạ sinh thành Phật kinh**", toàn tập 1 quyển, đại sư Nghĩa Tinh thời nhà Đường dịch. Bản gốc tiếng Phạn của kinh này cũng đã được Cưu Ma La Thập dịch lấy tên là "Di Lặc thọ quyết kinh", Trúc Pháp Lan dịch lấy tên là "Di Lặc hạ sinh kinh". So sánh hai bản dịch Nghĩa Tịnh và Cưu Ma La Thập thì bản dịch của Nghĩa Tịnh có thể tài riêng. Vả lại, bản Nghĩa Tịnh bộ phận kệ văn chiếm phần chủ yếu, còn những sự tích về Đại Ca Diếp không có một chữ nào.

"**Di Lặc đại thành Phật kinh**", toàn tập 1 quyển, nhan đề gọn hơn là "Di Lặc thành Phật kinh", Cưu Ma La Thập dịch. Bản kinh này có hình thái hoàn chỉnh hơn cả trong số "Di Lặc kinh". Nội dung cực kỳ phong phú nên mới dùng chữ "đại". Ghi chép những câu hỏi mà Xá Lợi Phất hỏi Phật Đà khi ngài đang ở núi Ba Sa nước Ma Ca Đà về thời đại Đức Di Lặc xuất thế và về quốc thổ.

THÔNG TIN

Tin ảnh: **TRÍ BÁ**

1. Lễ húy kỵ cố Hòa thượng Thích Hành Trụ

Sáng ngày 15-12-2017 (28 tháng 10 năm Đinh Dậu), Chùa Phật học Xá Lợi đã long trọng tổ chức lễ húy kỵ lần thứ 33, tưởng niệm ngày cố Hòa thượng Thích Hành Trụ viên tịch. Đông đảo Phật tử các đạo tràng của Chùa Phật học Xá Lợi tề tựu đảnh lễ và tưởng niệm người thầy nguyên Chứng minh Đạo sư Hội Phật học Nam Việt tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn cho đến cuối đời (1956 - 1984). Ngài cũng là bổn sư của ngài Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt và Thượng tọa Thích Đồng Bổn, trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi.





Chư Tôn đức Tăng và cư sĩ dâng hương tưởng niệm và đảnh lễ giác linh cố Hòa thượng

Tại buổi lễ, chư Tôn đức Tăng đã dâng hương tưởng niệm và đảnh lễ giác linh cố Hòa thượng và cùng toàn thể đại chúng nhất tâm cầu nguyện cho giác linh Hòa thượng cao đăng cõi Phật.

2. Sinh hoạt lớp "*Phật học và đời sống*"



BS Đỗ Hồng Ngọc khái quát về Tứ diệu đế trong buổi sinh hoạt lần thứ 5 ngày 11-11-2017

Từ ngày 7-10-2017, lớp "*Phật học và đời sống*" đã bắt đầu sinh hoạt. Đây là lớp được Ban Phật học Chùa Xá Lợi ấp ủ thời gian qua. Lớp học giúp mọi thành viên từ việc học Phật sau đó ứng dụng vào đời sống nhằm mang lại lợi ích thiết thực cho bản thân, gia đình, xã hội. Lớp do Cư sĩ Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc và Cư sĩ Tô Văn Thiện phụ trách. Lớp học sinh hoạt từ 15g-16g30 mỗi chiều thứ Bảy hằng tuần. Đến nay, lớp đã sinh hoạt được 12 kỳ.

3. TS Phật học Khangser Rinpoche viếng thăm Chùa Phật học Xá Lợi

Sáng ngày 11-10-2017, nhân chuyến hoằng pháp tại Việt Nam, Tiến sĩ Phật học Khangser Rinpoche đã đến viếng thăm Chùa Phật học Xá Lợi và Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam (TTNCPGVN). Thượng tọa Thích Đồng Bổn, Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi, Giám đốc TTNCPGVN; Tiến sĩ Nguyễn Quốc Tuấn, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Chủ nhiệm Văn phòng giao lưu Phật giáo - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, cùng các cư sĩ của Ban Phật học chùa Phật học Xá Lợi và TTNCPGVN đã đón tiếp Ngài. Đây là lần thứ hai ngài đến thăm chùa Phật học Xá Lợi, lần trước vào ngày 17-03-2017.



Thượng tọa Thích Đồng Bổn giới thiệu TS. Khangser Rinpoche và các vị khách

4. GS Phật học Nguyễn Điều giảng về "Vi diệu pháp"

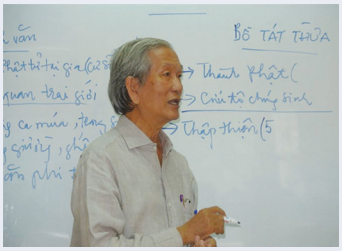
Chiều ngày 27-11-2017, tại Chùa Phật học Xá Lợi, Giáo sư Nguyễn Điều (Cư sĩ Tuệ Lạc) đã mở đầu buổi giảng "Vi diệu pháp" (A tỳ đàm). Lớp này học theo giáo trình Triết học A tỳ đàm do Hòa thượng J. Kashyap, Cố Viện trưởng Viện Phật học Nalanda, Ấn Độ biên soạn, GS Nguyễn Điều dịch. Đông đảo cư sĩ và Phật tử đã đến tham dự lớp học.

Lớp học hàng tuần vào ngày thứ Hai và thứ Tư, từ 13g30-15g 30, tại chùa Phật học Xá Lợi.



GS. Nguyễn Điều giới thiệu giáo trình "Triết học A tỳ đàm"

5. Ban Phật học tổ chức nói chuyện chuyên đề



Cư sĩ Trần Đình Sơn trong buổi nói chuyện chuyên đề "Bồ tát hành"

Hàng tháng, vào ngày thứ Bảy đầu tháng, Ban Phật học chùa Phật học Xá Lợi đều có buổi sinh hoạt chuyên đề, nhằm giúp cho các thành viên hiểu sâu hơn về Phật pháp cũng như có thêm kinh nghiệm trong tu tập. Ngày 7/10/2017, Cư sĩ Ngô Tiến Nhân đã có buổi nói chuyện về đề tài "*Những chuyến đi tìm Phật*". Ngày 4/11/2017, Cư sĩ Trần Đình Sơn, Phó Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đã có buổi nói chuyện về đề tài "*Tìm hiểu Thanh văn thừa và Bồ tát thừa*" và ngày 9/12/2017, Cư sĩ Trần Đình Sơn đã có buổi nói chuyện về đề tài "*Bồ tát hành*".

6. Các buổi giảng pháp

Trong quý 4-2017, tại chùa Phật học Xá Lợi, đã có nhiều buổi giảng pháp. Tối ngày 08/10/2017, Giảng sư Thượng tọa Thích Tuệ Hải đã có buổi thuyết pháp với đề tài "*Lược giảng Trung bộ kinh*"; Tối Chủ nhật 22/10/2017, Giảng sư Đại đức Thích Thiện Thuận đã có buổi pháp thoại chủ đề "*Đức Phật và Phụ vương*". Tối Chủ nhật 26/11/2017, đồng nhị vị Giảng sư Đại đức Thích Thiện Thuận và Đại đức Thích Hạnh Bảo đã có buổi pháp thoại với chủ đề "*Hóa giải muộn phiền*". Ngày 14-10, 11-11 và 9-12-2017, Giảng sư Đại đức Thích Đạo Tâm đã thuyết giảng về "*Những câu chuyện Thiền Tông*". Đông đảo Phật tử đã đến dự nghe các buổi thuyết pháp.



Đông đảo Phật tử đã đến dự nghe buổi thuyết pháp của Giảng sư Đại đức Thích Thiện Thuận và Đại đức Thích Hạnh Bảo

DANH SÁCH ĐỘC GIẢ ỦNG HỘ TỪ QUANG TẬP 23

STT	Họ và tên	Số cuốn
01	Huỳnh Đăng Khoa	50
02	Trí Vịnh	20
03	Trần Phi Hùng	100
04	Quỹ ấn tống Trí Tuệ	165
05	Kha Thùy Châu	03
06	Ngô Thị Kim Lan	30
07	Hoằng An	05
08	Vương Đình Khoát	50
09	Mai Thị Thúy	100
10	Võ Quang Cảnh	10
11	Nguyễn Thu Nga	07
12	Xuân Trường	04
13	Lê Quốc Cường	02
14	Trí Dũng	10
15	Diệu Trâm	07
16	Huỳnh Văn Ưu	05
17	Trần Ngọc Lộc	01
18	Nguyễn Thị Phước Lộc	01
19	Quang Nhân	05
20	Tuệ Quán	05
21	Hùng Anh	10
22	Hà Ngọc Điệp	02

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: phathoctuquang@gmail.com

Địa chỉ phân phối:

- Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.



QUỸ ẤN TỐNG HOA SEN

Với tâm nguyện pháp thí, đưa kinh sách đọc và nói đến với mọi người mọi nhà, nhằm phổ biến Phật pháp bằng hình thức **không kinh doanh**.
Chúng tôi hoan nghênh sự tham gia ủng hộ rộng rãi của mọi giới vào công tác thiện nguyện này.

Liên hệ: **Tỳ kheo Thích Đồng Bổn**
Chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, Quận 3, TP. HCM
Điện thoại: 028.3930.0114 - 028.6656.1059
Email: quyantonghoasen@yahoo.com.vn

Tài khoản:
- **Ngoại tệ: Nguyễn Thành Nam**
Số tài khoản: 110.7755B
Tại VP Bank Hồ Chí Minh, 81-85 Hàm Nghi, Quận 1, TP. HCM
- **Việt Nam đồng: Phạm Thị Thùy Dương**
Số tài khoản: 042.0101.0899.165
Tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đô Thành, 169-171 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM